

Tập Làm Văn Cấp ba Phổ thông



THƯ VIỆN TP. CẦN THƠ



DV.003740

n giáo dục
*1976

8(075)

T 123

DV.3740/06

Đ. 11/10/00

Tập Làm Văn Cấp ba Phổ thông

~~VX.10.441/87~~



nhà xuất bản giáo dục
1976

<https://tieulun.hopto.org>

LỜI NÓI ĐẦU

Trong bộ môn Văn học nói chung, tập làm văn giữ một vị trí rất quan trọng. Nó là môn học có tính chất thực hành. Ngoài phần lý thuyết về tập làm văn, cuốn sách còn nêu lên một số bài làm cụ thể nhằm đáp ứng những yêu cầu tham khảo cho học sinh trong quá trình làm bài.

Hiện nay sách viết về tập làm văn và hướng dẫn thực hành tập làm văn chưa có nhiều. Để đáp ứng kịp thời yêu cầu học tập và giảng dạy trong nhà trường Phổ thông cấp III. Nhà xuất bản Giáo dục cho in cuốn Tập làm văn này. Vì điều kiện thời gian gấp rút, cuốn sách chưa đáp ứng được tất cả những yêu cầu của phần môn tập làm văn cũng như yêu cầu về giảng dạy và học tập trong nhà trường Phổ thông cấp III. **Phần lý thuyết** tuy đã cố gắng viết sát hợp với chương trình và khả năng tiếp thu của học sinh song chưa thật tinh giản và có hệ thống rõ ràng. **Phần hướng dẫn thực hành** nhiều bài văn mẫu chưa thật sắc sảo, lời viết còn mang tính chất « tư liệu tham khảo » nhiều hơn nên chưa thật sát hợp với trình độ và khả năng vận dụng của các em học sinh.

Nhà xuất bản rất mong sự đóng góp ý kiến của các cô giáo, thầy giáo và các em học sinh để lần in sau tập sách phục vụ việc giảng dạy và học tập được thiết thực và có chất lượng hơn.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

KHÁI QUÁT VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

A— KHÁI NIỆM

Nghị luận là hình thức nói hoặc viết để người ta bàn luận, trao đổi với nhau những vấn đề về lao động, công tác và sinh hoạt. Nghị luận còn được sử dụng như một công cụ để đấu tranh tìm ra những vấn đề đúng, sai trong cuộc sống theo một quan điểm nhất định. Nói rõ hơn, nghị luận là loại văn làm sáng tỏ một chủ đề và thuyết phục người đọc, người nghe đồng tình với người viết về chủ đề đó.

Đối với chúng ta, văn nghị luận là loại văn có mục đích làm sáng tỏ những vấn đề thuộc về chân lý cuộc sống nhằm làm cho người đọc, người nghe hiểu và tin vào vấn đề đó để họ có nhận thức đúng, có thái độ đúng và hành động đúng.

B— CÁC KIỂU BÀI NGHỊ LUẬN

Căn cứ vào phạm vi đề tài của bài nghị luận, người ta có thể chia văn nghị luận ra làm hai loại bài lớn:

1. Kiểu nghị luận chính trị xã hội: là những bài văn nghị luận bàn về những vấn đề thuộc lý tưởng, nhân sinh quan, hoặc một vấn đề nào đó thuộc phạm vi đấu tranh cách mạng và xã hội...

2. Kiểu nghị luận văn học: là những bài văn nghị luận bàn đến giá trị, tác dụng của một tác phẩm, một tác giả, một xu hướng, hay một giai đoạn văn học. Nghị luận văn học còn

giải quyết những vấn đề về lịch sử văn học, về lý luận văn học...

C— PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Muốn làm bài văn nghị luận, chúng ta phải thực hiện các bước sau đây :

1. Nghiên cứu luận đề : Trong cuộc sống, vấn đề được đem ra bàn bạc hoặc tranh luận với nhau để tìm ra chân lý, người ta gọi đó là *luận đề tư tưởng*. Có nắm vững luận đề chúng ta mới nắm được nội dung, tính chất và phạm vi của vấn đề đưa ra nghị luận.

Luận đề nghị luận thường được thể hiện dưới nhiều dạng thức. Đơn giản nhất của hình thức luận đề là một *khái niệm* ; nó được trình bày dưới dạng tổng quát như : «Hãy nêu giá trị của tác phẩm «Người mẹ cầm súng»». Luận đề nghị luận có thể là một *phán đoán*. Thí dụ : «Hòn đất» là một bức tranh thu nhỏ của hiện thực cách mạng miền Nam ; nhưng nhiều khi luận đề còn có thể là những *suy luận*. Thí dụ : «Phụ nữ nước ta có truyền thống anh hùng vĩ đại. Đó là niềm hãnh diện vô song của dân tộc ta, của nhân dân ta». (Bàn về chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt nam — Lê Duẩn).

Ngoài ra về mặt hình thức, có luận đề mang tính chất khẳng định, có luận đề phủ định.

a) *Luận đề khẳng định* : thường thể hiện dưới hai hình thức : trực tiếp và gián tiếp.

— Hình thức trực tiếp là kiểu bài giải thích, minh họa. Thí dụ : «Hãy giải thích nhận định trên», hoặc «Hãy minh họa nhận định trên».

— Hình thức gián tiếp là các dạng đề bài sau đây :

- Hãy làm sáng tỏ nhận định trên.
- Em hiểu nhận định trên như thế nào ?
- Vấn đề trên thể hiện trong thực tế như thế nào ?

b) *Luận đề phủ định* : thường được diễn đạt dưới các hình thức câu hỏi như :

- Hãy phê phán nhận định trên.
- Tại sao nhận định trên không thích hợp với ngày nay nữa ?
- Nhận định trên đã gây tác hại trong thực tiễn như thế nào ?

2. Tìm luận chứng : Luận chứng là dẫn chứng dùng làm cơ sở lập luận để cho sáng tỏ và giải quyết luận đề. Để giải quyết một luận đề, bài làm cần có nhiều luận chứng. Phương pháp tốt để tìm luận chứng và lý lẽ là cách đặt các câu hỏi thích hợp với các dạng đề bài.

a) *Đối với kiểu bài chứng minh*, bài làm có thể nêu ra các câu hỏi như : vấn đề này xảy ra ở đâu ? Lúc nào ? Sự việc và con người nào là tiêu biểu để chứng minh cho vấn đề trên ?...

b) *Đối với kiểu bài giải thích*, câu hỏi có thể như sau : vấn đề này nghĩa là gì ? Nguyên nhân, kết quả và ý nghĩa của vấn đề ra sao ?...

c) *Đối với kiểu bài bình luận*, có nhiều câu hỏi như : vấn đề này đúng, sai ở chỗ nào ? Tại sao ?...

3. Cách trình bày luận chứng : Từ những kiểu bài làm trên, luận chứng trong mỗi bài văn nghị luận thường được sắp xếp theo những trình tự và những mối quan hệ nhất định.

a) Về quan hệ nhân quả hoặc quan hệ chính phụ, luận chứng thường được diễn đạt thông qua các cặp từ nổi như: nếu... thì, không chỉ... mà còn, hoặc sở dĩ... là vì.

Thí dụ: — « Trong tình cảnh một dân tộc mất nước trước ngày Cách mạng tháng Tám thành công, nếu như văn học có nhiệm vụ xứng đáng thì nhiệm vụ ấy chủ yếu là phải góp phần vào công việc giải phóng dân tộc. » (Đặng Thai Mai)

— « Thơ không chỉ nói lên tình cảm riêng của nhà thơ mà nhiều khi thông qua tình cảm đó nói lên niềm hy vọng của cả một dân tộc. » (Cùng bạn đọc — Sóng Hồng)

— « Thơ văn Nguyễn Khuyến sở dĩ đến nay vẫn còn được truyền tụng trước hết là vì Nguyễn Khuyến trong những ngày đen tối bi thảm nhất của lịch sử dân tộc vẫn giữ được tấm lòng son sắt, trong sạch. »

b) Về quan hệ diễn dịch: luận chứng có thể được mở rộng, cái nọ móc xích và dẫn dắt tới cái kia khiến cho bài văn ngày càng đầy đủ và phong phú.

Thí dụ: « Văn học thế kỷ XVIII, XIX là một nền văn học giàu tính nhân tạo. Nó phản ứng với trật tự và lễ giáo phong kiến. Hơn thế, nó cảm thông với nỗi khổ của người yếu hèn, người bị áp bức, bị sa cơ thất thế; nó đánh thức lòng trắc ẩn ở mỗi chúng ta. Nó bênh vực quyền sống của con người. » (Đại cương về sự phát triển văn thơ từ thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX — Hợp tuyển thơ văn Việt nam tập III).

c) Về quan hệ quy nạp: đây là phương pháp nghị luận đối lập với phương pháp diễn dịch; quy nạp là thông qua hàng loạt những luận chứng để rút ra vấn đề về nguyên lý; quy tắc này giúp cho bài văn nghị luận ngày càng chặt chẽ, lý luận càng thêm rõ ràng, danh thép.

Thí dụ: « Đối với Nguyễn Trãi, yêu nước là thương dân, để cứu nước phải dựa vào dân và cứu nước là cứu dân, đem lại thái bình cho dân, cho mọi người. Triết lý nhân nghĩa của Nguyễn Trãi cuối cùng chẳng qua là lòng yêu nước thương dân. » (Nguyễn Trãi — Người anh hùng dân tộc — Phạm Văn Đồng).

Tóm lại, mối quan hệ lô-gích bên trong của các luận đề là cơ sở lý luận nhằm mở rộng khả năng phân tích làm cho bài văn nghị luận thêm phong phú và toàn diện.

4. Sử dụng ngôn ngữ nghị luận: Do đặc điểm của văn nghị luận, cách dùng từ ngữ, đặt câu và áp dụng biện pháp tu từ trong văn nghị luận cũng có những nét riêng.

a) Từ ngữ trong văn nghị luận: Từ ngữ trong văn nghị luận không chỉ có tính chất trừu tượng như phần lớn các từ Hán — Việt mà còn có tính chất cụ thể, gợi cảm làm cho bài viết hoặc bài nói được dễ hiểu và giàu hình tượng. Trong văn học dân gian, trong ca dao, truyện cổ, ngôn ngữ của ta cũng mang những đặc điểm nói trên, vì thế văn nghị luận cần học tập lối viết gọn gàng, giản dị và trong sáng đó.

Phong cách văn chính luận của Hồ Chủ tịch mang tính chất như vậy. Thí dụ: Trong « Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch » quyền VI trang 170, Bác viết: « Phong trào cần phải liên tục và có nội dung thiết thực, không nên chỉ có hình thức, càng không nên « đầu voi, đuôi chuột » hoặc trong bài « Vì độc lập, tự do... » trang 236, Bác viết: « Ngày nay, bọn đế quốc không thể làm mưa làm gió như trước nữa. »

b) Câu trong văn nghị luận: Câu thường dùng trong văn nghị luận là câu phức hợp gồm nhiều vế. Cần chú ý dùng câu cho chính xác vì câu văn nghị luận nếu sai về mặt ngữ pháp có thể dẫn đến sai ý và sai cả về mặt lập luận. Văn nghị luận

còn đòi hỏi cả sự chính xác trong việc sử dụng dấu ngắt và dấu chấm câu.

c) *Tu từ trong văn nghị luận*: Văn nghị luận hấp dẫn người đọc bằng ngôn ngữ lô-gích và ngôn ngữ truyền cảm. Muốn có ngôn ngữ truyền cảm trong bài văn, người ta dùng tu từ nghị luận: đó là cách dùng từ, đặt câu có hình ảnh, có ngữ điệu và đôi khi gợi cảm nữa.

Thí dụ: «Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hy sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động! Tre anh hùng chiến đấu!» (Cây tre Việt nam — Thép Mới)

— Văn nghị luận của Bác Hồ sử dụng phương pháp so sánh rất tài tình.

«Như một cái hòm đựng của cải thì phải có cái khóa. Nhà thì phải có cửa. Khóa và cửa tốt để phòng kẻ gian ăn trộm. Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân, chuyên chính là cái khóa để cái cửa để phòng kẻ phá hoại; nếu hòm không có khóa, phòng không có cửa thì sẽ mất cắp hết. Cho nên có cửa thì phải có khóa, có nhà thì phải có cửa. Thế thì dân chủ cũng cần cho chuyên chính để giữ gìn lấy dân chủ.» (Hồ Chủ tịch).

— Lời dẫn trực tiếp chuyển thành lời dẫn gián tiếp cũng là một cách biến đổi câu có giá trị tu từ trong văn nghị luận. Đoạn văn sau đây là một dẫn chứng tiêu biểu:

«Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn; văn là chính trị: chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị, ngoại giao «mở nền thái bình muôn thuở, rửa nỗi thẹn nghìn thu» (Bình Ngô đại cáo); võ là quân sự: chiến lược và chiến thuật, «yếu đánh mạnh, ít địch nhiều... thắng hung tàn bằng

đại nghĩa» (Bình Ngô đại cáo); văn và võ đều là võ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm dao: «viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết mọi thời» (Lê Quý Đôn), «văn chương mưu lược, gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế» (Phan Huy Chú). Thật là một con người vĩ đại về nhiều mặt trong lịch sử nước ta!» (Phạm Văn Đồng).

Ngôn ngữ nghị luận là ngôn ngữ chính xác trong cách dùng từ đặt câu. Ngôn ngữ nghị luận còn là ngôn ngữ sáng sủa, rõ ràng, là ngôn ngữ mạch lạc, gắn bó các luận chứng với nhau một cách chặt chẽ. Ngoài ra ngôn ngữ nghị luận không loại trừ các hình thức tu từ làm cho bài nghị luận thêm tính thuyết phục. Tóm lại, ngôn ngữ nghị luận phải là ngôn ngữ chuẩn mực.

D— QUY TẮC VỀ NGHỊ LUẬN

Nắm vững luận đề, sưu tầm luận chứng và trình bày từng luận chứng, sử dụng ngôn ngữ nghị luận là những kỹ năng hết sức cần thiết đối với văn nghị luận. Song nếu không biết bảo đảm mối quan hệ lô-gích giữa các yếu tố nghị luận với toàn bộ bài nghị luận thì bài văn vẫn không đạt kết quả tốt. Quan hệ lô-gích trong nội bộ một bài nghị luận thể hiện ở các quy tắc nghị luận. Sau đây là một số quy tắc cơ bản.

1. Quy tắc về luận đề

Quy tắc 1: Trong một bài nghị luận, luận đề cần phải được hiểu một cách chính xác.

Trước một luận đề, thái độ của người nghị luận phải được thể hiện một cách rõ ràng, dứt khoát. Vấn đề có thể được khẳng định hoặc phủ định song điều cơ bản là lập luận phải chính xác, từng ý phải nhằm thuyết phục người đọc, giúp cho người đọc tìm ra được chân lý.

Thi dụ: Thủ tướng Phạm Văn Đồng có nói: « Dân tộc Việt nam ta, một dân tộc anh hùng, anh hùng trong chiến đấu, anh hùng trong sản xuất, anh hùng ở miền Nam, anh hùng ở miền Bắc, anh hùng từ ông già đến trẻ con. »

Hãy chứng minh nhận định trên.

Quy tắc 2: Trong một bài nghị luận, luận đề phải được giải quyết một cách toàn diện.

Luận đề phần lớn là những phán đoán gồm nhiều vế và giữa các vế đều có quan hệ với nhau. Khi muốn khẳng định hay phủ định luận đề, chúng ta phải bám vào từng vế và mối quan hệ giữa các vế, không nên chỉ đi sâu vào một vế nào đó mà quên các vế kia, hoặc chỉ đi sâu vào quan hệ các vế mà quên giới thuyết khái niệm trong từng vế.

Thi dụ: « Không có gì quý hơn độc lập, tự do ». Trong hai vế này thì vế thứ hai có hai khái niệm cần giới thuyết. Quan hệ giữa hai vế là quan hệ so sánh. Trong vế thứ nhất, không thấy có khái niệm được so sánh, nhưng thật ra thì lại chứa đựng nhiều khái niệm khác như về tiền tài, danh vọng... Giải quyết luận đề không toàn diện sẽ dẫn đến tình trạng hiểu lệch đề.

2. Quy tắc về quan hệ giữa luận đề và luận chứng

Mối quan hệ giữa luận đề và luận chứng là mối quan hệ giữa phán đoán mang tính chất chung và các phán đoán mang tính chất bộ phận.

Luận đề, như ta đã biết, có tính khái quát hơn luận chứng. Tuy nhiên, giữa hai mức độ khái quát phải có quan hệ với nhau. Sự khái quát của luận chứng là sự khái quát nhằm cụ thể hóa luận đề, ngược lại, luận đề là sự khái quát tổng hợp

của các luận chứng. Có thể nói luận đề nêu cái chung, luận chứng nêu cái riêng, luận đề nêu cái tổng quát, luận chứng nêu cái cụ thể, luận đề nêu cái thuộc về loại, luận chứng nêu cái thuộc về chủng.

Thi dụ: Luận đề: « Chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong văn học miền Nam. »

Luận chứng 1: « Văn học miền Nam thể hiện tư tưởng lớn của thời đại ta, của nhân dân ta: không sợ Mỹ, dám đánh Mỹ và quyết thắng Mỹ » (Tư tưởng chủ đạo của chủ nghĩa anh hùng cách mạng).

Luận chứng 2: « Chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân miền Nam được phản ánh trong văn học gắn liền với tinh thần lạc quan cách mạng. » (Nội dung chủ nghĩa anh hùng cách mạng).

Luận chứng 3: « Chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân miền Nam được phản ánh trong các tác phẩm văn học cách mạng miền Nam là chủ nghĩa anh hùng tập thể. » (Tính chất của chủ nghĩa anh hùng cách mạng).

Luận chứng 4: « Chủ nghĩa anh hùng cách mạng có nguyên nhân là trình độ giác ngộ chính trị rất cao của nhân dân miền Nam, do kế thừa và phát huy truyền thống anh hùng của dân tộc và do có sự giáo dục của Đảng. » (Nguyên nhân của chủ nghĩa anh hùng cách mạng).

3. Quy tắc về quan hệ giữa các luận chứng

Quy tắc 1: Các luận chứng phải là các phán đoán cân đối và thống nhất.

Một luận đề bao giờ cũng được giải quyết bằng nhiều luận chứng. Muốn cho các luận chứng được cân đối phải chia luận chứng một cách nhất quán và thống nhất với nhau.

Thí dụ : Luận đề : «Tinh thần yêu nước của nhân dân ta qua văn học.»

Các luận chứng phân chia theo thời gian lịch sử.

Luận chứng 1 : Tinh thần yêu nước của nhân dân ta trong thời kỳ đầu xây dựng đất nước.

Luận chứng 2 : Tinh thần yêu nước của nhân dân ta trong thời kỳ chống quân phong kiến xâm lăng phương Bắc.

Luận chứng 3 : Tinh thần yêu nước của nhân dân ta trong thời kỳ chống thực dân Pháp.

Luận chứng 4 : Tinh thần yêu nước của nhân dân ta trong thời kỳ chống Mỹ.

Các luận chứng phân chia theo nội dung văn học :

Luận chứng 1 : Tinh thần yêu nước qua văn học dân gian.

Luận chứng 2 : Tinh thần yêu nước qua văn học phong kiến.

Luận chứng 3 : Tinh thần yêu nước qua văn học cách mạng.

Quy tắc 2 (hệ luận) : *Trong một bài nghị luận, các luận chứng không được đồng nhất với nhau.*

Thí dụ : (Luận đề đã dẫn)

Luận chứng 1 : Tinh thần yêu nước của nhân dân ta qua văn học dân gian.

Luận chứng 2 : Văn học dân gian thể hiện tinh thần yêu nước của nhân dân ta.

Luận chứng 1 và 2 đồng nhất. Hiện tượng đồng nhất luận chứng đưa đến tình trạng lập ý, thừa ý.

4. Quy tắc về suy luận

Suy luận là quá trình tư duy trong đó người ta dùng các ~~lý~~ *lý* luận phán đoán đã chứng minh (là chân thực) để rút ra các phán đoán mới.

Do đó muốn cho phán đoán mới rút ra là chân thực thì các phán đoán làm tiền đề phải chân thực.

Thí dụ : Trong xã hội có giai cấp, văn học tất yếu có tính giai cấp (phán đoán mới cần rút ra).

Hiện thực trong xã hội có giai cấp mà văn học phản ánh là quan hệ giai cấp, là đấu tranh giai cấp (phán đoán làm tiền đề đã có tính chân thực).

Nếu là suy luận diễn dịch thì phán đoán cần rút ra phải ít tổng quát hơn tiền đề, ngược lại, nếu là suy luận quy nạp thì phán đoán cần rút ra phải tổng quát hơn tiền đề.

5. ĐIỀU KIỆN ĐỂ LÀM VĂN NGHỊ LUẬN

Muốn làm văn nghị luận tốt, phải có các điều kiện sau đây :

1. Có lập trường, quan điểm cách mạng : Lập trường, quan điểm để làm văn nghị luận phải là lập trường, quan điểm cách mạng. Đó là lập trường, quan điểm của chủ nghĩa Mác—Lênin được vận dụng vào tình hình cách mạng của nước ta. Trong tình hình đấu tranh thường xuyên về tư tưởng giữa địch và ta hiện nay, lập trường quan điểm cách mạng giúp ta có thái độ vững vàng trước mọi luận điệu giả dối, lừa bịp trong lãnh vực văn học nghệ thuật cũng như trong lãnh vực chính trị, xã hội, do tạo điều kiện cho ta thấy được cái đúng, cái sai, cái đẹp, cái xấu, cái có ích và cái có hại. Lập trường, quan điểm cách mạng để làm văn nghị luận cũng là lập trường, quan điểm cách mạng chi phối toàn bộ cuộc sống học tập, lao động và chiến đấu của học sinh và cũng chỉ trên cơ sở lập trường,

quan điểm cách mạng được rèn luyện trong thực tiễn và đấu tranh, người viết hoặc nói mới có thể đấu tranh về quan điểm một cách nhạy bén và đúng đắn khi làm văn nghị luận.

2. Có phương pháp suy nghĩ khoa học

Làm văn là suy nghĩ diễn đạt. Cho nên có một lập trường, quan điểm chưa đủ mà phải có một phương pháp suy nghĩ khoa học. Người viết hoặc nói suy nghĩ về nhiều vấn đề: văn học, chính trị, xã hội. Vì vậy, một phương pháp suy nghĩ khoa học cần thiết cho văn nghị luận cần có các yếu tố sau:

a) *Suy nghĩ có tính lô-gích*: Suy nghĩ, muốn sáng tỏ và đúng đắn, phải tuân theo các quy tắc lô-gích. Lô-gích học đòi hỏi suy nghĩ phải:

— *Theo quy luật đồng nhất*: Khi nghị luận, phải xác định rõ các khái niệm và thống nhất với nhau nội dung đó trong quá trình nghị luận, bảo đảm cho việc hiểu khái niệm được xác định, được nhất quán trong suốt quá trình nghị luận.

— *Theo quy luật không có mâu thuẫn*: Quy luật không có mâu thuẫn có nghĩa là những biểu hiện của sự nhất quán trong tư tưởng trong khi làm bài.

b) *Suy nghĩ có tính hình tượng*. — Tư duy văn học là tư duy liên tưởng, giàu sức tưởng tượng, phong phú về hình tượng. Tư duy văn học làm cho bài nghị luận dẫn thuộc đề tài gì cũng trở nên tươi mát, gây xúc động, do đó có tác dụng thuyết phục hơn.

3. *Có vốn kiến thức phong phú*: Kiến thức cần thiết cho văn nghị luận là kiến thức về đời sống và kiến thức sách vở.

Kiến thức về cuộc sống trước hết là sự hiểu biết về quy luật của cuộc sống chiến đấu và sản xuất của nhân dân ta, quy luật này là đường hướng và phương thức tiến lên không ngừng của Cách mạng Việt nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nói đến

kiến thức đời sống còn nói đến những yếu tố mới phát sinh và lớn lên không ngừng ở khắp nơi, trên mọi lãnh vực của cuộc sống. Sự tích lũy về kiến thức đời sống không phong phú được nếu chúng ta không hòa mình vào cuộc đấu tranh của dân tộc, sống, hành động và xúc cảm một cách đầy đủ với cuộc đấu tranh đó.

Kiến thức sách vở trước hết là kiến thức về lý luận văn học rồi đến kiến thức văn học sử và giảng văn. Ngoài ra, kiến thức về các môn chính trị, lịch sử, địa lý cũng giúp ích nhiều cho văn nghị luận.

*
*
*



DV.3740/06



VV10441/81

PHẦN I

NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Nghị luận văn học thực chất là *phân tích* văn học để từ đó nhận định, đánh giá văn học. Học sinh cần biết phân tích các vấn đề chính trị, xã hội và biết phân tích các vấn đề văn học nghệ thuật. Vậy phân tích là tìm hiểu từng khía cạnh của một vấn đề, từng yếu tố tạo thành của một hiện tượng, từng ý nhỏ hợp thành đoạn văn, bài thơ... để nắm được bản chất, ý nghĩa của toàn bộ đối tượng đem ra phân tích.

Phân tích vấn đề không chỉ dừng ở chỗ mổ xẻ, phanh phui mà chủ yếu là *tổng hợp*, *khái quát* lại để sau khi phân tích phải đưa đến một sự bình giá, rút ra ý nghĩa tư tưởng, thực tiễn để soi sáng cho hành động của con người.

Tùy theo tính chất phức tạp của đối tượng văn học được phân tích, người ta chia loại bài nghị luận văn học ra thành nhiều mức độ khác nhau: phân tích đoạn văn, đoạn thơ; phân tích tác giả, tác phẩm; phân tích xu hướng và giai đoạn văn học hoặc phân tích một vấn đề về lý luận văn học...

Phân tích đoạn văn, đoạn thơ là bước đầu tiếp xúc với tác phẩm văn học, là cơ sở của khả năng phân tích trọn vẹn một bài thơ, một câu chuyện, một tác phẩm văn học.

Phân tích tác giả cũng phải dựa trên cơ sở phân tích các tác phẩm của cùng một tác giả để rút ra nhận định về tác giả đó. Còn phân tích một giai đoạn văn học là phân tích tác phẩm của nhiều tác giả trong cùng một giai đoạn để nhận định về giai đoạn đó.

A— PHÂN TÍCH ĐOẠN VĂN, ĐOẠN THƠ

Từ lâu, người ta coi hình thức phân tích đoạn văn, đoạn thơ như là một hình thức bình giảng. Phân tích đoạn văn, đoạn thơ, câu ca dao, tục ngữ là tìm hiểu, đánh giá cái hay cái đẹp (của đoạn văn, đoạn thơ) để rung động trước cái hay, cái đẹp đó và làm cho người khác cùng rung động với mình. Việc phân tích có sức thuyết phục người ta hay không còn do tính lô-gích của việc trình bày. Vì vậy, phân tích đoạn văn, đoạn thơ, câu ca dao, tục ngữ phải có bố cục rõ ràng. Bố cục của bài nghị luận gồm có 3 phần.

1. Đặt vấn đề : Đặt vấn đề cho bài nghị luận phải mạch lạc, sáng sủa. Đặt vấn đề có nghĩa là đưa những sự việc và giới hạn nó trong khuôn khổ của luận đề, nêu lên tầm quan trọng và nhấn mạnh vào một sự việc nào đó để nêu lên hướng những điều cần giải quyết của luận đề... (cụ thể có câu nêu: đoạn văn, đoạn thơ trích ở tác phẩm nào? Do ai sáng tác? Sáng tác trong hoàn cảnh nào? Giá trị tổng quát của tác phẩm đó ở chỗ nào? Vị trí của đoạn thơ, đoạn văn trong toàn bộ tác phẩm...)

2. Giải quyết vấn đề : Giải quyết vấn đề là xác định nội dung cần phân tích, những luận chứng cần phải minh họa, những lý lẽ và thực tế cần phải trình bày để làm sáng tỏ vấn đề.

— Giải quyết vấn đề còn là nêu lên các ý lớn và sắp xếp các ý cho có hệ thống để bàn luận về vấn đề đã nêu. Hoặc giải quyết vấn đề có thể bắt đầu từ bình giảng tổng quát (nội dung, tư tưởng, nghệ thuật tổng quát) đến bình giảng cụ thể (từng chi tiết trong mối quan hệ hình thức và nội dung.)

3. Kết thúc vấn đề : Kết thúc vấn đề của một bài nghị luận là — tổng kết những ý đã trình bày, phân tích ở trên, xác định

vấn đề đã được giải quyết và rút ra được những bài học cụ thể.

Sau đây là một vài thí dụ :

Thí dụ 1 : Phân tích đoạn văn

«Tôi đã thức trọn một đêm. Bên ngoài đã hừng sáng. Một ngày mới đang đến.

Làng quê đang thức dậy. Một tiếng gà gáy xa. Một ánh sao mai chưa tắt. Một chân trời ửng đỏ phía xa. Một chút ánh sáng hồng trên mặt nước ruộng lúa lên dòng...

Chẳng có gì cả, nhưng tất cả là quê hương ta đó.

Thân mật như một buổi sáng trong ca dao, trong tiếng hát dân ca trữ tình của chúng ta.

Có tiếng khóc của đứa bé bên hàng xóm. Mẹ em mới sinh em hôm qua. Em mới ra đời : thêm một linh hồn nữa ra đời? Có lẽ vài hôm nữa, nằm trong tay mẹ, em sẽ có mặt trên đôn giặc trong cuộc đấu tranh chính trị của mẹ em, của làng nước quê em...

Sáng rồi. Cuộc chiến đấu của chúng tôi sắp bắt đầu. Trong trận đánh hôm nay, chúng tôi sẽ tiêu diệt địch thật gọn, phối hợp với cuộc đấu tranh đang dậy khắp quê hương. Có thể hôm nay, điều ấy cũng thường tình, tôi sẽ ngã xuống. Nếu như vậy, thì cũng có sao đâu? Bởi vì giá như sau đó vì một sự kỳ diệu, tôi được sống trở lại thì cũng xin cho tôi được sống trong ngày hôm nay của đất nước, thiết tha yêu đội ngũ trùng điệp của chúng ta đang tiến lên trong cuộc hành quân cả nước sục sôi và chiến thắng này.

Sáng rồi. Phương đông rực rỡ một màu hồng chói lọi»

(trích *Đường chúng ta đi* – Nguyễn Trung Thành)

Đặt vấn đề : nêu hoàn cảnh lịch sử và xuất xứ của đoạn văn — trích dẫn đoạn văn (nếu là đoạn văn dài như trên đây người ta không bắt buộc viết lại cả đoạn) :

Từ khi nhân dân miền Nam vùng dậy rộng khắp trong cuộc đồng khởi lớn lao, con đường chống Mỹ cứu nước bước sang một bước ngoặt quyết định. Trên mọi nẻo đường của miền Nam thành đồng, từ miền núi Trường sơn trùng điệp đến miền biển Đông bao la, trong các thôn xóm nấp dưới tre xanh, trên các bưng biển dọc ngang kinh rạch cũng như ở ngay trong các đô thị còn « hắc ám » bóng quân thù, toàn dân miền Nam đương ra trận. « Đường chúng ta đi » của Nguyễn Trung Thành viết vào năm 1965 đã phản ánh hùng hồn cái « ngày hôm nay » vĩ đại kỷ của dân tộc. Kết luận bài tùy bút đầy sức sống ấy, Nguyễn Trung Thành đã viết : « ».

Giải quyết vấn đề : Bình giảng tổng quát : một đoạn văn xuôi có chất thơ. Hình tượng của đoạn văn là hình tượng cảm xúc. Cảm xúc diễn biến theo quá trình cách mạng miền Nam; cảm xúc của một chiến sĩ yêu nước. Hình tượng cảm xúc có sức khái quát cao.

Bình giảng :

1. Có những yếu tố gì trong «một đêm thức trọn»? Miền Nam đã qua «một đêm» đen dày đặc cho đến 1960. Trong cái đêm đen mà «mấy chém lê đi khắp dọc đường ấy», nhưng miền Nam vẫn trăn trở, vẫn tỉnh táo, vẫn suy nghĩ, vẫn chờ đợi. Đêm ấy đã qua cho đến 1965.

2. Có những yếu tố gì trong «khung cảnh» bên ngoài đã hừng sáng.

a) Hình ảnh của quê hương miền Nam đơn sơ, hiền hòa, thân thiết nhưng đầy sức sống, đầy triển vọng (Phân tích :

một tiếng gà gáy xa, một chân trời ửng đỏ, một chút ánh sáng hồng, ruộng lúa lên dòng, tiếng khóc một em bé mới ra đời... âm thanh báo hiệu sự sống mới chớm nở, màu sắc báo hiệu niềm lạc quan trong đấu tranh...)

b) Tính chất đặc biệt mặn nồng của tình yêu quê hương trong lòng một chiến sĩ trước giờ nổ súng (Phân tích: « Chẳng có gì cả, nhưng tất cả là quê hương ta đó. Thân mật như một buổi sáng trong ca dao, trong tiếng bát dền ca trù tình... »)

3. Có những yếu tố gì trong khung cảnh « sáng rồi ». Miền Nam đã chuẩn bị xong để bước vào chiến trận.

a) Thế trận rộng khắp, phối hợp được đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị (Phân tích: « Trong trận đánh... đang dậy khắp quê hương »).

b) Sẵn sàng hy sinh cho cuộc đấu tranh của dân tộc (Phân tích: « Có thể... đất nước »).

c) Một niềm tin ở tương lai tất thắng (Phân tích: « Tôi tha thiết... này — Sáng rồi... chói lọi »).

4. Có những yếu tố gì trong sự đánh giá cái « ngày hôm nay » của dân tộc.

a) Cái « ngày hôm nay » báo hiệu một sự chiến thắng (« hôm nay... địch thật gọn »).

b) Cái « ngày hôm nay », nếu có chết cho nó thì đó là cái chết đầy tự hào, không mấy may mắn.

c) Cái « ngày hôm nay » của cả đất nước đang « trùng điệp » tiến lên trong đấu tranh.

Phân nâng cao: Lý tưởng « xả thân vì cách mạng » của toàn bài được diễn đạt tập trung trong đoạn này. Tính lạc

quan cách mạng bao trùm toàn bài có lúc lại bằng hình ảnh trong hai câu kết thúc.

Sơ kết: Quan điểm của một nhà văn Cộng sản về tình yêu đất nước trong giai đoạn này.

Kết thúc vấn đề: Bài học đối với thanh niên chúng ta:

Sống đầy đủ, cao cả; cái « ngày hôm nay » của mình, khắc phục mọi tình cảm thấp hèn, tiến lên theo lý tưởng cách mạng.

Thi dụ 2: Phân tích bài ca dao « Yêu thương và căm thù »

Ta hãy đọc bài ca dao « Mảnh chai » độc đáo của một tác giả miền Nam dưới đây:

Giữa đường gặp một mảnh chai
Vứt rồi lại nhặt... những hai ba lần
Vứt vào bụi rậm ven đường
Nghĩ thương con trẻ bắt chuồn mãi mẹ
Vứt vào gai đại rậm rì
E khi gai chết chai thì còn nguyên
Đào lỗ chôn, lại xới lên
Nghĩ đường đi lại mà thêm ngại ngừng
Thôi thì giữ lấy là xong
Tắm thêm thuốc độc làm chóng diệt thù.

(Hồ Hoàng Anh — Ca dao Chống Mỹ)

Tập I — Nhà Xuất Bản QĐND 1970)

Mở đầu, tác giả kể lại chuyện một cách bình thản, mới nghe như loại chuyện « Người tốt việc tốt ».

« Giữa đường gặp một mảnh chai »

Việc lật vật bình thường như thế mà sao lại phải :

“Vứt rồi lại nhặt... những hai ba lần?”

Ôc tò mò được kêu gọi, người đọc theo dõi và bài thơ vẫn bình thản kể tiếp những lần vứt và nhặt mảnh chai bình thường kia. Vứt vào bụi rậm, không yên tâm? Vứt vào gai dai nghĩ cũng không yên tâm? Thậm chí nghĩ đến cách đào lỗ chôn đi rồi cũng không yên tâm nổi lại phải bới lên. Chính từ sự việc nhặt mảnh chai bình thường ấy mà bỗng sáng chói lên một hành động đẹp, một tâm hồn đẹp. Cái lỗi của việc làm tốt này là tư tưởng xã hội chủ nghĩa một lòng một dạ bảo vệ nhân dân «minh vì mọi người». Cụ thể ở đây là tấm lòng vì các cháu thiếu nhi, tấm lòng thương yêu thể hiện ở sự lo lắng, chăm sóc các cháu, sợ chúng mãi chơi chạy nhảy bất chuồn trong bụi rậm có thể bị mảnh chai làm sây sát chảy máu.

Với cách kể khéo léo, tác giả dùng ít lời, nói một nửa mà ta vẫn hiểu thêm ý, cảm thêm tình bên ngoài.

“Vứt vào bụi rậm ven đường

Nghĩ thương con trẻ bắt chuồn mãi mẹ.”

Tình cảm mới đắm thắm, dòn hậu, trù mẩn làm sao! Yêu thương trong ý nghĩ? Chu đáo trong việc làm? Mấy câu tiếp nhất quán một nguồn tình cảm nồng hậu, cũng gọn lời mà giàu ý bên ngoài như vậy.

Với một nghệ thuật kể chuyện ngắn gọn, giản dị, chỉ bằng sáu câu lục bát mô tả được những sáu việc (ba lần vứt, ba lần nhặt khác nhau) cũng đủ các khía cạnh nội tâm, tình cảm không phải là không phức tạp: thương cảm bản khoăn, đắn đo cân nhắc, tìm tòi suy nghĩ.

So với 42 từ trong 6 câu lục bát ấy thì dung lượng tình cảm ở đây cũng chứa hơn số lượng từ ngữ rất nhiều! Nhưng hai câu kết mới thật là bất ngờ.

“Thôi thì giữ lấy là xong

Tầm thêm thuốc độc làm chông diệt thù.”

Do hoàn cảnh phải chiến đấu một mặt kẻ thù tàn ác, hung bạo nhất là đế quốc Mỹ, cho nên tác giả cân nhắc, tính toán mãi với tám mảnh chai nhỏ bé tung nhẹ trên tay, đã đi đến cái quyết định mới lạ là sử dụng cái mảnh chai ấy cho công việc đánh địch: Tầm thêm thuốc độc làm chông diệt thù!

Thế là, những tình cảm yêu thương trên kia (nếu chỉ có một vẻ đó thôi thì cũng đã đẹp rồi!) lại được mặt tình cảm chiến đấu, căm thù làm nổi bật lên. Bài ca dao thể hiện lòng thù bất nguồn từ tình cảm yêu thương. Nó phù hợp với tình cảm của con người Việt nam chúng ta: Càng yêu thương, càng căm thù mãnh liệt. Ở đây nó cụ thể hóa ra từ việc nhặt «mảnh chai» làm thương được sử dụng vào việc không tầm thương, từ đó ta thấy toát ra lòng yêu thương con em chúng ta vô hạn và căm thù bọn xâm lược vô hạn. Một bài ca dao «tình xán» mà chứa được hai tình cảm cơ bản của con người — yêu thương và căm thù — lại được diễn tả một cách giản dị mà vẫn có sức nặng, thật cũng đáng quý.

Trần Cư

Tuần báo Văn Nghệ số 472 năm 1972

B— PHÂN TÍCH TÁC GIẢ

Nói đến tác giả là nói đến người sáng tác, đến những công trình nghiên cứu và sự nghiệp văn học của tác giả đó. Nghiên cứu một tác giả có thể có nhiều cách khác nhau:

— hoặc là lần lượt phân tích, đánh giá từng tác phẩm có giá trị của tác giả theo trình tự thời gian,

— hoặc là phân tích sự nghiệp văn học của tác giả theo thể loại,

— hoặc là phân tích sự nghiệp văn học của tác giả theo chủ đề... Ở cùng một tác giả giữa cuộc đời và sự nghiệp văn chương của họ có một sự gắn bó với nhau rất mật thiết. Nghiên cứu sự nghiệp của một tác giả phải gắn chặt với nghiên cứu tiểu sử của tác giả dù là nghiên cứu trọn vẹn hay một khía cạnh.

Nghiên cứu tiểu sử tác giả là phải nghiên cứu những vấn đề sau :

1. Phải biết năm sinh, năm mất của tác giả để biết tác giả sống trong thời đại nào ?

Thí dụ : Nguyễn Du sinh năm 1765 và mất năm 1820, như vậy tức là ông đã sống ở thời kỳ cuối Lê đầu Nguyễn, đã chứng kiến sự phân biệt của chế độ phong kiến Việt nam, chứng kiến cuộc khởi nghĩa rộng lớn của Tây Sơn rồi sự khôi phục lại chế độ quân chủ chuyên chế của Gia Long.

2. Phải biết quê hương, gia đình, bạn bè thân thuộc của tác giả để biết hoàn cảnh sống đã ảnh hưởng đến tác giả như thế nào ?

Thí dụ : Ngô Tất Tố quê ở làng Lộc hà, huyện Từ sơn, tỉnh Bắc ninh (nay thuộc xã Mai lâm, huyện Đông anh Hà nội); quê hương nhà văn cũng là quê hương của những điệu dân ca quan họ, của nhiều truyện thần thoại, cổ tích rất thi vị đồng thời cũng là xứ sở của nhiều hủ tục nặng nề của chế độ phong kiến mà Ngô Tất Tố đã phản ánh trong « Việc làng », « Tất đèn ».

Nguyễn Công Hoan sinh trong một gia đình quan lại. Cha là Nguyễn Đạo Khang đỗ tú tài, là huân đạo, bác là Nguyễn Đạo Quân đỗ phó bảng, làm tri huyện (sau thăng tri phủ). Trong thời gian ở với bác, Nguyễn Công Hoan biết nhiều về quan trường, đề tài mà ông có nhiều sở trường.

Phan Bội Châu chịu ảnh hưởng của cha một cách sâu sắc : « Tôi được trời phú cho bầu máu nóng cũng không đến nổi ít. Lúc còn bé, đọc sách của cha tôi, mỗi khi đến những chỗ nói người xưa chịu chết để thành đạo nhân, nước mắt lại nhỏ xuống, ướt đầm cả giấy ». Trên con đường cách mạng, ông còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của các sĩ phu cuối thế kỷ 19 đã từng giao du với ông.

3. Phải biết cuộc sống bản thân tác giả (sinh hoạt gia đình, việc học hành, các hoạt động xã hội, thế giới quan, nhân sinh quan...) để biết cuộc sống đó chi phối nội dung tư tưởng của các sáng tác như thế nào ?

Thí dụ : Nguyễn Hồng phải sống tự lập từ nhỏ, kiếm tiền ăn học bằng những « nghề nhỏ mọn » nơi vườn hoa, công chợ, bến tàu, bến ô tô, bãi đá bóng... chung đụng với mọi hạng trẻ hư hỏng của các lớp « cận bã ». Từ 1934, khi làm nghề dạy tư ở Hải phòng, nhà văn đã chung sống với những người cùng khổ nhất ở thành thị : thợ thuyền, phu phen, mẹ tay, gái điếm, ăn cắp... Những người lao động nghèo khổ, ngay thẳng, tốt bụng, tuy bề ngoài tục tằn tảo tợn ấy của vùng xóm Cấm, đã ảnh hưởng lớn tới nội dung sáng tác của nhà văn.

Sự tiến bộ về tư tưởng trong sáng của Nguyễn Hồng còn do ảnh hưởng rất lớn của các câu chuyện về Đề Thám, Phan Bội Châu, Nguyễn Thái Học, đặc biệt ảnh hưởng của các chiến sĩ cộng sản như đồng chí Trường Chinh, đồng chí Tô Hiệu và của sách báo cách mạng...

— Nguyễn Du đã sống một cuộc đời điều đung trong nhiều năm. Trong những năm long đong vất vả, Nguyễn Du đã nếm mùi cay đắng của cảnh bần cùng, đói rách, có lúc không có cơm ăn, áo mặc, ốm đau không có thuốc uống. Những lúc đó, Nguyễn Du tận mắt đã thấy :

“...Những kẻ nằm cầu gối đất

Dãi thàng ngày hành khát ngược xuôi.

Thương thay cũng một kiếp người

Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan.”

Tình cảm đó đã được miêu tả một cách đầy xót thương trong văn chiêu hồn và được khái quát với một nghệ thuật tinh vi trong truyện Kiều. Thế nhưng những tác phẩm tiền bộ đó của Nguyễn Du vẫn mang đầy những tư tưởng hạn chế, mà chúng ta không thể giải thích được nếu không hiểu tư tưởng định mệnh, quan điểm « trung quân » « chính thống », quan điểm « tài mệnh tương đố » của Nguyễn Du. Cái thế giới quan và nhân sinh quan đó đã tạo nên những mâu thuẫn trong các tác phẩm của ông.

Việc tìm hiểu cuộc sống của nhà văn, đặc biệt là thế giới quan, nhân sinh quan của nhà văn lại càng hết sức quan trọng khi ta nghiên cứu các nhà văn thuộc thế hệ trước Cách mạng tháng Tám như Huy Cận, Xuân Diệu, Chế Lan Viên... Sự chuyển mình từ một thế giới quan không cách mạng, thậm chí còn lạc hậu, phản động sang thế giới quan vô sản đã làm cho các nhà văn này trăn trở trong bao nhiêu năm tháng. Sự trăn trở đó là biện chứng cũng như sự rơi rớt tất yếu của những « mộng », những « sầu » trong sáng tác thời kỳ đầu của các nhà văn này.

Như ta đã biết: nhà văn phản ánh thời đại vào tác phẩm của mình thông qua cái lăng kính của mình (cuộc sống, thế giới quan, quan điểm nghệ thuật...). Vì vậy, xét một nhà văn mà chỉ xét tác phẩm và tiểu sử tác giả là chưa đủ mặc dù hai yếu tố này là 2 yếu tố chủ yếu để đánh giá một tác giả. Chúng ta còn phải tìm hiểu thời đại đã sản sinh ra tác giả cũng như tác phẩm. Một nhà văn có biệt tài đến đâu cũng không thể thoát

khỏi sự chi phối của thời đại, của hoàn cảnh lịch sử. Tài của cá nhân căn bản là do hoàn cảnh tạo nên: bởi vì vô luận về chủ quan như thế nào, một tác giả, nếu đã để lại những tác phẩm có giá trị lâu dài có tính chất phổ biến và có phần đóng góp chung vào nền văn hóa của dân tộc, đều đã diễn tả được hoặc trọn vẹn hoặc bộ phận cái thực tế khách quan nghĩa là cái thực tế lịch sử (Nguyễn Khánh Toàn — Văn học Việt nam tập I, trang 3). Tìm hiểu thời đại của tác giả là tìm hiểu :

a) Sự kiện lớn về kinh tế, chính trị và xã hội của thời đại mà tác giả sống. *Thí dụ* : Muốn phân tích các tác giả thuộc xu hướng lãng mạn, hiện thực hay cách mạng trong thời kỳ 1930-1945, ta phải hiểu ảnh hưởng ghê gớm của nạn khủng hoảng kinh tế 1929-1933 (kinh tế), sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông dương, phong trào Mặt trận Bình dân và sự đàn áp của đế quốc đối với các cuộc khởi nghĩa (chính trị), phong trào chợ phiên, phong trào « vui vẻ trẻ trung » v.v... (xã hội).

b) Tình hình đấu tranh giai cấp của thời đại mà tác giả sống.

Trong một giai đoạn lịch sử nhất định, nội dung hiện thực của xã hội bao giờ cũng là nội dung đấu tranh giai cấp. Trong cuộc đấu tranh giai cấp đó, nhà văn đứng về một giai cấp nhất định. Tư tưởng, tình cảm mà tác giả thể hiện trong sáng tác của mình là thuộc một giai cấp nhất định. Nếu không nghiên cứu tình hình đấu tranh giai cấp thì không thể đánh giá được đúng đắn tác giả đó. *Thí dụ* : Thời kỳ Tú Xương sinh ra và lớn lên là thời kỳ giặc Pháp xâm chiếm nước ta. Cuộc đấu tranh lúc bấy giờ là cuộc đấu tranh của các sĩ phu yêu nước chống giặc Pháp. Cuộc đấu tranh đó gặp khó khăn rồi thất bại. Tình hình đấu tranh đó không khỏi không gieo vào tâm hồn tác giả một ít hạt giống yêu nước, nhưng hạt giống, ở một tâm hồn yếu ớt như Tú Xương, không phát triển lên được. Mặt

khác, khi Tú Xương lớn lên là lúc cuộc khai thác lần thứ nhất của giặc Pháp bắt đầu, gây nên một sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế. Sự thay đổi về kinh tế đó kéo theo một sự thay đổi về tình hình giai cấp. Đây là lúc thế lực phong kiến suy tàn nhường chỗ cho sự lũng đoạn của đồng tiền. Đó là lúc « có tiền mua tiên cũng được » — Trạng thái xã hội đó thể hiện rõ nhất ở thành thị, nơi Tú Xương sống. Trong cuộc đấu tranh giai cấp đó, tiếng nói của Tú Xương trong thơ văn của ông, tuy chưa phải là tiếng nói đấu tranh trực diện chống Pháp như tiếng nói yêu nước của các sĩ phu Cần Vương, nhưng nó cũng đã vạch trần được bộ mặt xã hội thối nát lúc bấy giờ — một thời đại quá khur đen tối trong lịch sử dân tộc ta.

Như chúng ta đã phân tích, tìm hiểu một tác giả là tìm hiểu sự nghiệp sáng tác, tiểu sử tác giả và bối cảnh xã hội. Ba yếu tố này được nghiên cứu không phải ở trạng thái tách rời nhau mà trong mối quan hệ biện chứng với nhau.

Sự nghiệp sáng tác của nhà văn phải được giải thích một cách lô-gích bằng những sự việc của cuộc đời của tác giả và của hoàn cảnh xã hội. Ngược lại, cái biến động của hoàn cảnh xã hội và cuộc đời tác giả bao giờ cũng được phản ánh vào trong sáng tác của tác giả.

Vì vậy khi phân tích nội dung và nghệ thuật trong các tác phẩm của một tác giả, ta phải chú ý trước hết đến các vấn đề mà thời đại và cuộc đời của tác giả đặt ra cho tác giả phải giải quyết và ngược lại khi phân tích tiểu sử và thời đại của tác giả, ta cũng phải chọn những sự kiện nào có thể giải thích được sự phát triển cũng như giá trị của sự nghiệp văn học của tác giả.

Chúng ta cần chống bệnh liệt kê các sự kiện kinh tế, chính trị, xã hội chung chung không phục vụ cho việc giải thích một tác giả. Chúng ta cũng chống bệnh thuật lại cuộc đời tác giả

một cách chi tiết vụn vặt, không có liên quan gì đến việc giải thích nội dung sáng tác của nhà văn.

Nói tóm lại, đánh giá một tác giả là nói đến việc nhà văn đã ảnh hưởng như thế nào đến thời đại mà tác giả đã sống, đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của thời đại đó như thế nào đồng thời cũng xét xem nhà văn đã bị những hạn chế gì của thời đại, hoặc những hạn chế gì của giai cấp hay của cá nhân tác giả. Thí dụ: Cùng một thời đại, nhưng Ngô Tất Tố nhìn thấy cái tốt của người nông dân hơn Nguyễn Công Hoan và Ngô Tất Tố mô tả người nông dân chân thực, đúng đắn hơn Nguyễn Công Hoan vì Ngô Tất Tố thuộc loại gia đình nông dân nghèo, phải lĩnh thêm ruộng làng để cày cấy và thường phải vay nợ lãi. Hoàn cảnh đó đã giúp nhà văn dễ dàng thông cảm hơn với người nông dân.

Trên đây là các nguyên tắc — phương pháp phân tích tác giả trong văn hoặc một khía cạnh về tác giả. Dạng thức chung về kết cấu kiểu bài phân tích tác giả như sau:

Mở bài : Hoàn cảnh xã hội — Giới thiệu tác giả.

Thân bài : — Thân thế tác giả.

— Sự nghiệp sáng tác :

- A . Những tác phẩm chính (trình bày theo loại thể, theo thời kỳ sáng tác hay theo đề tài...)
- B . Giá trị về nội dung và nghệ thuật. Những hạn chế (nếu có).
- C . Đánh giá tổng quát.

Nguyên nhân.

Kết luận : Ý nghĩa đối với hiện nay.

Trong những trường hợp cụ thể, kết cấu đó có thể biến dạng. Thí dụ: Không đi vào toàn bộ tác phẩm mà chỉ đi sâu vào tác phẩm tiêu biểu nhất (Xem bài: Nguyễn Du, nhà thơ lớn của dân tộc Việt nam) hoặc đi lướt toàn bộ sáng tác rồi đi sâu vào một tác phẩm. Có khi kết cấu không nêu riêng phần hoàn cảnh xã hội mà đề cập vào các phần khác.

Đối với các đầu đề *phân tích một khía cạnh về tác giả*, kết cấu có thể khác nhau tùy thuộc vào khía cạnh cần phân tích, song dạng thức chung có thể như sau:

Mở bài : Giới thiệu tác giả -- Nêu tổng quát các khía cạnh, tách ra khía cạnh cần đi sâu.

Thân bài : Trình bày các luận chứng để chứng minh cho khía cạnh cần phân tích.

Đánh giá tổng quát.

Nguyên nhân: thời đại và thân thế tác giả.

Kết luận : Ý nghĩa đối với hiện nay.

Đối với các vấn đề cấu tạo theo một nhận định có sẵn, kết cấu bài phụ thuộc vào kết cấu lô-gích của luận đề.

Thí dụ 1 : Phân tích tác giả: Nguyễn Du nhà thơ lớn của dân tộc Việt nam

BÀI MẪU CÓ PHÂN TÍCH

Nhà thơ Nguyễn Du sinh ra cách đây 200 năm, vào một thời đại mà chế độ phong kiến quần quai trong cơn hấp hối, đã đưa đất nước vào một tấn bi kịch thê thảm. Một bức màn đen tối phủ lên trên xã hội Việt nam cuối thế kỷ thứ 18 và đầu thế kỷ thứ 19. Nhưng ngay trong đám sương sa mù mịt đó, những tia sáng bắt đầu xuất hiện. Nửa đầu thế kỷ 19, những

phong trào khởi nghĩa của nông dân nổi lên khắp miền Bắc. Đến nửa sau của thế kỷ 18, nổ ra một đám cháy rực, một cơn bão táp cách mạng của nông dân trong cả nước. Đó là phong trào Tây Sơn đánh dấu một thời có thể là oanh liệt nhất trong những thời oanh liệt của khí thế quật khởi, tự cường và sáng tạo của dân tộc Việt nam.

Thời đại đó và những biến cố lịch sử đó đã có một ảnh hưởng quyết định đến thân thế và sự nghiệp của nhà thơ Nguyễn Du (*giới thiệu hoàn cảnh xã hội*). Mất Nguyễn Du đã chứng kiến sự mục nát, suy vong của chế độ phong kiến thời Lê mạt. Đời sống xa hoa, dâm ô, đồi trụy của giai cấp thống trị, nhất là chúa Trịnh, người nắm hết quyền bính trong tay, phơi bày ra với tất cả tính chất trơ tráo, bỉ ổi của nó. Trong cung vua nhất là trong phủ chúa, chia thành năm bè bảy cánh, cắn xé giết hại lẫn nhau.

Nguyễn Du không phải là một nhân chứng bị động trong cuộc đời điên đảo đó. Cảnh khùng khiếp được diễn tả trong *Văn chiêu hồn* và đã được khái quát với một nghệ thuật tinh in trong *Truyện Kiều* là một bức tranh có thực mà Nguyễn Du đã sống. Ông cũng đã sống một cuộc đời điêu đứng trong nhiều năm, nhất là khi anh hùng nông dân Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc lật đổ ách thống trị của họ Trịnh rồi tấn công như vũ bão, đại phá 20 vạn quân Mãn Thanh, (*giới thiệu thân thế tác giả*). Sáng tác của Nguyễn Du, chủ yếu là thơ, cả chữ Nôm và chữ Hán rất dồi dào. *Truyện Kiều* là tác phẩm chủ yếu của Nguyễn Du. Đó là tác phẩm khái quát tâm hồn và tư tưởng của Nguyễn Du. Nó cũng là đỉnh cao nhất của nghệ thuật của Nguyễn Du. (*Đi sâu vào một tác phẩm, giải thích lý do*).

Sự hấp dẫn của *Truyện Kiều* đối với nhân dân thật là kỳ diệu. Nói rằng vì văn *Truyện Kiều* hay cũng chưa đủ để giải thích hiện tượng đó. Một tâm hồn không bị sóng gió vùi dập, một

trái tim không hồi hộp trước những nỗi đắng cay của bức tranh thế sự, một lương tâm không phẫn nộ trước những thói đời vô nhân bạc nghĩa thì nghệ sĩ đâu có tài lỗi lạc đến đâu cũng không tìm ra được những âm điệu, những vần thơ khiến cho người trong cuộc nghe như khóc, như than, như uất ức, như oán hờn.

Nói rằng Nguyễn Du đã thành công là nhờ ông tập trung nghệ thuật lỗi lạc của mình vào việc mô tả số phận của phụ nữ là lớp người bị tủi nhục nhất dưới xã hội cũ, thậm chí nói rằng ông chú ý trước hết đến thân phận của một hạng người nhất định là đám kỹ nữ, như vậy cũng không cất nghĩa được vì sao tác phẩm của Nguyễn Du — *Truyện Kiều* — lại được nhân dân lao động, từ thế hệ này đến thế hệ khác, yêu mến, say sưa đến thế. (Phân tích các quan điểm sai.)

Nguyễn Du, theo chúng tôi, trước hết là nhà thơ của thời đại, là người phát ngôn một phần những đau khổ làm than của tất cả những con người bị chế độ đương thời dày dạn. Trừ bọn thống trị và lũ tay sai của chúng, cả xã hội thời Nguyễn Du sống trong cảnh nước sôi lửa bỏng. Cả cuộc sống trong xã hội ấy là một vực thẳm tối tăm, ngột ngạt không có lối thoát. Con người muốn yêu đương chính đáng, chỉ sợ sạo cho ven chữ « tòng » lại giữa đường đứt gánh, bình vôi, gương tan, cha mẹ, con cái, anh em muốn cùng nhau xum họp, không có gì là sai trái với phép tắc của gia đình phong kiến, nhưng lại gặp sấm sét bất kỳ, tai bay, va gió, phút chốc gây nên cảnh sinh ly tử biệt. Dù chịu đem thân ngọc mình vàng an phận tỳ thiếp, thì ngọc nát vàng phai ! Cam chịu phận tôi đòi thì lại « một phen mưa gió tan tành một phen » ! Mong nương nhờ cửa Phật, hừng giọt nước cành dương thì cửa từ bi nào cứu thoát cảnh trầm luân, khổ ải ? Mà nào những nguyện vọng, những mối tình, những cảnh thoát thân đó có vượt qua cái trật tự và cương thường luân lý của xã hội cũ cho cam ! Sức tố cáo của Nguyễn

Du sâu sắc và toàn diện là ở chỗ đó. Cả xã hội là như vậy, cho nên « lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung ».

Cả một cái lưới dày đặc bao vây số phận con người. Mỗi một cảnh vật là một công cụ xẻo cắt tâm hồn và nhân cách của con người, đồng thời là một tang vật tố cáo sự tàn nhẫn, phũ phàng của xã hội. Cảnh buồm thấp thoáng xa xa gợi nên cảnh sinh ly tử biệt và tâm thân bơ vơ nơi ven trời góc biển. Một hạt mưa sa nhắc đến hoa trời bèo dạt, thân phận lạc loài; ngọn cỏ rầu rầu, khách qua đường chà đạp, đó là số phận con người bị vùi dập; gió cuốn đầu ghềnh, ầm ầm tiếng sóng, khiến nghĩ đến chiếc bách giữa dòng, chìm nổi lênh đênh, báo hiệu những cơn bão táp sắp đến.

Nguyễn Du là người đầu tiên trong lịch sử văn học cổ điển Việt nam đã phác ra một bức tranh xã hội toàn diện, đã lấy những đau khổ của con người đương thời để lên thành những vấn đề xã hội chung, thành vấn đề của con người trong xã hội có áp bức, bóc lột, đã đưa nghệ thuật văn học, đặc biệt là nghệ thuật thơ ca Việt nam đến một đỉnh cao với với trước đó chưa từng thấy. (Phân tích tác phẩm nhưng luôn gắn với tác giả.)

Tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du còn bao hàm một mặt nữa là ca ngợi và đề cao mối tình chung thủy, sự đối xử có tình, có nghĩa giữa người và người. Tiêu biểu hơn hết là mối tình chân thành đậm đà giữa Thúy Kiều và Kim Trọng. Về mặt này, Nguyễn Du đã vượt hẳn ra ngoài thời đại của ông. Thúy Kiều và Kim Trọng xứng đôi vừa lứa, vì thanh khí lễ hăng, gặp nhau và yêu nhau, đó là điều rất tự nhiên. Tình yêu đó là nồng nàn, chân thật, chính đáng. Nếu buổi đầu, Kiều có trả lời Kim Trọng:

« Dù khi là thắm chỉ hồng

Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha ».

thì đó cũng là cử chỉ tất nhiên của người phụ nữ khuê các, sống trong một xã hội bị ràng buộc bởi lễ giáo phong kiến.

Nhưng không ai có thể ngăn cản hai người từ chỗ trộm nhớ, thâm yêu đến khi có cơ hội thì cùng nhau hẹn non thề biển « một lời ghi tạc đá vàng thủy chung ». Nếu về sau mỗi chung tình phải nửa đường đứt gánh thì đó là vì có những cái gì trong xã hội ấy cản trở, phá hoại hạnh phúc của con người...

Một điều rất mới trong văn học cổ điển Việt nam là sự có mặt và vai trò tích cực của những người thuộc tầng lớp đau khổ trong *Truyện Kiều* mà Kiều, một gái thanh lâu, và mu quân gia trong gia đình họ Hoạn, người đã cứu Kiều, bảo lĩnh, săn sóc, thuốc thang và an ủi Kiều như người thân thích, tỏ ra một tấm lòng xót thương cao cả. Điều đó nói lên rằng những người đau khổ chỉ có thể tìm thấy sự thông cảm thương yêu thành thật giữa những người cùng hội cùng thuyền.

Bất cứ ở đâu, cảnh ngộ thương tâm của những người cùng cực đã động đến tấm lòng nhân ái của Nguyễn Du cũng làm cho Nguyễn Du đau đớn trước hai thái cực của xã hội, một bên là cảnh nghèo khổ tủi nhục, một bên là cảnh xa hoa phung phí... Một tình hiện thực sâu sắc, một sức tố cáo mạnh mẽ, một tình thần nhân đạo bao la chứa chan, đó là những đức tính nổi bật trong nhiều tác phẩm của Nguyễn Du, nhất là trong *Truyện Kiều*. (khái quát về tác phẩm chính và về tác giả).

Sở dĩ *Truyện Kiều* đã trở nên một kiệt tác vĩ đại của Nguyễn Du, một trong những nguyên nhân cơ bản nhất là vì Nguyễn Du đã sử dụng tiếng Việt một cách thần kỳ, kỳ diệu.

Tả người, tả cảnh, tả tình, tả từ những ý nghĩ, tình cảm sâu sắc, thâm kín đến những việc hàng ngày, Nguyễn Du đã khai thác triệt để vầng của tiếng Việt một cách rất điêu luyện, chính xác, không gò ép, không gượng gạo, khiến người đọc cảm thấy rằng đối với sự việc đó, hoàn cảnh đó, đối với những người và tâm tư tình cảm của họ, nhất

định phải nói như vậy, và khó lòng mà lấy những tiếng, những lời lẽ khác thay thế vào được.

Với *Truyện Kiều*, tiếng Việt đã trở nên rất đẹp đẽ, trong sáng, mềm mại, uyển chuyển, thanh tao. Được như vậy là vì Nguyễn Du đã sử dụng triệt để hai yếu tố, hai điểm đặc sắc của tiếng Việt là âm thanh và hình tượng.

Cái tài lỗi lạc của Nguyễn Du trong việc sử dụng tiếng Việt đã cho phép ông, trong khi sáng tác một thiên trữ tình dài như *Truyện Kiều*, dùng một cách rất mạnh dạn và rất sáng tạo những tiếng gọi là « thông tục » trong tiếng Việt mà thường những nhà nho thời đó, trong khi làm thơ, rất dè dặt, ít khi dám dùng, trừ Hồ Xuân Hương là người đã phá kỷ lục về mặt đó.

Nói rằng Nguyễn Du là một nhà thơ dân tộc vĩ đại, *Truyện Kiều* là một tác phẩm văn nghệ thiên tài, chúng ta đồng thời cũng phải thấy những chỗ bị hạn chế, những mâu thuẫn và bế tắc của Nguyễn Du.

Những hạn chế của Nguyễn Du trước hết là ở tư tưởng định mệnh mà người đọc, nhất là người đọc hiện đại, luôn luôn cảm thấy nó toát ra ở *Truyện Kiều*. Mở đầu truyện, Nguyễn Du đã nêu ra một định lý:

« Trăm năm trong cõi người ta,

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau »

và kết thúc truyện bằng một lời giáo huấn :

« Thiện căn ở tại lòng ta.

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài ».

Đó là mâu thuẫn trong sáng tác của Nguyễn Du. Mâu thuẫn đó có cơ sở trong thực tế của Việt nam đương thời. Thế kỷ

18, xã hội phong kiến Việt nam đã đến bước suy vong, nhưng quan hệ sản xuất mới tư bản chủ nghĩa chưa nảy nở, có thể chỉ mới ở mức manh nha mà thôi. Chưa có những giai cấp xã hội đại diện cho một phương thức sản xuất tiên tiến cao hơn phương thức sản xuất phong kiến.

Nguyễn Du phê phán, chỉ trích xã hội đương thời một cách sắc bén. Ông thấy rõ những tệ hại và thối nát của xã hội đương thời và thực tế khách quan đã đưa ông tới chỗ nhận thức rằng tất cả những tai vạ đó là do bọn thống trị và chế độ của chúng gây nên.

Ta nhận thấy rằng sau khi Kiều lấy Từ Hải, Kiều đã dựa vào thế lực của Từ để báo ân, báo oán. Nghe lời nàng, Từ đã cho đi bắt bọn trước kia đã dày dọa nàng về làm tội. Những cái đó nói lên rằng: những tai ương đã xảy đến cho Kiều không phải do một sức siêu phàm nào định đoạt mà do bọn người có quyền có thế, có tiền trong xã hội gây ra và bọn đó đáng phải đền tội ngay trên cõi đời này. Nhưng khi cần tìm ra lối thoát, Nguyễn Du lại gặp bế tắc và rút cục cho là tại mệnh, nghĩa là vẫn do một sức siêu phàm gì ở trên con người quyết định. Vì vậy, con đường thoát chỉ còn là ở chỗ tu tâm, ở thiện căn, ở chữ tâm.

Một hạn chế nữa của Nguyễn Du về mặt tư tưởng là thái độ của ông đối với phong trào nông dân nói chung, đối với phong trào Tây Sơn nói riêng, thể hiện trong *Truyện Kiều* ở đoạn nói về Từ Hải. Một người như Từ Hải đã làm «động địa kinh thiên» «rach đôi sơn hà», đã từng «nghênh ngang một cõi biên thù», mà rút cục lại «đem thân bách chiến làm tôi triều đình»! Người nghe, người đọc bức mình khi Nguyễn Du đặt vào miệng Kiều những lời như «nghìn năm ai có khen đầu Hoàng Sào».

Nhưng dầu sao những hạn chế của Nguyễn Du trong tác phẩm *Truyện Kiều* mà chúng ta đã nêu ra ở trên chủ yếu là do

những hạn chế của những điều kiện lịch sử, do hệ ý thức và nhân sinh quan của ông mà ra.

Nói tóm lại, *Truyện Kiều* là một tác phẩm nghệ thuật vĩ đại, bất hủ, một bức tranh hiện thực tuyệt đẹp, vô cùng sinh động về những đau khổ của nhân dân dưới chế độ phong kiến thối nát, suy tàn, đang đi sâu vào bước đi diệt vong, đồng thời đó cũng là một lời phản kháng, một bản cáo trạng chống bọn thống trị đương thời. Đó là một tiếng thở dài của một tâm hồn cao cả, tiếng đập của một trái tim lớn đầy tình nhân đạo, đau xót vì số phận của con người chân thành, bảo vệ phẩm giá của con người. Nhưng để thoát khỏi cảnh địa ngục trần gian đó, Nguyễn Du đã không thấy con đường đúng đắn bởi vì ở thời Nguyễn Du, lịch sử chưa tạo ra những điều kiện thực tế để khám phá được con đường đó. Đối với Nguyễn Du, chúng tôi cần có một sự đánh giá công bằng: *Truyện Kiều* bị vướng mắc bởi tư tưởng định mệnh... *Truyện Kiều* toát ra một ấn tượng bi quan, thất vọng: Đó cũng là sự thể hiện tất nhiên của những bế tắc vì điều kiện lịch sử trong việc tìm ra cách giải quyết những mâu thuẫn xã hội đương thời. Tuy nhiên trong đám mây u ám của tư tưởng Nguyễn Du cũng đã lấp ló một tia sáng nào đó, tuy rất yếu ớt, mờ nhạt, nhưng cũng nói lên rằng Nguyễn Du vẫn ấp ủ trong lòng mỗi hy vọng trông thấy số phận đau khổ của những nạn nhân của chế độ đương thời một ngày nào đó sẽ được chấm dứt. Vả lại, cái thuyết «khổ tận cam lai» không phải xa lạ đối với triết học dân gian ta. Nhưng ngày đó là thế nào, bao giờ tới và làm thế nào đó để nó tới? Chúng ta không thể đòi hỏi ở Nguyễn Du sự giải đáp cho những câu hỏi ấy. Nhưng, chúng ta tin rằng một tâm hồn nhân đạo như tâm hồn Nguyễn Du dù sao cũng nuôi một mối hoài vọng như vậy. (Khẳng định lại sự đóng góp của tác giả.)

Nguyễn Khánh Toàn

(Trích diễn văn đọc trong buổi lễ kỷ niệm
200 năm năm sinh Nguyễn Du 25.11.1965)

Thi dụ 2 : Phân tích một khía cạnh của tác giả

QUAN ĐIỂM VĂN CHƯƠNG CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU

Nguyễn Đình Chiểu là « nhà tri thức miền Nam yêu nước vĩ đại » (1), là « ngôi sao trong văn nghệ của dân tộc » (2), là « lá cờ đầu của nền thơ văn yêu nước thời kỳ cận đại » (3). Nguyễn Đình Chiểu không những để lại cho đất nước, cho muôn đời những áng văn chương bất hủ mà còn một quan điểm văn chương rất mực tiến bộ. Từ lâu, chúng ta đã làm quen và rất trân trọng hai câu thơ nổi tiếng của Đồ Chiểu :

« Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà. »

Đây là hai câu thơ thể hiện nội dung cơ bản nhất trong cái gọi là quan điểm văn chương của Nguyễn Đình Chiểu. Nhưng thực ra thì trong quan điểm văn chương của Nguyễn Đình Chiểu còn có nhiều phương diện khác cũng không kém phần giá trị, cần được tìm hiểu đầy đủ hơn.

Trước hết, Nguyễn Đình Chiểu quan niệm văn chương là thuộc về cái đẹp, cái cao quý. Nguyễn Du trước đó « cảo thơm lần giở trước đèn », nghĩa là Nguyễn Du đến với văn chương với tất cả tấm lòng thành kính. Nay trước vẻ đẹp cao quý của văn chương, Nguyễn Đình Chiểu cũng trân trọng say sưa rất mực :

« Gặp thuở mây xanh siêng đọc sách
Mỗi câu đều hưởng phúc trời cho »

(Sĩ)

(1) Nguyễn Khánh Toàn : Tạp chí Văn học số 4 tháng 7 và 8.1972.

(2) Phạm Văn Đồng : Tạp chí Văn học số 1 tháng 7.1963.

(3) Trần Thanh Mại : Tạp chí Văn học số 1 tháng 7.1963.

« Văn chương ai cũng muốn nghe

Phun châu nhả ngọc, báu khoe tinh thần. »

(Ngư tiên y thuật vấn đáp)

Đọc văn chương mà coi là « hưởng phúc trời cho », làm văn làm thơ mà coi như « phun châu nhả ngọc » thì đúng là quý trọng văn chương biết chừng nào. Ở đây, quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu về cái đẹp của văn chương lại cũng rất xa lạ với quan điểm hình thức chủ nghĩa trong văn học. Với Nguyễn Đình Chiểu, cái đẹp của văn chương chính là cái đẹp của sự hài hòa giữa hình thức và nội dung. « Phun châu nhả ngọc » cốt là để « báu khoe tinh thần ». Một quan niệm về sự gắn bó giữa nội dung và hình thức trong văn chương như thế, thiết tưởng là thỏa đáng vô cùng. Chính là với quan niệm đó mà Nguyễn Đình Chiểu đã có thêm tiêu chuẩn để phân biệt cái thực, cái hư, phân biệt hai loại văn chương, hai loại văn sĩ trong xã hội đương thời và trong lịch sử. Có loại văn chương, văn sĩ chân chính đáng phục, đáng thương như các tác giả đời Đường :

« Thi danh trước có Đường thần
Tài như Lý, Đỗ muôn phần đáng thương »

hoặc như Kỳ nhân sư, qua lời giới thiệu của ông Ngư :

« Ngư rang : vốn thật thầy nhu
Lòng cư gấm nhiễu, lại giàu lực thao.
Nói ra : vàng đá chẳng xao,
Văn ra : đầy phụng ròi giao tung bùng
Trong mình đủ chức kinh luân
Thêm trau đạo đức mới p... rõ ràng ».

Nhưng lại có loại văn chương, văn sĩ giả dối, bất chính, cần phải lên án :

— « Thấy nay cũng khóm văn chương
Vóc dè, da cộp khôn lường thực hư. »

— « Nhiều người theo đạo nho ta
Tiếng đồn thì khá vậy mà lảng nhăng. »

Thời xưa, đã là nhà nho, thì ít nhiều cũng là nhà văn, nhà thơ. Nói nho học, dễ thường cũng là nói tới văn chương. Mà nhà nho Việt nam thời nhà Nguyễn, đặc biệt là sau ngày giặc Pháp cướp nước, đã phân hóa kịch liệt. Có những nhà nho chân chính như Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích, Tống Duy Tân... và chính Nguyễn Đình Chiểu nữa, đã hiến thân cho đất nước, nêu cao nhân phẩm, và cũng để lại cho đời những áng văn chương quý báu. Ngược lại, cũng không ít nhà nho vất bỏ lương tâm, theo giặc sống cuộc đời ô nhục, tiêu biểu như Tôn Thọ Tường, Hoàng Cao Khải... Bọn này lắm đứa cũng để lại một thứ văn chương rác rưởi? Nguyễn Đình Chiểu đã phân biệt rạch ròi các loại văn sĩ đó, các loại văn chương đó.

Nguyễn Đình Chiểu cũng nói đến chức năng của văn học một cách đơn giản mà đầy đủ. Ngày nay, chúng ta nói đến văn học phản ánh thế giới bên ngoài (thế giới khách quan) và thế giới bên trong (nội tâm của nhà văn), nói đến tự sự và xúc cảm, đến hiện thực và trữ tình trong văn học. Các tác giả xưa như Nguyễn Đình Chiểu cũng nói đến « tả » và « hoài » trong văn chương. « Tả » là phản ánh cái thế giới bên ngoài, là hiện thực (hiểu theo nghĩa đơn giản). « Hoài » là tự nói về cái thế giới nội tâm của mình, là cảm hứng, là tâm trạng: Nguyệt Nga được Văn Tiên cứu nạn, về nhà sống trong tình trạng: « Chữ tình càng tưởng càng thâm, Muốn pha

khó lọt, muốn dầm khôn phai », và rồi : « Lâu lâu một tấm lòng thành, Họa ra một bức tượng hình Văn Tiên ». Nguyễn Đình Chiểu khi xây dựng tình tiết này, tuy không nói ra, nhưng rất có thể đã nhìn thấy một phương diện quan hệ giữa « hoài » và « tả ». « Hoài », « tả » liên quan đến nhau. Có « hoài » mới « tả » được. « Hoài » mãnh liệt, « tả » mới thành công. Đúng như Tô Đông Pha đã nói : « Muốn vẽ được trúc phải có cây trúc ở trong bụng ». Nguyệt Nga chỉ mới gặp Văn Tiên một lần nhưng lại có quan hệ ân tình sâu nặng, nên về nhà vẽ lại được hình Văn Tiên chân thực tới mức Lục ông phải khen : « Tay chân mặt mũi giống in con mình », Bùi Kiệm phải nhận : « Tượng này sao giống Văn Tiên », và sau này Văn Tiên gặp lại Nguyệt Nga, nhìn thấy hình mình cũng phải « Khen ai khéo vẽ dung nghi giống mình ». Ở đây là chuyện vẽ tranh nhưng cũng là chuyện sáng tác nghệ thuật nói chung. Cái « hoài » đúng là quyết định. Nhưng thực ra thì với Nguyễn Đình Chiểu, việc « tả » và « hoài » chưa quan trọng bằng vấn đề nhiệm vụ của văn chương đối với cuộc sống. Văn chương có « tả » « hoài » gì gì thì trước tiên là phải đặt ra và trả lời được các vấn đề của cuộc sống, phải chỉ ra cho người đời biết đâu là chính, đâu là tà, đâu là thị, đâu là phi. Nguyễn Đình Chiểu viết :

« Mặc dầu hai chữ tả, hoài
Việc xưa được mất bởi ai có gì?
Người xưa sao có thị phi?
Đạo đời sao có thịnh, suy chẳng đồng? »

Nhà thơ nói « việc xưa », « người xưa » nhưng cốt là đề nói « đạo đời ». Mà « đạo đời » thì không chỉ có « việc xưa », « người xưa ». Nguyễn Đình Chiểu đã từ những quan niệm này, tiến lên khẳng định lý tưởng của ngòi bút và do đó cũng là phẩm chất, đạo đức của người cầm bút. Ngòi bút trở thành

con thuyền «chở đạo», vũ khí «đâm gian». Người cầm bút trở thành người «bất loạn», mang trong mình «tấm lòng xuân thu» của Khổng Tử xưa kia :

— « Học theo ngôi bút chí công
Trong thi cho ngu tấm lòng xuân thu » (1)

— « Cuốn Kinh bất loạn tay nào mới
Ngọn đuốc phò nguy gió dễ sao ».

Muốn làm được sứ mệnh cao quý đó, phải rèn luyện phải « học theo », phải làm sao cho :

« Trong mình dù chước kinh luân
Thêm trau đạo đức mười phân rõ ràng ».

Người cầm bút phải có bản lĩnh. Gặp đời « vắng lân », nghĩa là gặp đời thối nát, bất nhân thì thà là theo Khổng Tử xưa mà « treo bút đạo ». (« Nhớ thuở khóc lân treo bút đạo ») chứ không chịu xu nịnh, a dua theo thời. Rõ là với quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu, một nhà văn chân chính phải là một nhà tư tưởng, một nhà đạo đức, một người chiến sĩ chiến đấu cho những đạo đức cao quý ở đời, cho hạnh phúc của nhân dân, của đất nước. Nguyễn Đình Chiểu còn nói đến yêu cầu tự do tư tưởng, đến sự sáng tạo trong văn chương. Xưa kia các nhà nho Việt nam ai mà không thần phục Đường Thi, thần phục Lý Bạch, Đỗ Phủ. Nhưng không ít người thần phục tới mức nô lệ. Nguyễn Đình Chiểu cũng viết :

« Thi danh trước có Đường thần
Tài như Lý, Đỗ muôn phần đáng thương. »

(1) Khổng Tử san định kinh Xuân Thu với ý thức cứu đời.

Nhưng Nguyễn Đình Chiểu lại khinh bỉ sự rập khuôn cổ nhân. Ông Quán trong Lục Vân Tiên đã « cười kẻ bắt tài đồ thơ » như Trịnh Hàm, Bùi Kiệm. Nguyễn Đình Chiểu từng là một sĩ tử thi đậu tú tài. Không gặp cảnh ngộ éo le thì chắc ông còn có thể đậu cao hơn. Cho nên văn chương cử tử, hẳn là ông cũng phải thành thạo. Nhưng chính ông lại không chấp thuận cái khuôn phép của văn chương cử tử đó. Nhất là văn chương cử tử thời Nguyễn. Nguyễn Đình Chiểu đã có ý muốn đòi cho văn chương được tự do tư tưởng, tự do tình cảm. Trong Ngư Tiều y thuật vấn đáp. Đạo Dẫn đã phát ngôn quan điểm của ông :

« Dầu rằng : nào phải trường thi
Ra đề hạn vận một khi buộc ràng
Trượng phu có chí ngang tàng
Rộng cho phóng tứ lăm bàn thi tiên. »

Nguyễn Đình Chiểu không phải là một nhà lý luận, một nhà phê bình văn học nhưng Nguyễn Đình Chiểu vẫn có một hệ thống quan điểm văn chương trong chừng mực nhất định. Số đông các nhà văn xưa của ta như Nguyễn Đình Chiểu khi sáng tác văn chương không phải là không có ý thức, không có quan điểm về văn chương. Có điều trong hoàn cảnh mà bộ môn lý luận văn học nói riêng, khoa học phân tách nói chung chưa phát triển thì những quan điểm đó thường là chưa được trình bày riêng biệt và cặn kẽ. Mặc dù thế, cách nhận xét văn chương, những quan niệm cơ bản nhất, bản chất nhất về văn chương vẫn được đề cập trong những hình thức hết sức gọn, súc tích. Thường thường là những câu nói, những mệnh đề có tính chất trực cảm khoa học nhưng lại mang ý nghĩa khái quát

không nhỏ. Mộng Liên Đường khen *Truyện Kiều* mà bảo là « Nguyễn Du có con mắt trông thấu sáu cõi, có tấm lòng nghĩ tới muôn đời ». Phan Bội Châu đọc thơ Cao Chu Thần mà viết : « Máy gió xoay tròn đầu ngọn bút, càn khôn chết lỏng nửa trông người », cũng như Nguyễn Đình Chiểu tuyên ngôn về quan điểm văn chương mà viết là :

« Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà »

thi thiết tưởng độ súc tích, ý nghĩa khái quát của tư tưởng, của nhận thức lớn biết bao nhiêu. Phải chăng ở đây chúng ta còn phải nghĩ đến một phong cách suy nghĩ, một phong cách diễn đạt quan niệm có tính truyền thống của dân tộc ta mà ngày nay chúng ta cũng thấy rõ nhất trong cách nói, cách viết của Bác Hồ. Nói về văn nghệ, Bác chỉ nói : « Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận », anh chị em làm văn nghệ « là chiến sĩ trên mặt trận ấy... » lời súc tích đến thế là cùng, nhưng về nội dung, hỏi còn thiếu cái gì cần nhất, lớn nhất phải nói là chưa nói. Chúng tôi muốn bạn đọc cùng suy nghĩ về một vấn đề như thế để trở lại hiểu rõ thêm chiều sâu về quan điểm văn chương của Nguyễn Đình Chiểu — cũng như của nhiều nhà văn Việt nam xưa.

Quan điểm văn chương của Nguyễn Đình Chiểu không phải là một cái gì hoàn toàn mới lạ. Nó là sự tiếp thụ có bản lĩnh đối với các quan điểm văn học Việt nam. Cái cốt lõi trong quan điểm văn chương của Nguyễn Đình Chiểu có thể nói cũng là quan điểm « văn dĩ tải đạo ». Ở Trung quốc vấn đề « văn » và « đạo » có thể tính từ quan niệm « tứ giáo » (văn, hành, trung, tín) và quan niệm « vận dụng » (trọng văn thượng dụng) của Khổng Tử trở đi, đã diễn ra trong các văn gia, văn phái một cách cực kỳ phức tạp. Về đại thể, sự phân hóa quan điểm diễn ra chung quanh vấn đề « đạo » là gì? (Đạo là

đạo đức nhưng nội dung đạo đức nào? Đạo thuộc phạm trù đạo đức học hay còn thuộc phạm trù triết học?) Và vấn đề thứ hai là vấn đề quan hệ giữa « văn » và « đạo » (Văn chỉ là công cụ, là phương tiện đơn thuần để chở đạo? Hay văn cũng còn là văn?) Sự khác biệt trong quan niệm về các vấn đề trên đã chi phối một cách rất rõ rệt thực tiễn sáng tác văn học Trung quốc xưa. Ở nước ta, rất có thể quan điểm « văn dĩ tải đạo » cũng đã được du nhập từ Trung quốc sang cùng với sự du nhập của Nho giáo từ thời Bắc thuộc và trước hết là trong văn học viết, quan điểm « văn dĩ tải đạo » cũng đã trở thành một quan điểm chi phối sâu sắc từ đầu cho đến trước năm 1930. Có điều là ở nước ta, trong tình hình tư liệu bước đầu nắm được, chúng tôi thấy khái niệm « đạo » chủ yếu là mang ý nghĩa đạo đức. Nội dung đạo đức ở đây là sản phẩm tinh thần của thực tiễn đất nước. Dân tộc ta đang sớm tạo ra một nền đạo đức có tính chất bản lĩnh và bản địa trước khi Nho giáo du nhập, trước khi có sự tiếp nhận quan điểm « văn dĩ tải đạo ». Và suốt trong lịch sử đất nước, vấn đề đạo đức vẫn là một phương diện của cuộc đấu tranh xã hội, đấu tranh giai cấp. Có đạo đức của dân tộc, của nhân dân. Có đạo đức của các giai cấp thống trị. Hai luồng đạo đức đó về bản chất là đối lập nhau nhưng sự tồn tại của chúng lại hết sức phức tạp. Có khi chúng tranh chấp lẫn nhau trong phạm vi nội hàm của một khái niệm (1). Quan niệm « văn dĩ tải đạo » trong lịch sử sáng tác văn học trước hết đã chịu sự chi phối nghiêm ngặt của vấn đề đạo đức đó. Công lao của Nguyễn Đình Chiểu ở đây là đã làm cho quan điểm « văn dĩ tải đạo » có một nội dung cao đẹp nhất, rạch ròi nhất. Đạo của Nguyễn Đình Chiểu là đạo đức của nhân

(1) Xem thêm bài : *Từ lý tưởng nhân nghĩa đến chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu*, in trong *Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội, 1973.

dân, của dân tộc. Trong đạo đức đó, tinh thần yêu nước, yêu dân, lòng căm thù giặc, ý chí kiên quyết đấu tranh bảo vệ nền độc lập và tự do của đất nước là giá trị thiêng liêng cao quý nhất. Ở Nguyễn Trãi khi Nguyễn Trãi viết *Quân trung từ mệnh, Cáo bình Ngô*... ông đã trình bày quan điểm làm nhạc với vua Lê Thái Tông: « Thời loạn thì dùng võ, thời bình thì dùng văn. Ngày nay định ra lễ nhạc chính là phải thời bình. Song cây không có gốc thì không thể đứng vững. Không có văn thì không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc... Dám mong bề hạ rủ lòng yêu thương và chăn nuôi muôn dân khiến cho trong thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn giận oán sầu. Đó tức là giữ được cái gốc của nhạc. »

Đặc biệt là Nguyễn Đình Chiểu còn quan niệm một cách rất đúng đắn về mối quan hệ giữa văn và đạo. Văn là để chở đạo, nhưng văn cũng phải là văn, cũng phải « phụng châu nhà ngọc ». Văn không chỉ là một công cụ, một phương tiện đơn thuần để chở đạo.

Tất cả quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu về « văn dĩ tải đạo » rõ ràng là khác biệt — cũng có thể nói là đối lập — với quan điểm của số đông nhà nho, nhà văn thời Nguyễn.

Quan điểm văn chương của Nguyễn Đình Chiểu cũng rõ ràng chưa phải là quan điểm văn học của chúng ta ngày nay. Nhưng những nội dung tiến bộ của nó về : thế nào là văn chương, nhiệm vụ của văn chương, về sự sáng tạo và yêu cầu tự do tư tưởng trong văn chương, là rất gần gũi với quan điểm mỹ học của chúng ta. Trong lịch sử phát triển quan điểm văn học dân tộc, chính những quan điểm văn chương tiến bộ như của Nguyễn Đình Chiểu là một trong những tiền đề quan trọng

để tiếp nhận quan điểm mỹ học mác-xít, tiếp nhận chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa trong văn học.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 153 năm sinh của Đồ Chiểu
Nguyễn Đình Chú, 7-1975

MỘT SỐ ĐẦU ĐỀ TẬP LÀM VĂN

1. Thủ Tướng Phạm Văn Đồng viết về Nguyễn Trãi : « Sự nghiệp và tác phẩm Nguyễn Trãi là bài ca yêu nước và tự hào dân tộc ». (Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc — Báo nhân dân số 3000, ngày 19-9-1962).

Dựa vào những hiểu biết của mình về Nguyễn Trãi, anh (hay chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

2. Giá trị nhân đạo trong sáng tác của Nguyễn Du.

3. Nguyễn Đình Chiểu, bài học sống, chiến đấu và sáng tạo nghệ thuật.

4. Trong thơ văn Tú Xương không phải chỉ có tiếng cười châm biếm, đả kích mà còn có tiếng than, tiếng thở dài. Tú Xương không phải chỉ là một nhà thơ trào phúng mà còn là một nhà thơ trữ tình. (Sơ thảo lịch sử văn học Việt nam). Dựa vào những bài thơ đã học về Tú Xương, hãy chứng minh nhận định trên.

5. Nhận xét về lý tưởng anh hùng của Phan Bội Châu, nhà văn Đặng Thai Mai có viết :

« Theo quan niệm của Phan Bội Châu, người anh hùng, người anh hùng của dân tộc Việt nam, trước hết phải là người yêu nước, dám hy sinh tranh đấu cho sự nghiệp cứu quốc. » (Văn thơ Phan Bội Châu).

Bằng tiểu sử và thơ văn của Phan Bội Châu, anh (hay chị) hãy chứng minh nhận định trên.

6. Nhà văn Đặng Thai Mai có viết: «Thơ của Bác thật sự là thơ, là thơ của thời đại mới, vì thơ của Bác bao hàm hai yếu tố hòa hợp với nhau một cách nhuần nhuyễn: chất trữ tình và thép.»

Hãy giải thích nhận định trên.

7. Đồng chí Trường Chinh viết: «Văn của Hồ Chủ tịch thường ngắn, gọn nhưng thấm thía xúc động lòng người.» (Hồ Chủ tịch kính yêu — Nhà xuất bản Sự thật — 1970).

Hãy giải thích và chứng minh nhận định trên.

8. Bàn về thơ Tố Hữu, nhà thơ Xuân Diệu có viết: «Chúng ta thấy ở những bước lịch sử cách mạng của dân tộc, hồn thơ của Tố Hữu đều có những ngân vang xứng đáng, kết tinh được ảnh hưởng con người của thời đại...»

Hãy bình luận ý kiến trên.

9. Thơ Thanh Hải, một lời ca chân thật, bình dị của miền Nam bất khuất, kiên cường.

10. Sự kết hợp của bút pháp trữ tình và bút pháp hiện thực trong tác phẩm của Anh Đức.

11. Nguyễn Trung Thành và chất thơ trong sáng tác của anh.

12. «Nguyễn Sáng là nhà văn ngợi ca, anh ngợi ca không chỉ bằng sự hiểu biết, mà còn bằng những suy nghĩ về cuộc sống và con người miền Nam quật cường, anh dũng». Chứng minh nhận định trên.

C— PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

Một tác phẩm văn học là thành quả của một quá trình lao động nghệ thuật. Đối với người đọc, một tác phẩm văn học có giá trị là «cuốn sách giáo khoa về đời sống», là nguồn động viên, bồi dưỡng cho mọi người những tư tưởng, tình cảm lành mạnh, tích cực. Đối với các nhà nghiên cứu và phê bình thì nhờ sự phân tích và đánh giá các tác phẩm văn học mà họ có thể xác định được bản chất và nêu lên được quy luật phát triển của văn học.

Muốn phân tích một tác phẩm văn học, chúng ta phải đứng vững trên lập trường cách mạng, phải xuất phát từ tinh thần Đảng và thế giới quan Mác — Lê-nin, phải có quan điểm lịch sử để nhận thức và đánh giá tác phẩm văn học.

Trên quan điểm tư tưởng cơ bản ấy, chúng ta cần tuân theo các nguyên tắc cơ bản sau đây trong việc phân tích tác phẩm.

1. Phân tích tác phẩm văn học trước hết phải làm sáng tỏ ý nghĩa thực tiễn của tác phẩm đối với cuộc sống hiện nay

Mỗi tác phẩm văn học phản ánh những vấn đề của thời đại sản sinh ra tác phẩm đó. Nhưng tác phẩm có giá trị không những phản ánh các vấn đề của thời đại sản sinh ra tác phẩm mà còn nêu và giải quyết được các vấn đề cơ bản của nhiều thời đại, không những ở phạm vi một đất nước, một dân tộc mà còn ở phạm vi của nhiều đất nước, nhiều dân tộc.

Chỉ có giai cấp tiên tiến, giai cấp cách mạng, đại diện cho quyền lợi chân chính của dân tộc mới thấy hết ý nghĩa chân chính của các tác phẩm có giá trị trong quá khứ. Ý nghĩa chân chính đó soi sáng mãi các vấn đề nóng hổi đang đặt ra trong thời đại ngày nay và góp phần thúc đẩy cuộc sống tiến lên.

Khai thác ý nghĩa thực tiễn của tác phẩm văn học là thực hiện phương châm gắn với đời sống trong việc học tập văn học.

2. Phân tích một tác phẩm văn học phải đặt tác phẩm (văn học) vào hoàn cảnh lịch sử của nó mà đánh giá.

Mỗi tác phẩm đều được sáng tác trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định. Giá trị của một tác phẩm trước hết thể hiện ở chỗ tác phẩm đó có phản ánh được các vấn đề cơ bản mà thời đại đó có đặt ra hay không? Đánh giá tác phẩm phải thấy được cả mặt tiến bộ và mặt hạn chế của nó. Và như vậy là có quan điểm lịch sử. Thí dụ: Đánh giá Tố Hữu trước cách mạng, không thể không đặt Tố Hữu vào cao trào cách mạng cũng như thoái trào cách mạng lúc bấy giờ, không thể không đặt Tố Hữu bên cạnh một số nhà thơ lãng mạn, suy đồi để thấy tất cả tính chất tiền phong cách mạng của thơ Tố Hữu đồng thời thấy được nhược điểm của nhà thơ.

Đối với *Truyện Kiều* cũng vậy, phải thấy rõ rằng: Nguyễn Du, tuy đã thấy được mâu thuẫn xã hội lúc bấy giờ nhưng do lập trường giai cấp, do tư tưởng thời đại, Nguyễn Du không có cách gì khác để giải quyết mâu thuẫn là dựa vào triết lý: muốn sự tại trời. Người có tài thì ắt mệnh phải bạc và con đường thoát ra là tu tâm!

Tách một tác phẩm ra khỏi hoàn cảnh lịch sử của nó chẳng những không đánh giá được đúng giá trị của nó mà còn phạm vào một trong hai sai lầm cực đoan sau đây:

- hoặc là khen ngợi, đề cao tác phẩm quá đáng,
- hoặc là chê bai, chỉ trích tác phẩm quá đáng.

Cả hai thái độ trên đều xuất phát từ phương pháp nghiên cứu chủ quan, phi lịch sử mà mỗi chúng ta đều cần phải tránh.

3. Phân tích tác phẩm văn học phải bảo đảm tính hoàn chỉnh của nó. Tính hoàn chỉnh của việc phân tích thể hiện trước hết ở việc kết hợp một cách hữu cơ việc phân tích nội dung và hình thức của tác phẩm.

Nội dung của tác phẩm gồm các yếu tố về đề tài, chủ đề tư tưởng, tinh cách nhân vật...

Hình thức của tác phẩm bao gồm các yếu tố về ngôn ngữ kết cấu, thể loại, biện pháp, tu từ...

Một tác phẩm văn học phản ánh một phạm vi nhất định của đời sống hiện thực. Phạm vi vấn đề mà tác phẩm phản ánh được xem là đề tài của *tác phẩm*. Nhà văn luôn luôn thông qua đề tài mà đề xuất những vấn đề cơ bản về triết lý nhân sinh; những vấn đề đó là *chủ đề* của tác phẩm. Trong sáng tác, nhà văn bao giờ cũng kết hợp việc miêu tả với việc đánh giá các sự kiện, kết hợp việc nêu ra vấn đề với thiên hướng giải quyết vấn đề. Thái độ đối với hiện thực mà nhà văn miêu tả bao gồm cả về phương diện đánh giá và chọn lọc sự kiện và thể hiện khuynh hướng giải quyết vấn đề là *tư tưởng* của tác phẩm. Chủ đề và tư tưởng được bộc lộ thông qua hệ thống *tinh cách* nhân vật. Tinh cách nhân vật là khâu trung tâm trong tác phẩm, là nội dung hiện thực trực tiếp của tác phẩm. Quá trình sáng tác là quá trình vận dụng các phương tiện biểu hiện ngôn ngữ, kết cấu, loại thể để xây dựng những *tinh cách* nhân vật theo hướng chỉ đạo của chủ đề và tư tưởng tác phẩm.

Nội dung và hình thức trong tác phẩm gắn bó chặt chẽ với nhau.

Phân tích nội dung của tác phẩm chính là khái quát những vấn đề và tư tưởng đặt ra từ trong những tinh cách và những diễn biến xung đột xã hội được miêu tả trong tác phẩm.

Phân tích hình thức là phân tích các giá trị của phương tiện biểu hiện phục vụ cho việc miêu tả nội dung.

Đối với việc phân tích tác phẩm trọn vẹn chúng ta có thể dựa theo bố cục sau đây:

a) *Đặt vấn đề*: Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm. Tác phẩm của ai? Viết vào lúc nào? Giá trị tổng quát của tác phẩm. Cũng có thể từ một vấn đề thời sự liên hệ đến sự xuất hiện của tác phẩm. Có khi ta nêu tình cảm chung đối với tác phẩm rồi tóm tắt chủ đề; cũng có khi ta mượn một nhận định của một danh nhân làm chỗ dựa để đi vào tác phẩm...

— Đối với đề bài phân tích (một khía cạnh nhân vật, một khía cạnh của tác phẩm hay một tình tiết): ta có thể nêu tác phẩm (của ai, viết lúc nào), khái quát giá trị toàn diện của tác phẩm (nội dung nghệ thuật) từ đó nêu bật những khía cạnh mà ta cần đi sâu. Chúng ta cũng có thể từ một nhận định nào đó của tác giả mà đi sâu vào những khía cạnh của tác phẩm.

— Đối với đề bài là một nhận định cho sẵn thông thường có thể đi từ ý nghĩa thời sự của tác phẩm chúng ta giới thiệu lại nhận định đó hoặc từ một nhận định khác về tác phẩm mà nhấn mạnh lại nhận định dùng làm nhập đề.

b) *Giải quyết vấn đề*: Đối với đề tự do về phân tích tác phẩm trọn vẹn có thể lần lượt phân tích các giá trị về nội dung và nghệ thuật hoặc có thể kết hợp giữa nội dung và nghệ thuật. Phân tích lần lượt về nhân vật, hoặc theo vấn đề trong tác phẩm hoặc lần lượt theo chương... hoặc có thể kết hợp giữa vấn đề và nhân vật.

— Đối với đề tự do về phân tích khía cạnh của tác phẩm: nếu khía cạnh là nhân vật thì có thể phân tích lần lượt từng

đặc điểm của nhân vật; nếu khía cạnh của đầu bài là một vấn đề thì có thể nêu từng luận chứng để cụ thể hóa vấn đề; nếu khía cạnh của đề bài là một chương thì có thể giải quyết vấn đề bằng cách phân tích lần lượt theo chương rồi theo nhân vật hay theo vấn đề.

— Đối với đầu bài là một nhận định cho sẵn thì phần giải quyết vấn đề sẽ phụ thuộc vào số lượng khái niệm và kết cấu lô-gích của khái niệm đó trong nhận định.

c) *Kết thúc vấn đề*:

— Đối với đầu đề tự do về phân tích tác phẩm trọn vẹn, ta có thể kết thúc bài làm bằng cách khẳng định khái quát giá trị của tác phẩm, giải thích nguyên nhân của sự thành công và rút ra bài học thực tiễn. Cũng có thể đôi khi người ta khẳng định về mặt giá trị tác phẩm rồi nêu lên phong cách.

— Đối với đề bài phân tích khía cạnh của tác phẩm (Thí dụ: phân tích một nhân vật) bài văn có thể bình luận về nhân vật hoặc bình giá, nêu lên những hạn chế và cuối cùng rút ra bài học về tư tưởng.

— Nếu kiểu bài là phân tích một vấn đề của tác phẩm thì phần kết thúc, ngoài việc khẳng định lại vấn đề bài văn, còn có thể nêu lên ý nghĩa thực tiễn của nó.

— Đối với các đầu đề là một nhận định thì dù đó là đề phân tích trọn vẹn, hay phân tích khía cạnh, ta nên kết thúc bài bằng cách tóm tắt có khái quát nhận định, sau đó rút ra bài học về tư tưởng.

Sau đây là một số bài tập phân tích về tác phẩm.

Thí dụ 1: Phân tích một truyện vừa.

Đề bài: Dựa vào một tác phẩm văn học đã học mà anh

(chị) ưa thích nhất, phân tích « cái hay, cái đẹp của văn » và những « cái hay, cái đẹp khác nữa ở trong đó về tâm hồn, về tư tưởng, về lẽ sống, v.v... (1) (thời gian làm bài: 240 phút).

BÀI LÀM

Đã bao năm rồi chúng ta hướng về phía trời Nam thân yêu, lắng nghe tiếng súng, tiếng reo hò dậy đất của đồng bào ta, chờ đón những trang sách mùi lửa đạn của nền văn nghệ giải phóng trẻ tuổi của chúng ta. Với lòng mong đợi đó, nói làm sao hết xúc động, sung sướng khi hình ảnh người mẹ bước vào trang sách của Nguyễn Thi đã đến với chúng ta. Tôi đã đọc say sưa cuốn « Người mẹ cầm súng » của Nguyễn Thi với tâm trạng như vậy. Người mẹ, người vợ, người chiến sĩ! Bà con người anh hùng hòa làm một trong một con người: Nguyễn Thị Út. Thông qua ngòi bút Nguyễn Thi, ta thấy một chị Út và thấy cả một dân tộc, cả một thời đại « về tâm hồn, về tư tưởng, về lẽ sống, v.v... ».

Hiện thực cách mạng miền Nam đang ở một tầm cao vĩ đại, cuộc chiến đấu thần thánh ấy làm sáng tỏ chân lý « không có gì quý hơn độc lập, tự do », đồng thời nó cũng nâng thêm tầng cao cho mỗi con người, cho nền văn học... Nhờ gắn chặt với hiện thực mà chỉ mới mười mấy năm, văn học cách mạng miền Nam đã đi một bước rất dài. Hội liên hiệp văn nghệ miền Nam ra đời và với giải thưởng ấy, « Người mẹ cầm súng » có một sức vang vô cùng to lớn, một điển hình của chủ nghĩa anh hùng cách mạng miền Nam: Chị Út.

Chị vốn cực từ thuở nhỏ, Gia đình chị ba bốn đời di ở dợ cho địa chủ. Bản thân chị mới mười tuổi đã phải đi leo dừa,

(1) Trích lời Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong bài nói: « Dạy văn là một quá trình rèn luyện toàn diện » — Tạp chí Nghiên cứu giáo dục số 28, 11-1973

kiếm tiền để sống. Chị là người nông dân Việt nam có một tâm hồn rất Việt nam. Như mọi người lao khổ khác trong xã hội cũ, chị thù địch quốc phong kiến « thấu xương ». Cái cô bé rách rưới hồi nhỏ ấy đã cả gan ném cả nắm bột vào mặt vợ tên Hàm Giỏi. Rồi cách mạng đến! Chị vùng lên theo cách mạng. Chưa hết kẻ thù, nghĩa là chưa hết hận. Tấm bia mà chị cùng du kích tập bắn bây giờ là mả Hàm Giỏi. Ai mà biết được rồi đây khi giáp mặt kẻ thù, chị sẽ hành động như thế nào? Chính vì căm thù giặc sâu sắc nên chị càng yêu thương đất nước. Đất nước của chị đây là dòng kênh rợp bóng dừa mà ngày ngày chị lướt thuyền cùng bà con, đồng chí đi đánh giặc, là bảy con, những « giải phóng con », là người chồng cùng mình « chia lửa ».

Trong một trận cùng chồng chiến đấu, chị Út bảo anh Tịch: « Tôi chia lửa cho đồng chí chồng đó nghe ». Hãy khoan nói tới chữ « chia lửa, đồng chí » rất hay đó vội, ta hãy nói tới chữ « chồng », nói tới lòng yêu chồng của chị. Bao nhiêu là yêu thương trong chữ « đó nghe »! Vì chồng mà chị càng đáng tất cả công việc gia đình; vì chồng mà chị tay con, tay súng, nách con, nách súng. Vì chồng mà chị lao vào lao động đêm ngày, không một lời kêu ca, oán thán. Chị rất giỏi trong việc thu xếp gia đình, nhưng nếu không có bà con làng xóm thì chị khó lòng đi đánh được giặc. Cái bánh ú của bà con dưới chợ, nồi khoai của bà Sáu, lon gạo của làng xóm, cả cái bánh đa của mấy chị vợ lính... đừng ai coi nó bình thường, lòng khâm phục, là sức mạnh để chị Út chiến đấu. Chị cũng thấy rất sâu rộng tình thương đó. Chị thấy mình « mang nặng ơn » bà con: « Mình đau khổ nhưng khỏi người đau khổ hơn mình, con ạ ». Chị đã nói với con Bé như thế khi nhà mất mười mét vải Mặt trận thương. Đó là tình yêu giai cấp, tình yêu của người « cùng hội cùng thuyền ». Họ đùm bọc

nhau, nương tựa vào nhau để sống. Chính tình thương ấy mang lại cái đầm ấm tươi vui cho những trang sách Nguyễn Thi tưởng chừng chỉ có tro bụi.

Nhưng nhất là tấm lòng người mẹ. Cảm động làm sao cái cảnh chị Út đi đánh trận về. Con Bé cất sừng, con Thanh thả quần, con Anh chải lại tóc cho mẹ. Còn thằng Hiền thì ôm bụng mẹ, con bé mới sinh rúc đầu vào vú mẹ. Đó là cảnh của bấy con khi mẹ đi tha mồi về: ấm cúng, chan chứa tình thương. Chị đi đánh giặc, không phải đi tìm mồi cho con, nhưng muốn có mồi cho con ăn chị phải đánh giặc. Chị hiểu rất rõ điều đó. Đi vào trận đánh, sống chết là phút, là giây, chị không quên dặn con Bé đừng chắt nước sôi mà bỏng, dặn thằng Hiền đừng tắm kênh mà uống nước. Cái tình thương này, bao la, đôn hậu, đầm thắm, dạt dào trong lòng người mẹ ấy.

Chị Út là người sống có tâm hồn. Cả xã Tam Ngãi sống giàu tình cảm. Ở đó, người ta trút hết tình thương cho nhau để chiến đấu, còn hận thù thì trút cho quân thù. Tôi chắc rằng nhiều nơi sống đầy cao lương mỹ vị, nhưng đời vẫn chán ngấy và không hiếm người muốn sống những cảnh của chị Út ấy.

« Ở nước tôi không có chiến tranh nhưng không có đêm nào tôi ngủ trọn. Sang Việt nam, mặc dù đầy tiếng đạn bom, tôi vẫn ngủ những giấc ngủ ngon lành nhất của đời mình ». Một nhà báo ngoại quốc đã nói lên như vậy với tất cả lòng yêu mến, khâm phục của mình. Nhà báo ấy đã thấy được đức tính ung dung, bình tĩnh của chúng ta, thấy được tinh thần lạc quan phơi phới của ta. Không biết chị đã đọc « Người mẹ cầm súng » chưa? Chị có được biết khi gác cho chồng và du kích nam rải truyền đơn, chị Út vẫn giở trầu ra ăn, nhai bồm bồm chưa? Tôi nghĩ chị Út sẽ cười khi làm như vậy trên làn môi đỏ thắm. Nụ cười chứa lòng khinh bỉ kẻ thù. Cũng như các chị trong tác phẩm của Anh Đức đi chiến đấu còn sửa lại khăn trên đầu cho ngay ngắn. Ý như đi hội. Thì rõ ràng là ngày hội

con gái... ngày hội đánh Mỹ. Tôi nhớ mãi lần giặc đuổi anh Tịch, chị Út ném đất mà giặc tưởng lư dan nằm rạp xuống, rồi chị lui qua sông. Đạn địch bắn **chiu chiu** quanh mình, chị nghĩ bụng « Bay chẳng làm gì nổi tao đâu », rồi chị cười. Tôi ghi **chiu chiu** mãi hình ảnh chị Út đi trận về múa lân cho bà con xem — « **chị bụng chạng bạng** » (lúc ấy chị có mang đứa con thứ sáu đến tám tháng rồi), « cái đầu lắc bên nọ, ngoẹo bên kia » cười **bồ xôm**. Nhưng đó cũng là sắc thái của chất thép. Chị luôn đi **đầu** trong các cuộc đấu tranh với bà con. Khi những tiếng **nồm** hạ đầu mùa rung xong, thì sẽ là đợt mưa rào dịu mát ngọt lành.

Nhưng ta thấy rằng mọi khía cạnh của tâm hồn chị đều đổ về một hướng: đánh địch. Giết giặc là đỉnh cao của mọi tình thương. Hay nói cách khác, tình thương ở chị đã được nâng lên thành tư tưởng. Có Đảng giác ngộ, tôi luyện, từ một cô gái nghèo khổ « **chị biết cầm thù** » chị đã trở thành người chiến sĩ vững vàng. Cách mạng đã cho chị những quan niệm mới về hạnh phúc, như Mác nói: « Hạnh phúc là đấu tranh ». Chị thấy rõ rằng: muốn có hạnh phúc gia đình, phải cầm súng; mà muốn tìm hạnh phúc chân chính, phải đi vào chiến đấu. Ngày mới cưới nhau, chị hẹn chồng « **hề đầu hàng là bỏ nhau luôn** », lời thề đầu tiên của tình yêu là lời thề trung thành với cách mạng. Thật là lớn lao biết mấy tấm lòng suy nghĩ của người phụ nữ kiêu mới do sự giác ngộ của Đảng:

« Chị Út Tịch lòng vui như mở hội
Mỗi bận xung phong giết giặc bên chồng.
Tình chung thủy hẹn hò nhau bữa cưới
Gái cùng trai chung một gánh non sông. »

(Huy Cận)

Tôi rất yêu câu nói này của ông già mù trong « Ước mơ của đất » của Nguyễn Thi: « Vợ chồng đưa đầu ghềnh đưa cuối bãi, »

thời buổi này xa nhau lấy tiếng súng làm tin, con ạ». Tiếng súng tấn công của cách mạng là nơi tập hợp những con người sống co lý tưởng, có hạnh phúc chân, chính. Và hạnh phúc qua thử thách như thế là cả một bài thơ. Đó là bài thơ hạnh phúc khi xa nhau. Còn Nguyễn Thi có bài thơ hạnh phúc tặng chị Út khi chiến đấu bên chồng. Hãy nhắc lại lời chị Út trên kia: «Tôi chia lửa cho đồng chí chồng đó nghe», Nguyễn Thi không làm thơ nhưng thật là thi sĩ.

Trong con người anh hùng chị Út, tư tưởng tấn công kẻ thù ăn rất sâu. Chị luôn «cao tay đánh tời», đánh cho giặc không kịp thở, không kịp mở mắt. Hết quân sự đến chính trị, rồi binh vận, chị đánh bằng mọi chiến thuật, đường lối. Hai con rồi cũng đánh. Sáu con rồi cứ đánh, và có mang đứa con thứ bảy, tám tháng rồi cũng cứ lại đánh! Ở đâu trên đất này có người mẹ bụng mang con tám tháng vẫn nịt bao đạn, xách súng, băng kinh, truy giặc? «Trên đời này có ai đánh giặc mà chờ sinh mới đánh đâu». Không, chị Út ạ! Chị có chị thôi và những người mẹ «anh hùng bất khuất, trung hậu, đảm đang» thời. Dân tộc ta đó. Cái thể lao tời sau lưng là sáng quắc của chị đó chính là tinh thần tấn công, tấn công liên tục và linh hoạt» của Đảng. Kẻ thù chống đỡ làm sao kịp, cả miền Nam dậy rồi! Đánh là đánh đến kỳ cùng: «Còn cái lai quần cũng đánh», chân lý của chị đó, của ta đó: êm như một lời ru, đồng thời có sức nặng ghê gớm. Tôi được nghe một câu chuyện rất thú vị về người mẹ ấy. Hồi đi dự đại hội liên hoan anh hùng miền Nam, chị bị kẻ địch bắt. Chúng đưa chị giam ở bốt. Chị đã tính kỹ, sắp xếp kế hoạch để một mình tay không đoạt bốt này. Nhưng nghĩ rằng sợ đến chậm đại hội, không mang được tiếng nói của Tam ngãi về đại hội như bà con dặn, chị lại thôi. Chị trốn đi. Ai ngờ khi đến, đại hội bế mạc rồi, chị tắc lưng, xuyết xoa: «Biết vậy đảng nào cũng muợn thì lấy quách cái bốt kia cho xong». Chị Út chưa biết chữ, đi đánh trận, chị còn vai ông Bốn,

nhưng chị không mê tin ti nào trong nhận thức tư tưởng và đường lối cách mạng của Đảng. Tư tưởng thời đại đã hòa vào chị thành máu thịt. Chị không biết xã đội trưởng thì làm cái gì nhưng đánh giặc, chỉ huy thì rất giỏi. Chị chỉ quen nói bằng hành động, cả một đời của chị là cuộc đời chiến đấu. Nói như chị «đánh nó để nó khỏi đánh mình», và «đánh giặc sướng bằng tiên chờ cực gì».

«Quả đánh Mỹ là một niềm vui lớn».

(Huy Cận)

Hay chưa đủ, nếu không chú ý đến nghệ thuật của tác phẩm mà Nguyễn Thi đóng góp ở đây. Nhờ thành công đó mà sáng tác phẩm đã «truyền thẳng điện» vào trái tim người đọc.

Trước hết đó là không khí dân gian, màu sắc dân gian của tác phẩm. Mở đầu Nguyễn Thi viết: «Ở xã Tam ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh có một người dân là sáu con tên là Nguyễn Thi Út». Tiếp theo, cuốn sách viết theo chương hồi và hình ảnh chị Út hiện lên như nhân vật thần thoại hay cổ tích. Chẳng thần thoại sao khi người mẹ «sáu con còn cướp bốt, phá cầu». Nhưng cũng không có gì khó hiểu, khi đọc tác phẩm. Khoảng đời cay cực hồi bé đã dạy chị cầm súng. Cách mạng trao cho chị sung! Rồi đây con cháu ta, những đêm trăng của đất nước thanh bình, ngồi nghe bà kể chuyện chị Út: rằng ngày xưa ngày xưa... thật vui biết mấy.

Cả hình ảnh từ ngữ mà Nguyễn Thi dùng cũng rất Nam bộ: «Mặt trận thương, có Bác thương nên tôi đánh hoài, nay trên cho làm xã đội trưởng tôi cứ đánh hoài». Nội một chữ «thương», chữ «hoài» không mà đọc lên nghe cứ ngọt lịm. Nếu thay chữ đó bằng chữ khác thì e câu văn mất mát đi nhiều, nhưng không những về hình thức mà cả nội dung nữa. Rồi khi chị Út thấy anh Hai Tấn bị bắt, Nguyễn Thi miêu tả

chị ngó theo « chết đứng trong ruột ». Thật chả có từ nào sinh động hơn, « thần » hơn.

Thành công chủ yếu của Nguyễn Thi ở đây là xây dựng hoàn hảo một nhân vật điển hình trong hoàn cảnh điển hình. Đó là đòi hỏi của phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa. Chị Út là con người tiêu biểu cho sự vùng dậy tất nhiên của người phụ nữ. Chị cũng rất bình thường, chan hòa trong tập thể Tam ngãi ! Nhưng mặt khác, chị là con người rất có cá tính. Có người lại bắt bẻ : tại sao ở thời đại « tên lửa » này mà người không biết chữ, đi đánh giặc còn vái cúng, lại gọi là tiêu biểu được ? Vâng ! Nhưng chị còn hơn kẻ nào chữ thông, học rộng mà vẫn luẩn quẩn bế tắc trong cái vỏ ốc của chủ nghĩa cá nhân. Trong thời đại rực màu hồng này mà thương cảm thay cho ai còn ngơ ngác, mắt hồn chẳng thấy được đường đi. Vì vậy hình tượng chị Út là hình ảnh tiêu biểu.

Có thể nói ở Nguyễn Thi rất đúng với câu này : « Nhiều chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn ». Như chuyện « đá » chẳng hạn. Có người bỏ qua, e sợ làm bẩn ngòi bút mình. Thế mà, ngòi bút Nguyễn Thi thoát chậm vào, nó trở nên một nét nên thơ, khắc sâu thêm cá tính chị Út. Nghe người ta nói đàn bà đá không khỏi ngọn cỏ, chị leo lên cây dừa đá xuống « coi bi cao cho biết », thật là ương bướng hết chỗ nói.

Rồi chuyện chị Út hồi còn nhỏ bị đánh khi đang mơ ăn khoai. Ăn khoai bị đánh đã tội rồi, đằng này chỉ mơ thôi cũng bị đánh. Thật khó tìm đâu được chi tiết khác để miêu tả rõ nét hơn nổi cực khổ, ngột thở của người nông dân dưới chế độ cũ.

Nhà phê bình Hoài Thanh có sự nhận xét rất tinh tế về ngòi bút Nguyễn Thi ở trong « Người mẹ cầm súng » : « Ngòi bút Nguyễn Thi và tính cách chị Út có sự gặp gỡ hài hòa. Mong rằng chúng ta ai cũng tạo được sự gặp gỡ đó. »

Thành công của Nguyễn Thi đánh dấu bước tiến mới của tác giả trẻ của truyện ký miền Nam. Có thể nói rằng : với tác phẩm này, Nguyễn Thi đã làm một gạch nối giữa hai thể loại truyện — ký. Nhờ lẫn mình trong cuộc sống nước sôi lửa bỏng của quần chúng, nhờ trau dồi tư tưởng tài năng của mình, Nguyễn Thi đã phần nào đáp ứng được lòng mong mỏi của chúng ta.

Chúng ta có thể nói rằng : không có hiện thực cách mạng lớn lao ở miền Nam, không có một chị Út thực thì không thể có tác phẩm « Người mẹ cầm súng ». Nhưng nếu không có ngòi bút, tâm hồn Nguyễn Thi thì hình ảnh chị Út không thể có sức âm vang trong lòng mọi người đến thế.

Người mẹ cầm súng là người mẹ kiêu mới. Đó là con người hết sức tiêu biểu cho những người mẹ « anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang », tiêu biểu cho một đất nước khổ nghèo nhưng đã đứng lên với sức mạnh phi thường. Tôi được nghe nói ở nước ngoài chữ người mẹ đi liền với đứa con và cánh hồng, chim bồ câu... Nghĩa là hòa bình. Dân tộc ta có Người mẹ... cầm súng. Chúng ta đã đóng góp một kiểu mẫu hình ảnh người mẹ kiêu mới, Người mẹ Việt nam. Một chị Út Tịch đã gọi báo chị « Út Tịch em » khác... gọi dậy cả một phong trào thi đua ba đảm đang của phụ nữ cả nước.

Tôi đã nghĩ về chị, về tập thể bà con Tam ngãi, về tiếng loa ông Sáu hò... về miền Nam, về đất nước và về Đảng. Nhưng nói sao cho hết, nghĩ sao cho cùng như người con nói sao được cái ngọt của dòng sữa mẹ. Tôi muốn sống như vậy để mai này hiểu hết đất nước, người mẹ và về Đảng của chúng ta. Tôi nhớ « hải » (tôi muốn dùng từ như chị) câu nói của con Bé khi tàu bay kêu đầu hàng : « Giải phóng quân đi

đánh bột, chỉ có con giải phóng ở nhà. Giải phóng con không biết đầu hàng». Rõ ràng khi ta nói đánh giặc đời này chưa xong thì đời con đánh, đời cháu đánh thì còn là cách nói nữa. Đó là lẽ sống của ta.

Mong sao tôi được làm người «giải phóng con» như thế.

Bài làm của học sinh:

Nguyễn Đức Giáo

Trường cấp III Vĩnh Linh

Nhận xét của hội đồng chấm:

Nắm khá vững tác phẩm và có cảm thụ văn học tốt. Phân tích tương đối sâu sắc những cái hay, cái đẹp về nội dung tư tưởng và nghệ thuật diễn tả của tác giả.

Văn sáng sủa, lưu loát.

Tuy nhiên một vài đoạn còn chưa gọn, đôi chỗ văn viết còn thiếu gọt giũa.

Thí dụ 2: Phân tích một bài thơ ngắn

NHẠC, HỌA Ở TRONG THƠ

ĐI HỌP

Vút ngựa vút qua đèo
Rì rầm tiếng suối reo
Xuống đèo trời mới tối
Văng vặc mảnh trăng treo.

Ngựa mỗi đi bước một
Người suy nghĩ vấn vương
Nhiều khi ý kiến lớn
Vút đến lúc đi đường.

Đêm lạnh, canh sương đượm,
Long lanh bóng nguyệt vờn
Nhà ai bếp vẫn đỏ
Thấp thoáng ở sườn non?

Đường xa, cơn gió rít
Xao xác chim cầm canh
Hội nghị mai họp sớm
Băm băm ngựa bước nhanh.

(**Sóng Hồng**)

Đi họp không phải chỉ là vấn đề «đi» dễ mà «họp» mà nhận con đường đi họp, Sóng Hồng đã đi tìm một con đường dắt ta đi sâu vào thế giới cảm xúc của tác giả với những cảm nghĩ về thiên nhiên, đất nước, dân tộc. Con đường «đi họp» đã thực sự trở thành con đường «thơ» rất thơ.

Bài thơ bốn khổ. Hai khổ đầu và khổ cuối như bản nhạc. Âm điệu khổ đầu rộn rã, nhộn nhịp, diễn tả không khí khẩn trương, cần kíp của buổi họp.

Nét nhạc phóng túng, bay lượn. Tiết tấu câu thơ theo nhịp 2/3:

Vút ngựa/vút qua đèo
Rì rầm/tiếng suối reo
Xuống đèo/trời vừa tối
Văng vặc/ mảnh trăng treo.

Tự nhiên câu thơ nghe rất nẩy như tiếng vỗ ngựa. Đây là một «bằng chứng» đáng tin cậy cho câu nói của Pa-u-tốp-xki: «Thi ca có một đặc tính kỳ lạ. Nó trả lại cho chữ cái tươi mát

trình bạch ban đầu. Những chữ tả tơi nhất mà chúng ta đã nói
cạn đến cùng, mất sạch tính chất hình tượng đối với chúng ta,
còn lại chẳng khác gì một cái vỏ chữ, những chữ ấy trong thi ca
lại sáng lấp lánh, lại kêu giòn và tỏa hương ».

Đến khổ thơ hai, không khí lắng xuống, câu thơ không
ngắt nhịp mà chậm rãi và lắng đọng, thiên về trí tuệ. Nền điệu
nhạc trầm trầm, giàu chất suy tưởng ấy, sáng lên cái ý lớn...

« Nhiều khi ý kiến lớn

Vụt đến lúc đi đường »

làm câu thơ từ chiều rộng vụt có chiều cao.

Trong khổ thơ thứ ba, tác giả gợi trước mặt cảm giác lạnh
ở bên ngoài, để liền đó tạo nên một cảm giác rất ấm ở bên trong:

« Đêm lạnh cảnh sương đượm

Long lanh bóng nguyệt tròn

Nhà ai bếp vẫn đỏ

Thấp thoáng ở sườn non? »

Đến khổ thơ cuối cùng thì đúng là một sự trở lại với tiếng
vó ngựa ở hai khổ thơ trên. Nhưng đây là một nhịp vó ngựa rất
tin tưởng và phấn khởi.

« Hội nghị mai họp sớm

Băm băm ngựa bước nhanh »

Bài thơ này phần nào là thơ, phần nào là nhạc, là họa?
Có thể nói cả ba phần gộp lại, một cách uyển chuyển, hài hòa.
Bài thơ thành công lớn chính nhờ tác giả đã lồng vào đó một
cái nhìn rung động thiết tha với cảnh đẹp thiên nhiên đất
nước, một sự cảm thông sâu sắc với quần chúng nhân dân.

Phải chăng thơ hay trước hết là lòng người đẹp!

Quốc Sỹ

Tuần báo văn nghệ số 424
26-11-1971

Thí dụ 3 : Phân tích nhân vật chị Dậu trong Tắt Đèn.

Đặt vấn đề :

Tác phẩm *Tắt Đèn* đề cập đến một vấn đề lớn : nỗi khổ
của người nông dân, cụ thể là của người cõ này dưới chế độ
sự thể nặng nề vô nhân đạo của thực dân Pháp và dưới sự
hà hiếp, bóc lột tàn nhẫn của bọn cường hào, địa chủ, gian ác.
(Giới thiệu nội dung khái quát của tác phẩm.)

Thể hiện chủ đề trên, Ngô Tất Tố đã đưa vào cuốn sách
của mình một nhân vật : Chị Dậu. Nguyễn Tuân có viết :
« Chị Dậu là tất cả cuốn *Tắt Đèn*... Chị Dậu ! Chị Dậu là
cái đốm sáng đặc biệt của *Tắt Đèn* ». Thừa vâng, nhà văn đã
thành công trong việc xây dựng một hình tượng nông dân điển
hình với tất cả những đặc điểm của nó. (Giới thiệu nhân vật.)

Giải quyết vấn đề :

1. Hoàn cảnh của chị Dậu là hoàn cảnh cơ cực của nông dân ta
dưới thời Pháp thuộc.

Mô tả lại khung cảnh những ngày thu thuế đầy không khí
khủng bố căng thẳng.

— Kết quả của những ngày đó là thảm cảnh của nông dân.

2. Tâm hồn chị Dậu là tâm hồn cao đẹp của nông dân Việt nam.

Phân tích cảnh bán con, bán chó, cảnh mẹ con quyến luyến
nhau trước khi cái Tý về nhà nghị Quế, cảnh chị Dậu chăm
sóc chồng... để thấy tình cảm yêu chồng thương con của chị.

Phân tích ước mơ của chị Dậu : không hề mơ ước một
ngôi thứ nào cho chồng, không hề muốn gán gũi bọn địa chủ,
cường hào để thấy tâm hồn trong sáng của chị.

3. Nhận thức của chị Dậu đối với bọn địa chủ cường hào là một nhận thức đúng đắn, vững vàng trên lập trường giai cấp.

Phân tích câu nói: « Chúng nó là một bọn uống máu người không tanh ». Nhận thức đó đã đưa chị đến những hành động quyết liệt để bảo vệ chồng, để bảo vệ bản thân trong cuộc đấu tranh với bọn cai lệ, người nhà lý trưởng, với tên tri phủ Tư Ân... (Phân tích từng đặc điểm qua nội tâm và cử chỉ, hành động).

Chị Dậu là hình ảnh nông dân điển hình trong thời Pháp thuộc với tất cả nỗi đau khổ và những đức tính phẩm chất trong sạch. Đó là người nông dân Việt nam chung thủy, đảm đang, nhẫn nhục trong cuộc sống nhưng khi đã không chịu đựng được sự đau khổ đến cùng cực thì vùng lên đấu tranh với tất cả sự khôn khéo và sức mạnh của mình. (Tiến trình của chị Dậu trong *Tắt Đèn* đã chứng minh khá rõ một chân lý: có áp lực thì có đấu tranh. Tức nước thì vỡ bờ — (Khái quát từ đặc điểm đến tính cách và từ tính cách đến chủ đề mở rộng.)

Kết thúc vấn đề:

— Chị Dậu trong tác phẩm là một nhân vật tích cực, chị đã nhận ra vấn đề đói khổ ở nông thôn và có thái độ cương quyết đối với bọn cường hào song chưa vươn lên được cao hơn trong hành động đấu tranh và trong nhận thức mặc dầu lúc bấy giờ, đã có những trai nông dân đi theo ngọn cờ của Đảng. Chị đánh bọn cai lệ nhưng rồi lại nghĩ đến phải ngồi tù. Cuộc đấu tranh của chị là tự phát, là đơn độc. Tác giả đã kết luận về cuộc đời và cuộc đấu tranh của chị như sau: « Tối như mực và như cái tiền đồ của chị. »

— Dấu sao hình ảnh chị Dậu cũng là hình ảnh cho ta hiểu sâu hơn về vấn đề đấu tranh tự giải phóng — ngày nay, có

Đảng, hàng triệu đóa hoa sen như thế đã trở thành anh hùng như Út Tịch, như Hồng Gấm... (Bình luận giá trị tác phẩm theo quan điểm lịch sử và rút ra bài học thực tiễn.)

Thi dụ 4: Phân tích văn đề: *Phong cách dân gian của « Người mẹ cầm súng » của Nguyễn Thi.*

Đặt vấn đề: Tác phẩm này, nhà xuất bản Quân đội nhân dân đã in lại với cái tên là *Người mẹ anh hùng*, nhưng đối với cái danh hiệu « anh hùng », một người mẹ không cứ phải là người cầm súng trực tiếp bắn vào giặc Mỹ và tay sai. Còn với cái nhan đề sách *Người mẹ cầm súng* thì người ta hiểu ngay hai mặt tích cực của người phụ nữ, nhân vật chính trong tập truyện ký: mặt chăm sóc yêu thương con cái và mặt đấu tranh vũ trang đối với giặc. Ý nghĩa « anh hùng » do đấy lại kín đáo.

Giới thiệu tác phẩm:

Người mẹ cầm súng là một tập truyện ký có một nội dung hết sức dân gian và biểu hiện bằng một thứ ngôn ngữ, nghệ thuật cũng hết sức dân gian. (Giới thiệu văn đề.)

Nội dung truyện dân gian không có sự miêu tả tình cảm, phân tích tình cảm. Nội dung dân gian mang tính chất tự sự, người ta kể hành động, thuật lại lời ăn tiếng nói của nhân vật, những việc xung quanh nhân vật, hơn là suy nghĩ của nhân vật, tâm tư của nhân vật. Nội dung truyện dân gian mộc mạc, rõ ràng, mỗi tình tiết chuyển tiếp một cách trong sáng, rất ít những cái ngoắt ngoéo, bất ngờ (nếu một luận cứ phát triển luận đề). Nội dung tác phẩm *Người mẹ cầm súng* mang rất nhiều tính chất trên đây. Nguyễn Thi đã kể lại cho chúng ta nghe, như kể truyện cổ tích, về cả cuộc đời của Nguyễn Thị Út từ thời đi ở cho địa chủ cho đến khi có chồng, cho đến khi vừa đẻ sồn sồn, vừa đánh giặc giòn giã.

Cái khác thường của truyện dân gian, hay cái tài tình mang chút ngổ ngáo của truyện dân gian, người ta cũng thấy trong *Người mẹ cầm súng*. Thí dụ: thấy người ta chê đàn bà đái không khỏi ngọn cỏ thì Út trèo lên ngọn cây đái xuống xem sao. Khi chưa muốn lấy chồng vội, Út cũng không nói ra mà trả lời bằng cách «rủ bạn gái tới nhảy cò, nhảy u, đá banh, vật lộn cho anh Tịch chê... nhưng anh Tịch vẫn không chê!» Cầm thù giặc, Út cũng biểu hiện sự căm thù ấy một cách đặc biệt, không phải với ai mà ngay với cả người chồng mới cưới, người chồng đang cầm súng đánh Mỹ, Út cũng ra điều kiện: «Hễ theo giặc là thôi nhau luôn, còn đánh lộn chết bỏ cũng không thôi nhau».

Để miêu tả tính gan dạ của Út, tác giả kể lại cho chúng ta nghe chuyện chị vượt qua sông Hậu giang với bốn con nhỏ trong một đêm bão táp. Con sông «bề ngang bốn ki-lô-mét, chèo thẳng tay cũng mất ba tiếng», mà chị đã vượt qua với một con thuyền nhỏ bị nước tràn vào đầy mấp mé ở giữa dòng. Theo ý kiến tôi, những sự việc trên đây cũng mang một phần nào tính chất cường điệu của truyện dân gian (*Chứng minh một luận cứ làm sáng tỏ luận đề*). Cái chất «dân gian» hay cái chất «bình dân» còn ở ngay bản thân chị Út Tịch. Ở truyện dân gian, nhân vật tích cực bao giờ cũng là người hiền hậu nhất, yêu chính nghĩa nhất.

Chị Út không biết chữ. Chị nói với anh Hai Trung: «Lớp mình có giàu hời nào đâu mà biết nghèo. Tôi không sợ nghèo, chỉ sợ dốt.» Khi cần giao công tác, chị viết thư cho các cô du kích. Nhưng cái thư không có chữ, vì Út không biết chữ. Đó là một miếng giấy trong đó chị vẽ một khoanh tròn và chấm một cái. Nhận được những bức thư đó, các cô chạy hỏa tốc về ngay. Do có sự hạn chế về văn hóa, nên ngay những khi chị muốn làm một việc gì có lợi cho cách mạng, chị cũng không nề hà khấn vái chú Chín, một đồng chí đã hy sinh cho

cách mạng, và khấn vái cả ông Bồn, một vị thần làng, phù hộ cho chị thành công. Nhưng người phụ nữ nông thôn không biết chữ và còn ít nhiều mê tin ấy lại có một lòng trung thành sâu sắc với Đảng và lòng kính yêu Đảng thắm thiết. Anh Hai Tấn dặn Út một câu: «Cách mạng không ở xa đâu, ở ngay trong lòng mình», thì suốt bao nhiêu năm chiến đấu, Út không lúc nào quên câu nói ấy. Đó là ánh sáng cao quý biến thành sức mạnh tinh thần ở con người anh hùng... Truyện chị Út quả là một truyện dân gian. Chả có khi chị kể về đời mình cho anh Hai Trung nghe, Bé — con gái lớn của chị — đã say sưa nghe mẹ nói như nghe truyện cổ tích». (*Phân tích ngôn ngữ, tâm lý nhân vật để chứng minh một luận cứ nữa.*)

Để phù hợp với nội dung ấy, để phục vụ đặc lực nội dung ấy, Nguyễn Thi đã dùng một lối kể đặc biệt của truyện xưa, và tác giả cũng đã dùng toàn ngôn ngữ dân gian của miền Nam nước ta. (*Nêu một luận cứ mới về nghệ thuật.*)

Anh bắt đầu câu chuyện bằng câu: «Tại xã Tam Ngãi, huyện Cầu kè, tỉnh Trà Vinh, có một người đàn bà sáu con tên là Nguyễn Thị Út...». Thiết tưởng không có gì rõ ràng bằng cái lối rõ ràng của truyện xưa, đưa ra toàn sự việc mà nhân dân ta rất thích.

Để khen tính gan dạ của Út, mấy bà người Kinh và người Khơ-me trong xóm nói: «Đàn bà như tao thì sinh lên rồi. Nó vậy mà mẹ con còn y», «Con đó chuyện gì nó cũng làm như đung giắc vậy» v.v... Để nói sự quyết tâm đánh giặc Mỹ đến cùng, Út nói với chồng: «Còn cái lai quần cũng đánh». Nói về tinh thần đoàn kết chiến đấu của tiểu đội du kích Nguyễn Thị Út, tác giả viết: «Cho đến lúc cả tiểu đội biết thương nhau như một bụng mẹ đẻ ra, đêm ngủ, vỗ tay cái bộp là biết lồm cồm ngồi dậy, cuốn đồ đạc chuẩn bị, không kêu gọi nhau í ới nữa thì Út xin ông Ba Tê cho đi chiến đấu...» Cách biểu hiện ấy

thật sinh động hết sức mà cũng rất đại chúng. (Phân tích ngôn ngữ và tâm lý nhân vật để chứng minh một luận cứ.)

Tuy vậy, có một đoạn nhỏ trong tập truyện ký làm tôi suy nghĩ: có nên viết như vậy không? Đó là đoạn chị Út lấy bớt của Tám Thế. Theo tôi những chữ «hy sinh thân mình», «hy sinh thân vợ», «thương chồng vô cùng» v.v... và cả mấy trang về ghen tuông làm cho câu chuyện hơi nặng nề. (Nếu hạn chế của tác phẩm.)

Tóm lại, trong suốt tập truyện ký, nội dung và ngôn ngữ nghệ thuật đều có phong cách dân gian, quện với nhau như hình với bóng, nên có sức hấp dẫn mạnh mẽ. (Kết luận, khẳng định vấn đề nêu ra để khẳng định.)

MỘT SỐ ĐẦU ĐỀ VỀ PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

1. Tìm hiểu hiện thực xã hội trong *Truyện Kiều*?
2. Trong tác phẩm *Hòn Đất* của Anh Đức, nhân vật nào gây được ấn tượng sâu sắc nhất đối với anh, chị?

3. Phân tích giá trị của tác phẩm *Sống như Anh*, đồng chí Tố Hữu có nói: «Càng đọc, từng trang, từng trang càng thấy hiện lên toàn vẹn con người, một con người anh hùng thực sự sinh động...» (Báo Nhân Dân số 18-9-1963). Hãy chứng minh nhận định trên.

4. Nhận xét về *A Q chính truyện* có người nói: «Nhà văn hào vĩ đại Lỗ Tấn đã thể hiện vô cùng sinh động phương pháp thắng lợi tinh thần trong tác phẩm *A Q chính truyện* nổi tiếng». Em hiểu gì về phép thắng lợi tinh thần của nhân vật A Q?

5. Bút pháp trữ tình trong tác phẩm: *Đất nước đứng lên* của Nguyên Ngọc.

6. Bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn ra đời cách đây đã ngót bảy trăm năm nhưng đến nay vẫn còn sức hấp dẫn chúng ta. Hãy phân tích giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài văn.

7. Nhận xét giá trị nội dung cuốn hồi ký *Ngục Kontum* của Lê Văn Hiến.

8. Hãy nhận xét về đặc điểm của nhân vật Núp trong *Đất nước đứng lên* của Nguyên Ngọc.

D— PHÂN TÍCH XU HƯỚNG VĂN HỌC

Phân tích một xu hướng văn học là phân tích khái quát một tổng hợp các tác giả cùng chung một quan điểm sáng tác, cùng một loại đề tài, cùng phục vụ cho một giai cấp và ở cùng một giai đoạn lịch sử nhất định.

Việc phân tích trong văn một xu hướng văn học cần theo các nội dung sau:

1. Tìm hiểu các tổ chức văn học của xu hướng, các nhà văn chính (với các tác phẩm) của xu hướng

Thí dụ: — Văn học lãng mạn thời kỳ 1930—1945:

• Tổ chức văn học: Tự lực văn đoàn, Tiểu thuyết thứ Bảy.

• Báo Phong hóa rồi Ngày nay — Nhà Xuất bản: Đời nay.

• Nhà văn chính, tác phẩm chính: Nhất Linh (*Đoạn tuyệt*, *Lạnh lùng*), Khái Hưng (*Nửa chừng xuân*, *Thoát ly...*), Hoàng Đạo (*Con đường sáng*).

— Văn học hiện thực thời kỳ 1930—1945:

• Nhà văn chính, tác phẩm chính: Ngô Tất Tố (*Tắt đèn*,

Việc làng), Nguyễn Công Hoan (Bước đường cùng, các truyện ngắn), Nam Cao (Sống mòn, Chí Phèo), Nguyễn Hồng (Bỉ vỏ. Bà mẹ Trung quốc).

2. Tìm hiểu diễn biến của xu hướng : Bất kỳ một xu hướng nào cũng có quá trình phát sinh và phát triển của nó. Tính chất và hình thức của nó cũng biến đổi trong quá trình đó. Tìm hiểu sự biểu diễn của xu hướng văn học cũng như đối với một hiện tượng văn học nào khác giúp ta dần dần nắm được quy luật phát triển của văn học. Thí dụ : phong trào văn học lãng mạn đã mạnh nhen từ trước 1930, đến khoảng 1932 — 1933 thì phát triển rất mạnh, gần như chiếm ưu thế tuyệt đối trên văn đàn, nhưng dưới thời kỳ Mặt trận Dân chủ văn học lãng mạn mờ hẳn đi nhường chỗ cho văn học cách mạng và hiện thực. Trong những năm đại chiến thế giới lần thứ hai, nó đi vào chỗ bế tắc suy đồi.

— Phong trào văn học hiện thực cũng có mầm mống từ giai đoạn trước, nhưng phát triển mạnh nhất trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ lúc phong trào đấu tranh do Đảng lãnh đạo lên rất cao. Sau năm 1939, phong trào cách mạng chuyển hướng, văn học hiện thực cũng chìm xuống dần, chỉ còn một vài nhà văn như Nguyễn Hồng, Nam Cao còn giữ được con đường hiện thực và hướng theo con đường hiện thực xã hội chủ nghĩa.

3. Tìm hiểu nội dung tính chất của xu hướng : Tìm hiểu nội dung của xu hướng văn học là tìm hiểu các đề tài, các chủ đề tư tưởng chung mà các nhà văn trong xu hướng đã đề cập đến, sau đó khái quát lại để đi đến tìm hiểu tư tưởng chủ đạo của xu hướng. Trên cơ sở nội dung và tư tưởng chủ đạo của xu hướng, tìm hiểu tính chất của xu hướng. Tính chất của một xu hướng văn học là tìm lập trường, quan điểm, thái độ của các nhà văn trong xu hướng đối với cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội, tác dụng của các tác phẩm của họ đối với cuộc đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp đương thời.

Thí dụ : Văn học cách mạng thời kỳ 1930—1945.

Đề tài : Nỗi khổ cực của quần chúng công nông, sự áp bức, bóc lột của giai cấp thống trị, lý tưởng cộng sản, sự thông cảm với nỗi khổ đau của quần chúng, tinh thần đấu tranh cách mạng, tình đồng chí v.v...

Chủ đề chung : Tố cáo hiện thực, vạch trần thực chất giai cấp thống trị, cổ vũ quần chúng đấu tranh tự giải phóng. **Tư tưởng chủ đạo về nội dung và nghệ thuật :** thế giới quan vô sản, nhân sinh quan cách mạng và phương hướng đầu tiên về một nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa.

Tính chất xu hướng : Tùy theo mức độ khác nhau, các nhà văn thuộc xu hướng văn học cách mạng thời kỳ 1930 — 1945 đã đứng về phía nhân dân bị áp bức mà phản ánh cái hiện thực cốt yếu nhất của thời đại : cuộc đấu tranh chống đế quốc, phong kiến, giành độc lập dân chủ của dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông dương. Đó là hiện thực điển hình nhất, kết tinh cao độ những mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt nam lúc bấy giờ. Và điều quan trọng hơn là hiện thực đó lại được phản ánh trên tinh thần đấu tranh cách mạng, trên quan điểm cải tạo thế giới của giai cấp vô sản, dưới ánh sáng của chủ trương, đường lối, sách lược của Đảng ta.

Trên tinh thần đó, văn thơ cách mạng mặc dầu còn nhiều nhược điểm nhưng nó đã thực hiện được chức năng chủ yếu của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa là diễn tả « cái lẽ chuyển biến tất nhiên của xã hội, cái khuynh hướng khách quan của sự vật tiến hóa » (1). Và từ trên đỉnh cao của tư tưởng Mác — Lê-nin, nó nhìn thấu suốt cả quá khứ, hiện tại và tương lai, đem đến cho hiện thực khắc nghiệt đương thời một tinh

(1) Trường Chinh, Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt nam.

thần lẫm mạn chủ nghĩa, phơi phơi hào hùng, hướng về ngày mai chiến thắng.

4. Tìm hiểu nguyên nhân và tác dụng của xu hướng :
Cũng như đối với một tác phẩm, một tác giả, chúng ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích nội dung văn học mà còn phải tìm hiểu nguyên nhân phát sinh nội dung văn học đó. Việc tìm hiểu nguyên nhân của các hiện tượng văn học trên một quan điểm lịch sử đúng đắn giúp cho học sinh rèn luyện năng lực tư duy biện chứng.

Đối với một xu hướng văn học, tìm hiểu nguyên nhân là tìm hiểu bối cảnh lịch sử đã làm nảy sinh và phát triển xu hướng đó. Việc phân tích bối cảnh lịch sử nhằm giải thích một xu hướng văn học phải có tính chất toàn diện, khái quát và hệ thống hóa việc phân tích bối cảnh lịch sử phục vụ cho việc phân tích tác phẩm. Cụ thể là phải tìm hiểu :

- Xu thế phát triển của lịch sử,
- Quan hệ giai cấp trong xã hội lúc ấy (mâu thuẫn chính, mâu thuẫn phụ),
- Thái độ, âm mưu của giai cấp thống trị,
- Yêu cầu, nguyện vọng và phong trào đấu tranh của nhân dân,
- Chủ trương, đường lối của giai cấp lãnh đạo, của Đảng tiền phong.

Khi phân tích bối cảnh lịch sử, cần chú ý đến các hiện tượng nào có liên quan đến xu hướng văn học.

Thí dụ : Đối với văn học hiện thực thời kỳ 1930—1945, cần nêu ra các điểm sau đây :

Đảng Cộng sản Đông dương thành lập năm 1930 mở đầu một giai đoạn mới của lịch sử Việt nam : cuộc đấu tranh dân tộc và dân chủ được một Đảng Mác-xít — Lê-nin-nít chân chính lãnh đạo. (*Xu thế phát triển của lịch sử.*)

— Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929 — 1933 làm cho tình hình kinh tế, tài chính của Pháp nguy ngập ở chính quốc và ở Đông dương. Bọn thống trị ra sức bóc lột quần chúng nhân dân để cứu vớt sự nguy ngập đó. Bọn tư sản cấu kết với phong kiến làm tay sai cho bọn thống trị tìm cách kinh doanh để làm giàu. Quần chúng đói khổ ngày càng mâu thuẫn gay gắt với đế quốc Pháp và bọn tư sản, phong kiến tay sai. (*Mâu thuẫn giai cấp.*)

— Bọn thống trị, bên cạnh chính sách đặc biệt phản động về kinh tế, chúng còn cố tình lôi cuốn thanh niên vào con đường truy lạc, sa đọa để tiêu ma năng lực chí khí của họ. Những con số khủng khiếp về sòng bạc, tiếm hút đã tố cáo âm mưu thâm độc của bọn thống trị.

— Nhân dân lao động, nhất là công nhân, dưới ánh sáng của Đảng và của tư tưởng Mác — Lê-nin, đã liên tục đấu tranh để tự khẳng định vai trò của họ qua phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh và Mặt trận Dân chủ, Mặt trận Việt minh. (*Phong trào đấu tranh của nhân dân theo đường lối của Đảng.*)

Từ thời đại sản sinh ra nó, văn học tác động lại với thời đại. Ngoài việc tìm nguyên nhân làm phát sinh xu hướng văn học chúng ta còn cần phải tìm hiểu tác dụng của xu hướng văn học đối với thời đại đã sản sinh ra nó và đối với ngày nay.

Thí dụ : Văn học hiện thực, phê phán được chuẩn bị một thời gian ngắn từ sau đại chiến lần thứ nhất, đến giai đoạn 1930 — 1945 nó đã phát triển đến mức cao nhất trong lịch sử của chủ nghĩa hiện thực phê phán ở nước ta.

Những nhà văn hiện thực sáng tác có ý thức trong giai đoạn Đảng ta nắm quyền lãnh đạo trong phong trào đấu tranh của quần chúng, đã ít nhiều làm được nhiệm vụ tổ cáo chế độ đương thời.

Tuy còn bị nhiều hạn chế, nó cũng đã làm cho người ta thấy: dưới chiêu bài « văn minh khai hóa của thực dân, xã hội Việt nam đã biến thành một xã hội hết sức mục ruỗng, tàn nhẫn, dâm ô, phải cấp tốc đánh đổ. Với tác dụng khách quan ấy, văn học hiện thực phê phán có thể là một trợ thủ của cách mạng. Cách mạng đã đánh đổ cái xã hội mà nó tổ cáo. (Tác dụng đến với đương thời.)

Ngày nay, nó vẫn còn tác dụng đối với chúng ta. Nó làm cho chúng ta càng biết yêu quý chế độ mới, một chế độ mới tốt đẹp, một chế độ đang rửa sạch những vết nhơ của xã hội cũ để đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

* *

Trong nhà trường phổ thông, học sinh cần hiểu biết chung về yêu cầu phân tích một xu hướng văn học nhưng trong thực tiễn thì thường gặp các đầu đề yêu cầu phân tích chỉ một khía cạnh về xu hướng. Khía cạnh có thể rộng hay hẹp nhưng nói chung thường là một mặt về nội dung, tính chất của xu hướng hoặc là một giai đoạn phát triển của xu hướng, một loại thể của xu hướng. Cũng như đối với tác giả, phân tích một xu hướng hay khía cạnh về xu hướng đều phải xuất phát từ tác phẩm.

Ngoài ra, phân tích đánh giá một xu hướng còn phải dựa trên cơ sở bối cảnh xã hội. Bối cảnh xã hội được phản ánh vào văn học không phải một cách trực tiếp mà thông qua đấu tranh giai cấp. Một tác phẩm, một tác giả, một xu hướng văn

học có giá trị là do phản ánh trung thành cuộc đấu tranh giai cấp và có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp đương thời. Tuy nhiên, khi giải thích tác phẩm, tác giả, xu hướng, ta phải sử dụng các tư liệu về đấu tranh giai cấp ở các mức độ khác nhau. Đối với tác phẩm, chủ yếu là nêu mâu thuẫn giai cấp trong xã hội. Đối với tác giả, việc phân tích cơ sở xã hội cần tỉ mỉ hơn. Có thể nêu nội dung đấu tranh giai cấp và cả diễn biến đấu tranh giai cấp, có thể nêu ảnh hưởng của giai cấp và cả ảnh hưởng của một số trào lưu tư tưởng v.v... Đối với xu hướng, phân tích cơ sở xã hội có tính chất toàn diện hơn: kinh tế, chính trị, xã hội, đấu tranh giai cấp, các trào lưu tư tưởng... Điều quan trọng chung là phải giải quyết mối liên hệ của xã hội với văn học một cách hợp lý tùy từng đối tượng văn học được phân tích.

Sau đây là hai kiểu dàn bài phân tích về xu hướng văn học:

Kiểu 1:

Đặt vấn đề: — Vài nét về bối cảnh xã hội và khái quát về các xu hướng văn học của thời đại.

— Giới thiệu xu hướng văn học.

Giải quyết vấn đề:

— Phân tích diễn biến của xu hướng.

— Phân tích đặc điểm nội dung của xu hướng.

— Khái quát về giá trị và hạn chế của xu hướng. Tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lịch sử văn học đương thời.

— Nguyên nhân

Kết thúc vấn đề: — Ý nghĩa của xu hướng đối với văn học hiện nay.

Khi gặp một đề tự do về *phân tích khía cạnh của xu hướng* thì kết cấu chung có thể như sau :

Kiểu 2 :

Đặt vấn đề : — Giới thiệu tổng quát về xu hướng.

— Đề xuất khía cạnh cần phân tích.

Giải quyết vấn đề : Nếu các luận chứng phân tích khía cạnh về xu hướng.

- Luận chứng 1.
- Luận chứng 2 . . .

Kết thúc vấn đề : Khẳng định lại khía cạnh đã phân tích. Nêu tác dụng lịch sử và nguyên nhân. Đối với loại đầu đề dựa vào nhận định có sẵn, cũng như các đề về tác giả và tác phẩm, kết cấu bài phụ thuộc vào kết cấu của luận đề và các giới hạn về loại văn, phạm vi tư liệu, phương hướng liên hệ.

Thí dụ 1 : Phân tích xu hướng

VĂN HỌC CÁCH MẠNG 1930 — 1945

Từ khi thực dân Pháp đặt chân lên đất nước ta, chưa bao giờ trên mảnh đất Việt nam này lại tắt tiếng súng chống quân cướp nước và bè lũ bán nước. Như đề làm bằng chứng cho một dân tộc rất mực anh hùng, nhưng cũng rất mực tài hoa, một dòng văn thơ yêu nước chống thực dân Pháp đã ra đời. Bằng những cảm xúc mãnh liệt nóng bỏng căm thù, bằng những lời văn hùng hực lửa đấu tranh, nhưng từ thơ khẳng khái hào hùng, văn thơ đã là một vũ khí đặc lực của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đầy hy sinh gian khổ nhưng vô cùng anh dũng. Xứng đáng với những người cầm súng, lớp trước ngã, lớp sau đứng dậy, văn thơ yêu nước và cách mạng đã liên tục phát triển. Văn thơ này chưa tắt, giọng văn khác

đã sang sáng, vang lên. Cứ thế, lớp lớp kế tục nhau cho đến khi Đảng Cộng sản Đông dương ra đời và vị lãnh tụ của giai cấp, của dân tộc là Nguyễn Ái Quốc xuất hiện, thì cuộc đấu tranh tuy còn đầy hy sinh gian khổ, nhưng «ánh hồng trước mắt đã bừng soi». (*Giới thiệu xu hướng văn học.*)

Những chặng đường phát triển của Cách mạng Việt nam 1930 — 1945 là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông dương. Con đường phát triển của cách mạng không phải bao giờ cũng bằng phẳng, thuận chiều. Lúc hoạt động bí mật, lúc đấu tranh công khai, lúc đấu tranh chính trị, lúc đấu tranh vũ trang, rất phức tạp. Văn thơ cách mạng 1930 — 1945 phản ánh bước đường quanh co phức tạp ấy theo bước tiến, bước lui của Đảng. Bước đường phát triển ấy có thể chia ra làm ba chặng : 1930 — 1935, 1935 — 1939, 1939 — 1945. (*Giới thiệu khái quát diễn biến của xu hướng.*)

1. Văn thơ Xô-viết Nghệ Tĩnh và thơ nhà tù 1930 — 1935
Những năm 1930 — 1931 dân tộc ta được chứng kiến một sự kiện lịch sử vô cùng vĩ đại : sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông dương và tiếp liền sau đó là cao trào cách mạng 1930 — 1931 mà đỉnh cao nhất là phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh. Văn thơ Xô-viết Nghệ Tĩnh ra đời trong không khí lịch sử ấy và đã là vũ khí sắc bén của cuộc đấu tranh cách mạng (*Giới thiệu bối cảnh lịch sử văn thơ Xô-viết*). Nếu như phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh là «cuộc tổng diễn tập đầu tiên của nhân dân Việt nam chuẩn bị cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám sau này» thì văn thơ Xô-viết Nghệ Tĩnh với qui mô, nội dung, tinh chất và phương hướng nghệ thuật của nó, có thể coi là những nét phác họa đầu tiên của nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa trên đất nước ta.

Hoảng sợ trước phong trào quần chúng lên cao và trước ảnh hưởng của Đảng ta ngày càng lớn mạnh, thực dân

Pháp và Nam triều phong kiến đã thắng tay khủng bố, tàn sát hồng dật tất phong trào cách mạng và tiêu diệt Đảng ta. Nhưng thực tế đã diễn ra trái với điều chúng mong muốn (*Giới thiệu bối cảnh lịch sử của văn thơ nhà tù*). Chi bộ Đảng trong nhà tù được thành lập. Báo chí của Đảng ra đời: *Tạp chí Lao tù, Đường cách mạng, Đuốc đưa đường...* nhà tù trở thành Tao đàn. Những dịp xường họa tập thể trong nhà tù đã làm nảy nở nhiều tư thơ đặc sắc chung quanh những chủ đề cách mạng. Có thể nói thơ văn nhà tù 1931—1935 là sự phát triển của thơ văn Xô-viết Nghệ Tĩnh trong hoàn cảnh nhà tù.

2. Văn thơ thời kỳ Mặt trận Dân chủ: Đây là một thời kỳ vận động quần chúng sôi nổi chưa từng thấy dưới thời Pháp thuộc. Với nhiều hình thức tổ chức và hoạt động rất linh hoạt, Đảng ta đã động viên và giáo dục cho hàng triệu quần chúng, nhất là quần chúng công nông trong cuộc đấu tranh chính trị này khắp từ thành thị đến nông thôn. Đây còn là thời kỳ truyền bá học quốc ngữ, mở rộng báo chí, phổ biến sách báo tiến bộ, chống chủ nghĩa duy tâm trong lĩnh vực tư tưởng cũng như trong lĩnh vực nghệ thuật (*Giới thiệu bối cảnh xã hội của văn học*). Tình hình ấy đã thúc đẩy văn học cách mạng phát triển với một khi thế mới và một quy mô mới. Khác với thời kỳ trước, văn học cách mạng thời kỳ này không phải chỉ có thơ. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của báo chí cách mạng, những thể loại ký và truyện bước đầu đạt được một số thành tựu. Đáng chú ý nhất là sự xuất hiện hàng loạt cây bút trẻ — những thanh niên mới tham gia phong trào. Trên đà phát triển của thơ ca vô sản ấy, giữa những cây bút trẻ, Tố Hữu xuất hiện như một lá cờ đầu.

3. Văn thơ thời kỳ Mặt trận Việt minh và thơ nhà tù 1939—1945: Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Thực dân Pháp quý gối dâng Đông dương cho Nhật. Nhân dân ta một cổ hai tròng, đời sống vô cùng khổ cực. Nhưng đây cũng là thời

kỳ mà áp bức, bóc lột và chiến tranh làm cho nhân dân ngày càng bần cùng hóa. Giữa lúc đó thì lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, sau ba mươi năm trời xa cách Tổ quốc, về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Theo sáng kiến của Người, Đảng lập Mặt trận Việt minh để tập hợp rộng rãi các lực lượng dân tộc. Trên Mặt trận văn hóa, bản « *Đề cương văn hóa* » của Đảng và tổ chức hội « Văn hóa cứu quốc » đã tập hợp rộng rãi văn nghệ sĩ trí thức vào Mặt trận cứu quốc.

Cuối năm 1939, biết trước là bọn thực dân Pháp sẽ thắng tay khủng bố và khả năng hoạt động hợp pháp không còn nữa, Đảng đã kịp thời chỉ thị cho các tổ chức rút vào bí mật. Nhưng dù sao cũng không khỏi có những tổn thất. Nhiều chiến sĩ và quần chúng cách mạng bị bắt. (*Giới thiệu bối cảnh xã hội của văn học*.)

Nhưng bọn đế quốc dùng thêm bao nhiêu nhà tù thì càng mở thêm bấy nhiêu « tao đàn ngục thất ».

Cũng như thơ nhà tù 1930—1935, thơ nhà tù 1939—1945 trước hết là tiếng hát lạc quan của người Cộng sản. Nói đến thơ trong nhà tù thời kỳ này không thể không nhắc đến tập *Ngục trung nhật ký* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Khi cách mạng rút vào bí mật, thơ văn cách mạng cũng theo gót các chiến sĩ mà về căn cứ địa. « Từ 1941, khi Mặt trận dân tộc thống nhất thành lập, các khuynh hướng văn hóa bí mật cũng chiếu cả về một phía là con đường cứu nước của Mặt trận Việt minh. Văn thơ thời kỳ Mặt trận Việt minh trước hết là tiếng gọi cứu nước. Văn thơ thời kỳ này phần nhiều có tính chất cổ động, tuyên truyền, thuyết phục.

Cùng với thơ nhà tù, văn thơ thời kỳ Mặt trận Việt minh đánh dấu một bước trưởng thành mới của văn thơ cách mạng 1930—1945.

Những đặc điểm về nội dung và phương pháp nghệ thuật.

1. Chủ nghĩa yêu nước mới

Văn thơ cách mạng 1930 — 1945 không đoạn tuyệt với quá khứ. Tuy nhiên, về căn bản, đó vẫn là tiếng hát của một lý tưởng mới, một nhân sinh quan mới.

Trước hết, văn thơ cách mạng 1930 — 1945 đem đến cho truyền thống văn thơ đuôi giặc của dân tộc ta từ Lý Thường Kiệt đến Phan Bội Châu một nội dung triệt để cách mạng.

Văn thơ cách mạng đã nhắm trúng kẻ thù của dân tộc, vạch trần được bản chất tàn bạo, xấu xa của chúng.

Lần đầu tiên trong lịch sử, cả một núi lửa căm hờn của hàng triệu, hàng triệu nhân dân lao khổ được khơi dâng:

« Chúng tôi nay:

Trong trường hợp tù tội, sắc máu đào mà giận kẻ bắt nhân... »

Có lẽ ít thấy trong văn học dân tộc trước kia những lời lẽ dữ dội như vậy.

Trong thơ Bác Hồ thì sức tố cáo thấm thía sâu sắc thường qua một nụ cười nhẹ nhàng:

« Mỗi người nửa chậu nước nhà pha,
Rửa mặt pha trà tự ý ta
Muốn đề pha trà, đừng rửa mặt
Muốn đem rửa mặt, chớ pha trà. »

(Chia nước)

Còn ở Tố Hữu thì là những vần thơ sôi nổi như men say, như lửa bốc:

« Đi ! Bạn ơi ! Đi ! Sống đủ đầy
Sống trào sinh lực bốc men say. »
(Đi)

Văn thơ cách mạng đề cao lý tưởng đấu tranh và coi chiến đấu là hạnh phúc. Khi lý tưởng vô sản đã soi sáng tâm hồn thì lớp thanh niên nao nức lao vào đấu tranh:

« Sự sống phát sinh từ cái chết
Thì gian nguy, hiểm nạn có hề chi !
Ta hãy là đoàn chiến hăm ra đi
Hùng dũng tiến đạp đầu muôn ngọn sóng »

(Nhớ những con tàu — Tố Hữu)

Lòng yêu nước của người cộng sản còn bao hàm vô vàn tình cảm bình thường nảy sinh trong đời sống hàng ngày: tình gia đình, tình làng xóm...

Chủ nghĩa yêu nước trong văn thơ cách mạng 1930—1945 là chủ nghĩa yêu nước của giai cấp công nhân, kết hợp được hai khái niệm Tổ quốc và Nhân dân, dân tộc và quốc tế. Từ đất nước của Lê-nin, Bác Hồ kinh yêu đã truyền về đất nước tiếng hát của Quốc tế ca:

« Những ai nô lệ trên đời
Những ai cực khổ, đồng thời đứng lên. »

Tinh thần quốc tế vô sản ấy còn là hình ảnh bà mẹ Trung quốc tha hương kia của Nguyên Hồng đứng cảm lẫn xả vào cuộc biêu tình của công nhân Hải phòng, giơ cao nắm tay thét lên những tiếng đả đảo khủng bố (Người đàn bà Tàu).

Nhưng chưa ở đâu lòng yêu nước lại thống thiết như trong thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Xuyên suốt 133 bài thơ trong Ngục trung nhật ký là một nỗi băn khoăn khắc khoải nhớ thương Tổ quốc không nguôi.

2. Nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa

Văn thơ cách mạng 1930 — 1945 khi lên tiếng tố khổ chung cho cả dân tộc:

« Thân nô lệ sống đề sống mặt
So không bằng súc vật chúng nuôi ».

(Lê Tất Đạt)

vẫn quan tâm trước hết đến thợ thuyền bị « tăng giờ làm rút tiền lương », dân cày sống triền miên trong đói rét « khổ đả rách ba tua còn vá », đến những người dân chài « giữa nơi gió bão kêu trời, đuối tay bị lớp sóng vùi mất tăm ». Giữa những con người bị đọa đày hắt hủi ấy, văn thơ cách mạng đặc biệt dành cho những em nhỏ và người phụ nữ những vần thơ, những đoạn thật xúc động : đó là những sinh mệnh yếu đuối nhất trong bão táp của xã hội cũ.

Nhưng đây không phải là những tình cảm bố thí, ban ơn. Chủ nghĩa nhân đạo cộng sản gắn bó người cách mạng với quần chúng nhân dân trong tình thương yêu giai cấp, ruột thịt :

« Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Đề tình trạng trải với trăm nơi,
Đề hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau, thêm mạnh khối đời. »

(Tư Ấy — Tố Hữu)

Tâm hồn người cộng sản thường rung động trước những tình cảm lớn lao gắn liền với lợi ích của cách mạng. Nhưng quyết không phải vì thế mà họ vô tình, lạnh nhạt với những tình cảm riêng bình thường của con người.

Nhưng khác với những người bình thường, họ biết hy sinh tình cảm nhỏ hẹp cho lý tưởng rộng lớn :

« Bỏ ra đi phụng sự nghĩa sống còn,
Vì Tổ quốc, tức vì con của mẹ ».

(Tình mẹ — Đào Duy Kỳ)

Trong quan hệ tình cảm, các nhà thơ cách mạng thường dành cho tình đồng chí những vần thơ mặn nồng tha thiết. Thiết tha hơn cả vẫn là những vần thơ của Bác Hồ kính yêu dành cho những bạn chiến đấu của Người :

« Ngày đi, bạn tiễn đến bên sông,
Hẹn bạn về khi lúa đỏ đồng,
Nay gặt đã xong, cày đã khắp,
Quê người tôi vẫn chốn lao lung ! »

Nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa như một sợi chỉ đỏ xuyên qua những phạm trù tưởng chừng muôn thuở như tình bạn, tình yêu, tình mẹ con... mang lại cho những phạm trù ấy một nội dung mới, đáp ứng yêu cầu của thời đại. Sống và chết là vấn đề qua đó để phân biệt nhân sinh quan các giai cấp. Quan niệm sống chết của cha ông ta là một truyền thống của chủ nghĩa anh hùng dân tộc. Các chiến sĩ cộng sản 1930 — 1945 tiếp thu và phát huy truyền thống đó. Có cái chết như tung hoành trong bom rơi, đạn nổ « Bên kia đạn sắt, bên ta gan vàng » của những đoàn biểu tình thời kỳ Xô-viết Nghệ Tĩnh ; có cái chết hiên ngang trước mũi súng quân thù của đồng chí Trọng trong Ngục Kontum.

Người cộng sản sống là đề « chọi với phường tàn bạo giết hại lương dân, giết những lũ cường hào phá cách mạng », sống là đề tranh đấu, « còn một giây một phút tàn hơi » vẫn còn tranh đấu không thôi. Nhưng khi cần phải chết, họ chọn cái chết ý nghĩa nhất, có lợi nhất cho sự nghiệp cách mạng.

Tố Hữu đã tự khẳng định :

« Mỗi thầy rơi là một nhịp cầu
Cho ta bước đến cõi đời cao rộng ».

(Hãy đứng dậy)

Lý tưởng cộng sản là lý tưởng chiến đấu và chiến thắng, lý tưởng của một giai cấp làm chủ tương lai. Để hiểu vì sao thơ văn cách mạng hay khẳng định tương lai và tràn đầy một tinh thần lạc quan cách mạng.

Từ 1930 khi cách mạng vô sản còn trứng nước, trong những ngày mà tương quan giữa cách mạng và phản cách mạng còn hết sức chênh lệch, họ đã thấy được sự thất bại tất yếu của bọn thực dân cướp nước.

« Trong ngực giờ đây còn tối mịt
Ánh hồng trước mặt đã bừng soi ».

(Buổi sớm — Hồ Chí Minh)

Không những tin tưởng ở thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa cộng sản, những chiến sĩ cách mạng còn tin tưởng ở quần chúng nhân dân :

« Không gì mạnh bằng đoàn quân nô lệ,
Mà hồn căm đã bốc lửa ran dầu ».

(Xuân đến — Tố Hữu)

3. Một nền văn thơ hiện thực xã hội chủ nghĩa

Phát sinh và phát triển từ máu lửa và trong máu lửa, văn thơ cách mạng 1930—1945 trên nét lớn là lịch sử đấu tranh cách mạng viết bằng thơ. Văn thơ 1930—1945 là nền văn thơ hiện thực nhất mà không một hướng nghệ thuật đương thời nào có thể so sánh.

Tất nhiên chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải phản ánh hiện thực một cách nghệ thuật nghĩa là bằng hình tượng cụ thể, chân thực, sinh động... Về phương diện này, văn thơ cách mạng 1930—1945 quả còn có những hạn chế.

Văn thơ cách mạng chưa phải là bức tranh xã hội Việt nam toàn diện, nhưng nền văn thơ ấy đã phản ánh được cái

thực cốt yếu nhất : cuộc đấu tranh chống đế quốc, phong kiến, giành độc lập dân chủ của dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông dương. Và, điều này quan trọng hơn, hiện thực đó lại được phản ánh trên tinh thần đấu tranh cách mạng, trên quan điểm cải tạo thế giới của giai cấp vô sản, dưới ánh sáng của chủ trương, đường lối, sách lược của Đảng ta.

Trên tinh thần đó, văn thơ cách mạng mặc dầu còn nhiều nhược điểm, đã thực hiện được chức năng chủ yếu của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa là diễn tả « cái lẽ chuyển biến tất nhiên của xã hội, cái khuynh hướng khách quan của sự vật tiến hóa » (1) và từ trên đỉnh cao của tư tưởng Mác—Lê-nin nó nhìn thấu suốt cả quá khứ, hiện tại và tương lai, đem đến cho hiện thực khắc nghiệt ngày hôm nay một tinh thần lãng mạn chủ nghĩa phơi phới hào hùng, hướng về ngày mai chiến thắng.

... « Có tiếng kêu vang đuổi bóng đêm
Tiếng quai tay lúa, khoát tay liềm.
Ánh vàng dương đỏ, xuyên rào thép
Thoi sáng hừng rồi, đứng cả lên.

(Những giấc mơ trong ngực — Trần Minh Tước)

Chủ nghĩa lãng mạn trong thơ văn cách mạng khác hẳn chủ nghĩa lãng mạn tiêu cực và cả chủ nghĩa lãng mạn tích cực. Do có một hiểu biết đầy đủ về qui luật, phát triển của xã hội, được vũ trang bằng quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin nên viễn cảnh mà chủ nghĩa lãng mạn cách mạng nêu lên làm nức lòng người, lại gắn chặt với cuộc sống

(1) Trường Chinh, Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt nam.

thực tế. Tập thơ *Ngục trung nhật ký* của Bác Hồ kính yêu tiêu biểu cho sự kết hợp biện chứng ấy.

Trong thơ văn cách mạng 1930 — 1945, con người mới đã hình thành và chủ nghĩa anh hùng mới cũng dần dần được khẳng định. Tuy cuộc sống bấy giờ, con người mới không ai khác là những chiến sĩ cộng sản hy sinh mọi hạnh phúc riêng, vào tù ra tội, nhưng rất dũng cảm kiên quyết lãnh đạo quần chúng đánh đổ đế quốc và phong kiến, giải phóng dân tộc.

Đó là người chiến sĩ Xô-viết Nghệ Tĩnh « vì nghĩa lớn nên sinh tử chẳng từ, gian nan chẳng kể », đó còn là anh Trọng « bình thường là người ôn hòa, thuần hậu, không hay nói » nhưng khi đứng trước mũi súng của chủ ngục Kông-tum khát máu thì « trầm tĩnh, oai nghiêm, hết sức quả quyết, tự xưng mình ra để chết thay cho bạn ». Đó còn là những chiến sĩ Nam kỳ khởi nghĩa « giữa lúc giặc hăm hăm tay lấp đạn, anh hùng trên tấm vải vẫn hiên ngang. »

Trong văn thơ cách mạng 1930 — 1945, bộ phận phát triển nhất và đạt chất lượng cao nhất là thơ nhà tù. Cho nên người anh hùng mới thời kỳ này cũng được biểu hiện đậm nét nhất, sâu sắc nhất qua nhân vật trữ tình cách mạng của thơ nhà tù.

Qua phần *Xiềng xích* (Tứ âm) của Tố Hữu, hiện lên hình ảnh một người thanh niên cộng sản, mười tám đôi mươi, lòng dạ quyết không bao giờ nản chí và chịu khuất phục kẻ thù, dám tin tưởng, dám đấu tranh, dám xả thân cho sự nghiệp cách mạng. Trong *Ngục trung nhật ký* lồng lộng hình ảnh một chiến sĩ cộng sản lão thành, một bậc đại trí, đại nhân, đại dũng, phong thái ung dung, khi phách hào hùng, đang tỏa sáng giữa đêm đen của nhà tù bọn Quốc dân đảng Tưởng Giới Thạch.

Sinh ra và lớn lên trong máu lửa của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, văn thơ cách mạng 1930 — 1945 đã là một nền

thơ văn có tính Đảng cao. Toàn bộ tập *Ngục trung nhật ký* chỉ có một chỗ « thép » nhưng ánh thép đã tỏa sáng cả tập thơ, mãi mãi soi đường cho văn nghệ sĩ chúng ta đi.

Trong thực tiễn sáng tác, tính Đảng ấy thể hiện dưới nhiều phong cách. Khi thì là những vần thơ sôi nổi như lời cuốn thúc giục xuống đường :

« Kia Bến thủy đứng đầu dãy trước,
Nọ Thanh chương tiếp bước, bước lên... »

(Bài ca cách mạng)

Khi lại là những lời thủ thi tâm tình như khuyên răn nhủ nhủ :

« Một lần ngã là một lần bót đại
Đề thêm khôn một chút nữa trong người.
Dậy mà đi, hỡi bạn dân nghèo ơi ! »

(Dậy mà đi — Tố Hữu)

Cũng có khi là những vần thơ vui đùa thoải mái :

« Đời ta nghĩ cũng lạ đời
Làm cho hôm sớm có người chăm lo
Mùa đông sẵn có « Hoả lò »
Mùa hè nhà đá tha hồ nghỉ ngơi
Đi đâu có Pháp đi bồi
Ở đâu có lính gác ngoài mái hiên. »

(Trong nhà tù — Xuân Thủy)

(Phân tích nội dung, tính chất)

Bằng hồn thơ nóng bỏng căm thù, rực lửa đấu tranh, bằng những hình ảnh sắc sảo về con người mới và chủ nghĩa anh hùng mới, bằng những cảm xúc điển hình của cái tôi trữ tình cách mạng, văn thơ cách mạng 1930 — 1945 đã mở đầu cho trào lưu văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa, khơi nguồn cho phương

pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Mỗi mỗi tập Ngục trung nhật ký của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến, tập thơ Từ ấy của Tố Hữu và thơ văn của nhiều tác giả khác vẫn còn là những bằng chứng sinh động của nền văn thơ hiện thực xã hội chủ nghĩa đầu tiên này. (Ý nghĩa với đương thời)

Chúng ta không quên những hạn chế và nhược điểm của nền văn thơ vô sản trẻ tuổi ấy. Mười lăm năm đối với một nền văn học được là bao! Trong bão táp của xã hội cũ, những mầm non văn học ấy bị thực dân phong kiến vùi dập phũ phàng nhưng vẫn nảy lộc đâm chồi. Ngày nay, khi chính quyền đã về tay nhân dân, những mầm non văn học ấy đang trở thành rừng cây văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa sum sê, tỏa bóng mát khắp trên miền Bắc thân yêu. (Ý nghĩa đối với hiện nay.)

(Lược trích Lịch sử Văn học Việt nam

Tập V - 1930 - 1945

Chương X: Văn học cách mạng)

Thí dụ 2: Phân tích một khía cạnh của xu hướng ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HỌC HIỆN THỰC PHÊ PHÁN THỜI KỲ 1930-1945

Văn học hiện thực phê phán Việt nam trong 15 năm đã đi trọn con đường phát triển của nó. Những nhà văn tiêu biểu như Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Nam Cao đã đạt tới mức tương đối hoàn chỉnh của phương pháp sáng tác này.

Với tư cách là một phương pháp sáng tác (và một trào lưu) thuộc một phạm trù lịch sử cụ thể, văn học hiện thực phê phán Việt nam có những ưu điểm và nhược điểm chung phổ biến. (Giới thiệu khái quát về xu hướng.)

Trong xã hội tư sản, đồng tiền quyết định quan hệ giữa người và người. Đồng tiền vạn năng lấn tròn trên lương tâm. Đó là một xã hội mà đồng tiền có mặt khắp nơi, thống trị hết thảy, mua được đủ thứ... Đó là một xã hội mà giàu sang thay thế cho thông minh, sắc đẹp, đạo đức, mà tình thương yêu trong gia đình biến thành những sự hằn thù, dơ bẩn về chuyện gia tài, của cải...

Ở Tây Âu, cái xã hội đó đã được Ban-đắc miêu tả trong bộ tiểu thuyết Tấn trò đời.

Ở văn học hiện thực phê phán Việt nam, cái xã hội đó là một xã hội lúc nhúc những nghị Lại, nghị Quế, nghị Hách gian xảo, sát nhân. Bọn quan trường thì được dung túng làm bậy, công khai ăn hối lộ. Cuộc sống của bọn có tiền, có quyền hết sức xa xỉ, dâm ô.

Trong khi ấy thì người bần nông sau lũy tre xanh, phải bán cả chó lẫn con vẫn không đủ tiền nộp sưu hàng năm, người công nhân trong hầm mỏ bị tai nạn hơi than chết một lúc hàng năm bảy mạng «đen thui như những con lợn chết cháy». Người tri thức nghèo thì chết dần mòn trong «một cuộc sống mù xám cứ mọc lên, rỉ đi, mòn ra, mục ra, không có lối thoát».

Trong xã hội này, đồng tiền cũng chiếm địa vị chúa tể: «Bây giờ à? Chỉ có đồng tiền là giới, là phật, chỉ có đồng tiền là đáng kính thờ, vì nó sai khiến được mọi người, ai ai cũng phải kính thờ nó mới sống được». (1)

Một xã hội như thế làm sao có được đạo đức? Văn học hiện thực phê phán Việt nam đã nghiêm khắc lên án cái xã hội thực dân phong kiến ở chặng đường cuối cùng của nó.

Khuynh hướng hiện thực lại gần với khuynh hướng nhân đạo. Tố cáo tội lỗi của một chế độ đã đi đến thời kỳ đối kháng

1) Vũ Trọng Phụng, Không một tiếng vang.

giai cấp quyết liệt, nhà văn hiện thực đứng về phía nhân dân, biểu đồng tình với cuộc đấu tranh của quần chúng chống lại mọi sự đày đoạ, áp bức, bóc lột trong xã hội — Những tác phẩm hiện thực xuất sắc đều là những tập kháng nghị chống lại chế độ giày đạp lên con người đầu là chế độ tư sản ở Tây Âu hay chế độ phong kiến nông nô như ở Nga ». Lê-nin đã xem Tôn-xtôi như « tấm gương soi của cách mạng Nga », phát ngôn nhân của dân cày lãnh sự mạng lịch sử đánh đổ chế độ Nga hoàng và tiêu diệt chế độ đại điền địa. Đốt-xtôi-ép-xki vì tinh thần nhân đạo trong tác phẩm mà được xếp vào hạng văn hào lớn của thế giới.

Văn học Việt nam vẫn có truyền thống nhân đạo. Tiếp thu truyền thống đó, nhiều tác phẩm hiện thực phê phán chan chứa một lòng xót thương đối với những kẻ khốn cùng: một chị Dậu phải bán con, một anh Pha bị phá sản, một Tám Bính bị đập xuống vũng bùn tội lỗi... Một số nhà văn thấy được những đức tính cao quý của người nghèo. « Lòng vị tha quý báu ấy, người ta chỉ tìm thấy trong những người nghèo khổ, những người có bao nhiêu năng lực và đặc tính bị đập tắt dưới những bất công tàn ác. » (1)

Ở hoàn cảnh Việt nam, một nước thuộc địa mà chế độ thống trị là thù nghịch với văn học tiến bộ, bản thân những tác phẩm hiện thực phê phán đã là những biểu hiện xa gần của lòng yêu nước. Nghiêm khắc tố cáo, ngạo nghễ cười cợt, lớn tiếng phỉ báng cái xã hội cực kỳ lố lăng, ném đá vào một chế độ thối nát, như thế cũng là một cách bộc lộ lòng căm thù đối với bọn thống trị. Bọn Pháp cũng không lằm về nhà văn hiện thực. Ngô Tất Tố nhiều lần bị mật thám đe dọa, Vũ

(1) Nguyên Hồng, *Lớp học lần lút*.

Trọng Phụng bị ra tòa, Nguyễn Công Hoan phải gác bút một thời gian, Nguyên Hồng bị bắt giam...

Về nghệ thuật, nhà văn hiện thực phê phán lấy chủ nghĩa khách quan làm cơ sở triết học, thừa nhận và tôn trọng thực tế khách quan. Họ quan sát chi tiết xác thực trong đời sống, từ những sự việc lẻ tẻ, rời rạc, từ những quan hệ về tính cách con người, nhà văn nắm lấy cái ý nghĩa chung hơn cả, cái thường lặp đi lặp lại, đem sáng tạo thành những bức tranh, những nhân vật có giá trị lâu dài... nghệ thuật điển hình hóa đó đã tạo nên hàng chục, hàng trăm bộ mặt rất sống đề « ca khúc bi ca vĩnh cửu » về một chế độ xã hội đã đến lúc phải đánh đổ.

Văn học hiện thực phê phán Việt nam cũng đã tạo nên những chị Dậu, anh Pha, Chí Phèo, những nghị Quế, nghị Lại, nghị Hách, những hình tượng nhân vật có sức mạnh tố cáo chế độ thực dân nửa phong kiến.

Những ưu điểm trên đây làm nên giá trị của văn học hiện thực phê phán. Tuy nhiên, văn học hiện thực phê phán không phải không có những hạn chế nghiêm trọng.

Trong các tác phẩm hiện thực, nhân vật tích cực không phải là nhân vật cơ bản. Phương pháp chủ yếu là phương pháp phủ định. Nhà văn ít nói đến cái tốt. Họ có một quan niệm bi quan về thực tại, nghĩ phiền diện rằng miêu tả thực tại càng đen tối bao nhiêu càng trung thực bấy nhiêu. Họ tập trung sự chú ý vào những con người sống trong một hoàn cảnh trống rỗng vô nghĩa lý, những con người ích kỷ, những nhân vật của nhiều tấn bi kịch, của những hy vọng và tìm tòi vô hiệu quả. Do hạn chế của thể giới quan, nhà văn đi tìm mà không thấy con đường mới trong đời sống.

Đối với nhân dân lao động, có nhà văn tuyên bố không thể sống lâu với họ được. Nhà văn chưa thấy giai cấp vô sản

Do đó, nghiên cứu một giai đoạn văn học phải nắm vững quá trình phát sinh, phát triển của các xu hướng văn học, quá trình đấu tranh của các xu hướng văn học trong giai đoạn văn học đó.

3. Một giai đoạn văn học được đặc trưng chủ yếu bởi sự có mặt của một xu hướng văn học tiến bộ hơn cả ; nó không những đóng vai trò chủ chốt mà còn kế thừa và phát huy truyền thống văn học của dân tộc từ xưa đến nay. Dòng văn học này không nhất thiết là xu hướng văn học công khai có nhiều ưu thế trên văn đàn mà là xu hướng văn học phản ánh được quy luật phát triển của xã hội, tiêu biểu cho tư tưởng tiến bộ nhất của thời đại.

Thí dụ: Trong giai đoạn văn học Việt nam từ đầu thế kỷ XX đến 1930 văn học gồm có 3 xu hướng : **Văn học nô dịch** là văn học phản dân tộc. **Văn học công khai** bước đầu có xu hướng lãng mạn và xu hướng hiện thực phê phán với *Sống chết mặc bay* của Phạm Duy Tốn, *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long, *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, *Thề non nước* của Tản Đà... đã phơi bày được một số mặt hiện thực xấu xa về đạo đức trong xã hội đương thời và bày tỏ được ý thức yêu nước tuy còn mờ nhạt. Trong giai đoạn này, **văn học cách mạng** tuy mới manh nha và đang còn ở trong thời kỳ bí mật, nhưng là xu hướng văn học quan trọng cần đề cao. Văn học cách mạng gắn liền với công cuộc vận động chính trị chống đế quốc và tay sai, mặt khác, đề cao truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc, kêu gọi lòng căm thù giặc và kích thích tinh thần đồng tâm đấu tranh. Với vai trò của Nguyễn Ái Quốc và các tác phẩm văn học vô sản đầu tiên, xu hướng văn học này đã tiêu biểu cho tư tưởng tiến bộ nhất thời đại lúc bấy giờ. Qua sự phân tích trên ta thấy rằng: khi phân tích một giai đoạn văn học, ta không chỉ giới thiệu các xu hướng

văn học mà còn phải đi sâu vào xu hướng chủ yếu, từ sau Cách mạng tháng Tám, xu hướng chủ yếu cũng là xu hướng chính thống của thời đại.

4. Cuối cùng, một đặc trưng của một giai đoạn văn học còn thể hiện ở chỗ giai đoạn đó đã đánh dấu một cái mốc nhất định về nội dung và nghệ thuật trong lịch sử phát triển của văn học dân tộc.

Mỗi giai đoạn văn học gắn liền với một giai đoạn đấu tranh chính trị. Văn học của một giai đoạn phải góp phần đặc lực phục vụ cho nhiệm vụ chính trị đó. Vì vậy đánh giá một giai đoạn văn học phải biết đối chiếu, so sánh với các giai đoạn văn học trước để xem giai đoạn văn học đó đã kế thừa truyền thống và phát huy truyền thống về những điểm gì.

Với một đề phân tích giai đoạn văn học, kết cấu bài có thể như sau :

a) *Đặt vấn đề:*

— Nêu bối cảnh lịch sử, nhấn mạnh mâu thuẫn và mâu thuẫn đấu tranh trong giai đoạn.

— Giới thiệu tổng quát các chủ đề nêu ra cho văn học, làm rõ mối quan hệ giữa bối cảnh và văn học.

b) *Giải quyết vấn đề :*

1. Giới thiệu xu hướng văn học

— Sự kế thừa văn học trong giai đoạn đem ra phân tích thường khai thác những đề tài nào, nêu những vấn đề gì và giải quyết ra sao ? (*Chủ đề tư tưởng*). Vì sao lại chọn đề tài và giải quyết chủ đề như thế ? (*Lập trường quan điểm sáng tác của các xu hướng*). Dẫn chứng bằng tác phẩm tiêu biểu.

2. Tập trung phân tích những trào lưu tiến bộ nhất của giai đoạn

— Tác giả và tác phẩm (viết cô đọng theo tinh thần của các dàn bài về tác giả và tác phẩm đã nêu ở trên, chú ý thể giới quan, nhân sinh quan, quan điểm sáng tác và những phương pháp sáng tác.)

— Phần đóng góp về hình thức nghệ thuật.

— Vai trò, vị trí của trào lưu văn học trong cuộc sống và đấu tranh của dân tộc. Ảnh hưởng của xã hội đối với trào lưu.

3. Đánh giá giai đoạn :

— Sự đóng góp của giai đoạn đối với truyền thống văn học về nội dung và hình thức.

— Những gì đáng tiếp thu và phát huy, những gì cần bổ sung, phê phán.

c) Kết thúc vấn đề :

Nhiệm vụ phát huy những gì tốt đẹp trong truyền thống văn học của giai đoạn trước để làm phong phú thêm văn học cách mạng của chúng ta.

Thí dụ : Phân tích giai đoạn.

VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN 1930.

Mấy nét về bối cảnh lịch sử.

Đến 1897, thực dân Pháp căn bản đã hoàn thành cuộc chinh phục nước Việt nam. Công cuộc bình định coi như đã xong, chúng bắt tay vào việc củng cố nền thống trị của chúng để thực hiện mục đích bóc lột thuộc địa.

Từ cuối thế kỷ XIX đến trước kinh tế thế giới khủng hoảng (1929 — 1933), có hai giai đoạn thực dân Pháp khai thác Việt nam : trước và sau đại chiến thứ nhất. Trải qua hai cuộc khai thác ấy, một quan hệ sản xuất mới hình thành ở Việt nam : quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng là tư bản chủ nghĩa dưới hình thức thuộc địa. Trong lúc đó, vẫn tồn tại những quan hệ sản xuất phong kiến, gia trưởng v.v... làm thành một tình trạng kinh tế rất phức tạp. (Nêu sự biến đổi mới về kinh tế của giai đoạn).

Trên cơ sở kinh tế ấy, nhiều giai cấp mới xuất hiện trong xã hội bên cạnh các giai cấp đã có từ trước. Muốn thống trị Việt nam lâu dài, thực dân Pháp phải tìm một chỗ dựa cơ sở vật chất trong xã hội Việt nam. Giai cấp phong kiến đầu hàng và phản bội là chỗ dựa ấy. Nhưng một số phần tử trí thức yêu nước trong giai cấp ấy lại tách ra khỏi giai cấp mình đi làm cách mạng theo xu hướng tư sản dân chủ.

Giai cấp tư sản Việt nam không sinh ra rồi trưởng thành từ cuộc đấu tranh chống giai cấp phong kiến Việt nam mà lại do thực dân Pháp đẻ ra. Chúng đẻ ra nhưng rồi chúng lại chèn ép. Hơn nữa, nó lại ra đời vào lúc cách mạng Việt nam đã thuộc phạm trù cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân Việt nam đã lớn mạnh mau chóng và mau chóng đảm nhiệm vai trò lãnh đạo cách mạng. Sinh sau, đẻ muộn, ốm yếu, đó là đặc điểm của giai cấp tư sản Việt nam.

Các nhà sử học Việt nam chưa nhất trí với nhau về thời kỳ xuất hiện của giai cấp công nhân. Đó cũng là một vấn đề còn đang thảo luận.

Dù sao đi nữa, giai cấp công nhân Việt nam cũng phát triển nhanh chóng và sớm trở thành một lực lượng tương đối mạnh mẽ. «Giai cấp công nhân với bản chất chiến đấu kiên cường của nó dưới ba tầng áp bức, bóc lột, sớm chiếm một vị trí

chính trị ưu thắng trên trường chính trị Việt nam»(1). Giai cấp công nhân Việt nam vốn hình thành trên quá trình bán công hóa và phá sản của nông dân, thợ thủ công, do đó mà có nhiều điều kiện dễ hiểu được nông dân, liên minh được chặt chẽ với nông dân và ngược lại cũng trên điều kiện hiểu biết ấy, do vị trí lịch sử của giai cấp vô sản mà nông dân đi theo nó làm cách mạng, bền bỉ và lâu dài.

Được vũ trang bằng lý luận cách mạng tiên phong, từ sau đại chiến thứ nhất trở đi, giai cấp công nhân dần tiến lên nắm lấy và độc quyền nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo cách mạng, và cũng do đó, tiếng nói của giai cấp công nhân cũng dần dần là tiếng nói tiêu biểu nhất cho dân tộc.

Giai cấp tiểu tư sản hình thành và phát triển song song với sự phát triển các đô thị và việc tăng cường các bộ máy quan liêu của thực dân. Vì vị trí lưng chừng của nó trong nền kinh tế, có người cho rằng giai cấp tiểu tư sản như là một cái ao đón nhận ảnh hưởng của mọi tư tưởng từ mọi nơi đến: phong kiến có, tư sản có, vô sản có, đế quốc cũng có.

Trạng thái xuất hiện và phân hóa giai cấp trên đây đã khá phức tạp, đến khi phản ánh vào văn học lại càng phức tạp thêm.

Lịch sử phát triển của xã hội Việt nam từ đầu thế kỷ XX đến 1930 — sau này cũng vậy — là một quá trình giằng co giữa hai lực lượng đối lập, một bên là lực lượng cách mạng của dân tộc Việt nam gồm có giai cấp công nhân liên minh với nông dân, một số phần tử trong giai cấp phong kiến và tiểu tư sản, một bên là lực lượng phản cách mạng, phản dân tộc gồm có bọn đế quốc và phong kiến tay sai.

(1) Một vài đặc điểm của cách mạng Việt nam của đồng chí Lê Duẩn. Trang 9.

Trước đại chiến thứ nhất, phong trào cách mạng do các sĩ phu yêu nước khởi xướng. Sau đại chiến, cách mạng Việt nam lại tiến lên một bước mới. Phong trào ái quốc dân chủ những năm 1922 — 1926, sự xuất hiện của Việt nam Quốc dân đảng (1927 — 1930), của các tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Đông dương (1924 — 1930), các phong trào công nhân, nông dân khắp ba kỳ từ 1924 trở đi, ảnh hưởng sâu sắc đến các phong trào tư sản và tiểu tư sản thành thị. Tất cả tình hình ấy khiến bọn thực dân phải đối phó một cách khốn khó và tình vi hơn. Đó là quá trình giằng co giữa thực dân Pháp và cách mạng Việt nam trong giai đoạn này.

Về tình hình văn học trong tình thế chính trị như thế, nhiệm vụ khách quan của văn hóa phải là cách mạng, phải gắn liền với nhiệm vụ chính trị, phải chống Pháp với tay sai, phải chống phong kiến.

Ngoài nhiệm vụ chính trị ấy ra, văn hóa ở giai đoạn này còn có nhiệm vụ rất lớn đối với bản thân văn học là tiến lên thích ứng với nhu cầu của xã hội mới, tiến lên xây dựng thành một nền văn học hiện đại. Rất nhiều vấn đề cụ thể cần giải quyết cấp bách: vấn đề ngôn ngữ văn tự, vấn đề văn xuôi, vấn đề kỹ thuật sáng tác, vấn đề học tập văn hóa nước ngoài.

Các dòng văn học trong giai đoạn lúc bấy giờ đã góp phần thực hiện các nhiệm vụ trên như thế nào?

1. Văn học nô dịch: Văn hóa là một vũ khí thực dân Pháp không quên dùng để nô dịch lâu dài người Việt nam. Trước đại chiến thứ nhất, vào những năm đầu thế kỷ, chúng nhấn mạnh chiêu bài khai hóa để lừa bịp nên có lúc chúng dễ yên cho các sĩ phu hoạt động. Nhưng sau phong trào cách mạng 1908, chúng chuyển hướng: tấn công cách mạng Việt nam bằng văn hóa. Từ 1925 trở đi, cách mạng lên cao, Vĩnh, Quỳnh không che nổi bộ mặt tay sai của chúng, văn học nô dịch dần dần mất tác dụng.

2. Văn học hợp pháp không cách mạng : Trước chiến tranh thứ nhất, nền văn học mới hầu như chưa có một sáng tác gì đáng kể. Sau đại chiến thứ nhất, bắt đầu có phong trào sáng tác. Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn viết truyện ngắn, Nguyễn Đình Nghi cải tiến ngành chèo và sáng tác nhiều vở mới. Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Hữu Tiến, Ứng Bình viết những vở tuồng mới. Kịch xuất hiện với Vũ Đình Long, Vi Huyền Đắc, Nguyễn Hữu Kim, Nam Xương. Tiểu thuyết có Nguyễn Trọng Thuật, có Nguyễn Tử Liêu, Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách. Thơ có Nguyễn Khắc Hiếu, Trần Tuấn Khải, Đông Hồ, Đoàn Như Khuê v.v...

Số người tham gia sáng tác chưa có bao nhiêu, số sáng tác phẩm cũng chưa được bao nhiêu đáng gọi là những thành tựu tương đối có giá trị. Giai đoạn văn học này chủ yếu là một giai đoạn chuẩn bị là như vậy.

Tuy nhiên, xã hội có thay đổi, nội dung hiện thực xã hội đã thay đổi, một tầng lớp độc giả mới xuất hiện với những yêu cầu mới, tất nhiên văn học cũng phải thay đổi theo. Trong những thành tựu bước đầu, chưa thành hình hẳn một phương pháp sáng tác nào, một xu hướng nghệ thuật nào rõ rệt. Nhưng thái độ nhà văn trước hiện thực xã hội cũng làm cho văn học hợp pháp Việt nam giai đoạn này muốn tách ra làm hai xu hướng: chúng ta gọi là những bước đầu của xu hướng lãng mạn và hiện thực. Văn học lãng mạn có tính chất sâu thẳm, và phá phách, tư tưởng yêu nước mơ hồ. Văn học hiện thực tố cáo một số khía cạnh hiện thực xã hội không phải là những khía cạnh chính. Cả lãng mạn và hiện thực đều nặng màu sắc đạo đức và còn nhiều ấu trĩ về mặt nghệ thuật.

3. Văn học cách mạng : Từ đầu thế kỷ XX đến 1930 có thể xem có hai giai đoạn hoạt động cách mạng: trước và sau đại chiến thứ nhất. Từ 1904, năm Duy Tân hội thành lập đến 1908, phong trào cách mạng rầm rộ. Sau cuộc khủng bố 1907—1909, làn

sóng cách mạng tạm thời lắng xuống. Sau đại chiến thứ nhất ít lâu, phong trào ái quốc dân chủ lại sôi nổi cả nước nhưng mới chỉ giới hạn ở các đô thị. Tinh chất của phong trào là đòi tự do dân chủ theo xu hướng tư sản. Từ 1924—1925 về sau, phong trào cách mạng phân hóa. Sau đại chiến thứ nhất, chịu ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười, những phần tử ưu tú của dân tộc dần dần nhận thức được con đường cứu nước phải là con đường cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Mầm mống văn học cách mạng mang xu hướng vô sản nảy nở từ đó. Ngoài tờ báo *Người cùng khổ* thì các cuốn *Lên án chế độ thực dân Pháp*, *Con rồng nan*, *Thư gửi cho Khải Định*, *Nhật ký chìm tàu* của đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết ở nước ngoài là những tác phẩm đầu tiên. Trong nước, văn chương trên các báo *Chuông rạn*, *An nam* là hình thức đầu tiên của văn học vô sản ở Việt nam. Đó là không kể những sáng tác của công nông tự phát ở các cơ sở sản xuất. Đại biểu của văn học này là còn ít tính chất văn nghệ, nhiều tính chất chính trị, nhưng nội dung đã tiến bộ hơn hẳn dòng văn học cách mạng tư sản cùng giai đoạn này. Điểm nổi bật trong văn thơ yêu nước cách mạng là *nội dung dân tộc*. Trải qua các giai đoạn lịch sử, các giai đoạn cách mạng, nội dung ấy dần dần thay đổi và ngày càng phong phú, chính xác.

Trước kia trong phong trào Cần vương, khẩu hiệu tập hợp lực lượng là trung quân, trung quân đồng nghĩa với ái quốc. Song đầu thế kỷ XX, các sĩ phu làm cách mạng theo xu hướng tư sản không giương cờ Cần vương nữa mà nêu ra vấn đề dân tộc. Người ta nhận thức rằng cứu nước là cứu cả dân tộc ra khỏi ách ngoại xâm chứ không còn là bảo vệ cho một dòng vua nữa: câu nhận định: « Thanh triều Trung quốc và Nguyễn triều Việt nam cũng là phường chó chết như nhau cả » (Phan Bội Châu niên biểu — Phan Bội Châu).

Khi kêu gọi đánh Pháp, người ta không còn nêu nhiệm vụ người dân là phải trả ơn vua mà người ta gọi lên lịch sử

anh hùng của dân tộc, nhắc đến sự nghiệp hiển hách của tổ tiên ngày trước, gây lòng tự tin, tự hào, kích thích chí quyết cường, tự lập. Có điều khái niệm dân tộc lẫn lộn với khái niệm chủng tộc nên gây ra nhiều sự lầm về thù bạn.

Nói đến dân tộc không phải chỉ nói đến giống dòng, đến lịch sử mà cụ thể là nói đến dân. Luận điểm quan trọng nhất và phổ biến nhất là : « Làm dân ai cũng phải có nghĩa vụ cứu nước, muốn cứu nước phải coi khinh công danh phú quý, phải lấy việc cộng tác với xâm lược làm nhục nhã, phải hy sinh tất cả khi cần thiết, như thế mới thật xứng đáng với lịch sử » (*Ái quần — Lời phi lộ của Việt nam quang phục hội*).

Sau đại chiến thứ nhất, sau Cách mạng tháng Mười cho đến 1930, giai cấp công nhân Việt nam đã có mặt trên vũ đài chính trị và ngày càng thực tế chi phối, lãnh đạo mọi phong trào đấu tranh. Đến giai đoạn này, văn học cách mạng xu hướng vô sản nói đến dân tộc là nói đến quyền lợi của nhân dân lao động. Văn học không đặt vấn đề giống nòi, chủng tộc mà đặt vấn đề dân tộc trên quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác. Nói đến dân thì không phải là dân chung chung mà là công nông binh, là nhân dân lao động. Hào hạp thì không phải chỉ dựa vào nghĩa vụ mà còn dựa vào quyền lợi, chủ yếu là dựa vào quyền lợi giai cấp, dân tộc để rồi dần dần đi đến nhận định hai nhiệm vụ cách mạng Việt nam, phản đế và phản phong, nhận định con đường phát triển của xã hội Việt nam : kinh qua cách mạng dân tộc dân chủ mà tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, văn học cách mạng đã cố gắng và phần nào phản ánh được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội ta lúc bấy giờ là mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc phong kiến.

Văn học cách mạng đã phản ánh hiện thực xã hội lúc bấy giờ với một lập trường đúng đắn. Đó là điều phân biệt văn học cách mạng và văn học hợp pháp.

Văn học cách mạng phản ánh những gì ?

Nó nêu ra những tội ác của giặc Pháp, của phong kiến tay sai, những nỗi khổ của nhân dân ta, những hành động hy sinh của liệt sĩ, của đồng bào, nguyện vọng đuổi giặc cứu nước của nhân dân ta.

Sự phản ánh đó không phải là có tính chất chung chung mà cụ thể, tỉ mỉ. Nói về tội ác của giặc Pháp và tay sai hay nói về nỗi thống khổ của nhân dân ta thì đi vào mọi mặt : chính trị, văn hóa, kinh tế, không chỉ ngừng ở hiện tượng mà còn tổng kết hiện tượng, nâng lên nguyên tắc, vạch ra được cái âm mưu, cái dã tâm của đế quốc, phong kiến. *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu không phải chỉ kể tội ác cụ thể về mọi mặt của thực dân Pháp mà còn đi sâu vào bản chất của đế quốc xâm lược.

Văn thơ cách mạng cũng có cố gắng điển hình hóa các sự kiện cụ thể đem ra làm dẫn chứng trong nội dung. Lại cũng có dùng phương pháp trào phúng, phương pháp trữ tình để làm cho nội dung có thêm sức gây cảm, thêm sức hấp dẫn, lôi cuốn. Tất cả nghệ thuật phản ánh hiện thực ấy đều nhằm nâng cảm thù lên tột độ và đẩy người đọc đến hành động.

Đứng về nghệ thuật biểu hiện thì văn học cách mạng bị nhiều hạn chế. Các sáng tác bằng văn xuôi như tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch... thì thiếu nhiều, chỉ lẻ tẻ một vài tác phẩm.

Văn học phần lớn là văn vần, là thơ. Văn vần và thơ có những khả năng của nó. Nhưng dù sao đi nữa, về mặt ghi chép thực tế được tỉ mỉ, đầy đủ dựng lại cuộc đời rộng lớn bằng nhân vật, bằng cảnh tượng sinh hoạt thì phạm vi của văn vần phải bị hạn chế hơn văn xuôi, thơ phải bị hạn chế hơn tiểu thuyết.

Ngoài tình dân tộc và tình hiện thực, thơ văn cách mạng còn có *tính chất trữ tình*. Mọi thứ tình cảm trong thơ văn cách mạng đều hướng về một trung tâm: yêu nước và căm thù giặc.

Dù là một bản tố cáo chân tướng thực dân Pháp rồi hô hào đoàn kết đánh đuổi chúng như *Hải ngoại huyết thư*, dù là lời tâm sự của những chí sĩ đang ở trong tù như *Thi tù tùng thoại*, hay là những nỗi đau vật, đau xót của bản thân trước cảnh nước mất nhà tan như *Nam thi tập*, hay là những lời xót thương một người đồng chí, một người liệt sĩ như *Văn tế Phan Chu Trinh*, như câu đối Đặng Thái Thân viếng Táng Bạt Hồ hoặc là những lời ca ngợi đất nước, lịch sử như *Bài ca địa dư lịch sử nước Nam*, thậm chí đến những lời hô hào kinh doanh công thương nghiệp như trong thơ ca của Đông Kinh nghĩa thực, tất cả đều như là trăm ngàn dòng nước khác nhau nhưng chảy chung vào một bể, cái bể căm thù, yêu nước, vì tất cả đều phát xuất từ một tâm lòng thiết tha với vận mệnh Tổ quốc, tất cả đều nhằm kêu gọi ở mọi người lòng yêu nước, ghét thù, nhằm đi đến mục đích cuối cùng là đánh đuổi thực dân Pháp.

Những lúc tình cảm được nâng lên mức độ hùng tráng, mãnh liệt thì thơ văn cách mạng lại đạt tính chất anh hùng ca. Cũng một ý kêu gọi lòng công phần mà *Chiêu hồn nước* của Phạm Tất Đắc nào nuốt đến chừng nào, còn bài ca *Á tế Á* khí thế mới dũng mãnh làm sao!

Tóm lại, văn học cách mạng có giá trị lớn về nội dung lẫn hình thức. Nhưng do ý thức giai cấp, do tư tưởng chính trị của các chiến sĩ, do sự ràng buộc của hoàn cảnh thuộc địa dưới ách thống trị khắt khe của đế quốc, văn học cách mạng cũng bị hạn chế về nhiều phương diện. Tuy nhiên, nó đã có một tác dụng lớn lao.

* *

Nước ta là một nước thuộc địa, kinh tế, chính trị, xã hội có nhiều tình hình phức tạp. Văn học di sản của thời đại cũ

có nhiều thiếu sót chưa thích ứng với thời đại mới. Phương tiện vật chất để phát triển văn học thuận lợi hơn thời phong kiến nhưng đều nằm trong tay Pháp hoặc do Pháp kiểm soát. Văn học phát triển trong hoàn cảnh gay go như thế gặp rất nhiều khó khăn trở ngại cho nên giai đoạn này, dù những ba mươi năm văn đề chủ yếu là một giai đoạn chuẩn bị văn học cách mạng không phát triển được đầy đủ. Văn học nô dịch là thứ ta gạt ra ngoài phạm vi văn học dân tộc. Văn học hợp pháp không cách mạng nói chung yếu về tư tưởng tính, ảnh hưởng đóng khung ở thành thị, nghệ thuật chưa qua bước ấu trĩ buổi đầu. Tất cả các dòng văn học đều do cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc chống đế quốc chi phối một cách chặt chẽ. Tuy nhiên, so với giai đoạn trước, giai đoạn văn học này có những tiến bộ nhất định mở đường cho những bước tiến mạnh mẽ ở giai đoạn sau.

Lược trích Chương I: Văn học Việt nam
từ đầu thế kỷ XX đến 1930.

Giáo trình lịch sử Văn học Việt nam.
Tập 4

Nhà xuất bản Giáo dục-1962

MỘT SỐ ĐỀ BÀI TẬP LÀM VĂN

1. Mặc dù mức độ thành công của từng tác phẩm có khác nhau nhưng nhìn chung truyện và ký của ta từ Cách mạng tháng Tám đến nay nhằm « phản ánh cái mới và đấu tranh cho cái mới thắng lợi. »

Hãy phân tích nhận định trên.

2. « Ưu điểm lớn nhất của thơ văn yêu nước cuối thế kỷ XIX là đã vẽ lên hình ảnh tuyệt vời của chiến sĩ và chân thành ca ngợi những vị anh hùng kháng chiến trong giai đoạn lịch sử đầy máu và nước mắt này. » (*Hợp tuyển thơ văn yêu nước sau thế kỷ XIX*)

Bằng những dẫn chứng trong thơ văn yêu nước nửa cuối thế kỷ XIX đã học, hãy chứng minh nhận định trên.

3. Nhận định về văn học cách mạng, cuốn « *Hợp tuyển thơ văn Việt nam 1930 — 1945* » viết: « Lần đầu tiên trong thơ văn Việt nam xuất hiện một thế giới quan và một nhân sinh quan vô sản. »

Dựa vào văn học cách mạng Việt nam giai đoạn 1930—1945, anh (hay chị) hãy chứng minh nhận định trên.

4. Nhận định về thơ ca từ Cách mạng tháng Tám đến nay, một cuốn sách « *Trích giảng văn học lớp 12 phổ thông* » (Tập 2) có viết: « Nó là tiếng hét căm thù, là tiếng cười khinh bỉ, là điệu ca vui tươi của lao động và sự sống, là tiếng reo của những con người đang chiến thắng kẻ địch, chinh phục thiên nhiên ».

Hãy chứng minh nhận định trên.

5. Hình ảnh người chiến sĩ cộng sản trong văn học cách mạng Việt nam giai đoạn 1930 — 1945. Những suy nghĩ của anh (hay chị) về lẽ sống và tâm hồn của những người chiến sĩ đó.

* * *

PHẦN II

NGHỊ LUẬN CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI

PHÂN LOẠI

Người ta có thể có nhiều căn cứ để phân loại văn nghị luận chính trị và xã hội. Thí dụ: dựa vào nội dung, ta có thể có nghị luận chính trị, nghị luận đạo đức, nghị luận thời sự; dựa vào cấu tạo của luận đề, ta có thể có nghị luận về một phán đoán chính trị và xã hội, nghị luận về một suy luận chính trị và xã hội; dựa vào phương pháp suy luận, ta có thể có nghị luận chứng minh một vấn đề chính trị và xã hội, hoặc bình luận một vấn đề chính trị và xã hội v.v...

Truyền thống phân loại văn nghị luận chính trị và xã hội trong nhà trường lâu nay dựa vào phương pháp suy luận. Chúng ta thường gặp trong các sách giáo khoa tập làm văn chứng minh, văn giải thích, văn bình luận, văn nghị luận hỗn hợp về một vấn đề chính trị và xã hội. Thực ra, căn cứ vào phương pháp suy luận, việc phân loại như trên cũng chưa hợp lý: không phân biệt chứng minh và dẫn chứng, trong bình luận vẫn có chứng minh, giải thích v.v... Kế thừa truyền thống phân loại đó là một điều cần thiết. Tuy nhiên, cần căn cứ vào lô - gích học để điều chỉnh lại việc phân loại văn nghị luận chính trị và xã hội theo phương pháp suy luận sao cho chính xác hơn.

Theo khoa học lô - gích, phép chứng minh bao gồm cả việc dùng lý lẽ và việc dẫn chứng thực tế. Đối lập với phép chứng

minh là phép bình luận (bác bỏ) v.v... Học sinh của chúng ta quen chứng minh mà chưa quen bình luận. Tập cho học sinh bình luận những luận điểm sai lệch về chính trị và về xã hội, nhất là các vấn đề gần gũi với sinh hoạt, công tác của học sinh là tập cho học sinh đấu tranh về quan điểm để bảo vệ chân lý. Điều đó càng cần thiết đối với học sinh cấp III, nhất là đối với các em trong những vùng mới giải phóng.

Căn cứ một cách khoa học vào phép suy luận, ta có *văn chứng minh*, *văn giải thích* và *văn bình luận* (chính trị và xã hội). Muốn đối lập các loại văn, chỉ nên phân loại căn cứ như trên. Và lại, căn cứ vào phép suy luận, ta có thêm dịp để khái quát lại, đào sâu thêm một số vấn đề về phương pháp mà học sinh đã có dịp rèn luyện trong nghị luận văn học vốn có những điểm chung với nghị luận chính trị và xã hội.

Một trong những vấn đề về phương pháp cần đi sâu thêm, đó là vấn đề trình bày luận chứng hay nói cách khác là vấn đề các hình thức suy luận. Ta sẽ có một chương nói thêm về các hình thức suy luận trước khi đi vào từng loại văn.

* *

A—CHỨNG MINH MỘT LUẬN ĐỀ VỀ XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ

Chứng minh một luận đề về xã hội và chính trị là quá trình suy luận nhằm khẳng định tính chân thực của luận đề đó nhờ các luận chứng khác đã được xác minh là chân thực (Lý lẽ và thực tế.)

Người ta có thể chứng minh để khẳng định lại một luận đề đã được xác minh là chân thực như các lời dạy của lãnh tụ, những định lý trong khoa học v.v... Người ta cũng có thể chứng minh để khẳng định một luận đề chưa được nhiều người công nhận là chân thực. Đây là công việc của các nhà khoa học

tự nhiên và xã hội. Trong nhà trường, học sinh thường chứng minh các luận đề đã được khẳng định là chân thực. Thí dụ: các lời dạy của Bác Hồ: « Không có gì quý hơn độc lập tự do »; « Lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, là nguồn hạnh phúc... »

Cần phân biệt chứng minh và dẫn chứng. Muốn chứng minh phải dùng lý lẽ và dẫn chứng thực tế. Nhưng cũng có khi chứng minh chỉ bằng lý lẽ (*hiện nay ta quen gọi là giải thích*). Trái lại, dẫn chứng thực tế không nhất thiết dùng trong văn chứng minh mà có thể dùng trong văn bình luận một luận điểm nào đó.

Cũng cần phân biệt chứng minh văn học và chứng minh văn đề chính trị, xã hội.

Trong văn đề văn học, phạm vi dẫn chứng bị giới hạn hơn trong văn đề chính trị, xã hội.

Văn học cũng là cuộc sống nhưng là cuộc sống đã được nghệ thuật hóa hoặc khái quát hóa. Các vấn đề chính trị, xã hội thường là cuộc sống trực tiếp, là các vấn đề mà học sinh đã sống, đang sống.

Cũng vì vậy, chung quanh một luận điểm về chính trị, xã hội, có thể có rất nhiều quan điểm, thậm chí có khi trái ngược nhau.

Chứng minh một vấn đề chính trị, xã hội, do đó, mang tính chất đấu tranh quan điểm một cách rõ rệt hơn: đấu tranh quan điểm với môi trường xung quanh và với bản thân mình.

Việc xác định khái niệm văn chứng minh một vấn đề chính trị, xã hội như trên quy định các nguyên tắc và phương pháp cụ thể làm văn chứng minh.

1. Để khẳng định một luận đề, văn chứng minh cần sử dụng các loại luận chứng : lý lẽ và thực tế, đặc biệt là thực tế.

Chứng minh một luận đề phải đạt yêu cầu thuyết phục người đọc về tính chất chân thực của luận đề đó. Muốn vậy, việc phân tích luận đề phải dựa trên nhiều căn cứ. Trước hết phải làm cho người ta hiểu (*giải thích*) và sau đó phải làm cho người ta thấy chân lý đó đã được thể hiện một cách phổ biến trong thực tế đời sống (*minh họa*). Vì vậy, cần phải dùng lý lẽ. Khi dùng lý lẽ, phải làm sao qua lý lẽ người ta hiểu được khái niệm mình nêu ra, lại phải phân tích quá trình lịch sử của vấn đề, ý nghĩa thực tế của vấn đề, có khi phải đấu tranh với các quan điểm sai trái với vấn đề mình nêu ra v.v.. Nhưng quan trọng hơn là phải dùng *thực tế*. Thực tế tiêu biểu, cụ thể, toàn diện, gần gũi sẽ thuyết phục một cách nhanh chóng người đọc. Văn của Bác Hồ là những mẫu mực về chứng minh kết hợp được việc dùng lý lẽ và thực tế. Việc dùng lý lẽ không nhất thiết tách ra một phần riêng mà có thể xen kẽ vào thực tế (xem bài mẫu ở sau : *Tiết kiệm*).

2. Muốn khẳng định một luận đề, ngoài vốn lý lẽ và thực tế, cần có một niềm tin quan điểm vào tính chân thực của luận đề.

Đối với bất cứ luận đề nào, cần khẳng định dù là văn học hay chính trị, xã hội, ta đều phải có niềm tin quan điểm vào luận đề, song điều đó đặc biệt cần thiết đối với việc chứng minh luận đề chính trị, xã hội.

Thế nào là niềm tin quan điểm? Khi ta phải chứng minh một vấn đề, trước hết ta phải tin vấn đề đó là một chân lý mà ai cũng phải công nhận. Lòng tin đó không dựa vào cảm tính hoặc dựa vào tên tuổi người nêu ra vấn đề mà là một niềm tin có cơ sở khoa học, dựa vào quan điểm triết học, chính trị hay xã hội học vững chắc và đúng đắn của mình. Niềm tin có cơ sở khoa học đó là niềm tin quan điểm.

Tại sao phải có niềm tin quan điểm? Văn nghị luận chính trị và xã hội thuyết phục người đọc không chỉ bằng các lập luận và nội dung lập luận mà còn bằng nhiệt tình cách mạng của người làm văn. Niềm tin quan điểm tạo ra nhiệt tình đó. Có niềm tin quan điểm, ta sẽ nhảy bén trước các luận điểm sai lệch và có tinh thần đấu tranh quan điểm.

3. Muốn khẳng định một luận đề, còn cần phải có nghệ thuật chứng minh.

Người ta thường chứng minh một luận đề một cách trực tiếp hay gián tiếp. Chứng minh trực tiếp là chứng minh ngay vào luận đề. Thí dụ : Chứng minh : « Thanh niên sống phải có ước mơ » thì đi ngay vào các luận chứng : Tại sao thanh niên sống phải có ước mơ? Ước mơ đó là ước mơ gì? Nếu sống không có ước mơ thì cuộc sống sẽ như thế nào? v.v... Người ta thường chứng minh trực tiếp đối với các luận đề mà tính chân lý của nó đã rõ ràng. Thí dụ : « Không có gì quý hơn độc lập tự do », « Tất cả lao động có ích cho xã hội đều là vẻ vang » (*Lời Hồ Chủ tịch*).

Cũng có khi người ta chứng minh luận đề một cách gián tiếp. Thí dụ : Khi cần chứng minh : « Thanh niên sống phải có ước mơ », ta có thể chứng minh bằng phản luận đề : « Thanh niên sống không thể không có ước mơ ». Hình thức chứng minh này thường dùng đối với các luận đề đang còn có nhiều ý kiến trái ngược nhau.

Ngoài cách chứng minh trực tiếp hay gián tiếp, người ta còn có thể chứng minh rút gọn hay đầy đủ.

Loại chứng minh bằng suy luận rút gọn là loại chứng minh trong đó các suy luận ba đoạn nối tiếp nhau có thể bỏ bớt tiền đề (các tiền đề hiểu ngầm).

Thí dụ : Suy luận rút gọn :

1. Lao động sẽ sản xuất ra của cải vật chất.
2. Của cải vật chất được sản xuất ra sẽ làm cho cuộc sống của nhân dân ấm no.
3. Đời sống được ấm no là cơ sở để cải thiện đời sống tinh thần ngày thêm phong phú.
4. Đời sống vật chất và đời sống tinh thần được cải thiện sẽ là nguồn hạnh phúc của con người.
5. Vì vậy, lao động về lâu về xa mà nói, là nguồn hạnh phúc của con người. (Luận đề cần chứng minh.)

Kết cấu của một bài nghị luận chứng minh : Đối với một bài chứng minh, kết cấu thông thường có thể là :

a) **Đặt vấn đề :**

- Từ một phần đề mà nêu lại chính đề.
- Từ một thực tế đời sống mà nêu vấn đề.
- Từ một cuộc đấu tranh lý luận mà nêu vấn đề.

b) **Giải quyết vấn đề :**

1. **Giới thuyết các khái niệm khó nếu có** (cũng có thể giới thuyết xen vào các luận chứng) : Trong bài « Chúng ta phải tiết kiệm », khái niệm *tiết kiệm* được giới thuyết từ đầu (Xem bài mẫu ở sau.)

2. **Luận chứng giải thích :** nêu nguyên nhân vấn đề (Xem hai bài mẫu ở sau : Vì sao phải tiết kiệm? Vì sao thanh niên phải tạo một sức mạnh ?)

— **Luận chứng giải thích :** nêu nội dung, ý nghĩa vấn đề (Xem hai bài mẫu ở sau : Tiết kiệm gì? Ai tiết kiệm? Lý tưởng cách mạng là lý tưởng gì?)

— **Luận chứng giải thích :** nêu lịch sử vấn đề (Xem bài mẫu ở sau : Dân ta đã có một truyền thống đoàn kết.)

— **Luận chứng giải thích :** nêu ý nghĩa thực tiễn của vấn đề.

3. **Luận chứng minh họa :** (Xem các bài mẫu ở sau : Dẫn chứng thực tế về tinh thần đoàn kết của dân ta, về sức mạnh lý tưởng của thanh niên.)

Chú ý : Có thể xen phần dẫn chứng thực tế vào phần giải thích bằng lý lẽ (Xem bài *Tiết kiệm*).

c) **Kết thúc vấn đề :**

Tóm tắt chủ đề, khẳng định chân lý và rút ra bài học hành động.

Thí dụ 1 : Chúng ta phải tiết kiệm (Luận đề cần chứng minh.)

Trước hết chúng ta đặt mấy câu hỏi :

- Tiết kiệm là gì?
- Vì sao phải tiết kiệm?
- Tiết kiệm những gì?
- Ai cần phải tiết kiệm?

a) Tiết kiệm không phải là bủn xỉn, không phải là « xem đồng tiền bằng cái trống », gặp việc đáng làm cũng không làm, đáng tiêu cũng không tiêu; tiết kiệm không phải là ép bộ đội, cán bộ và nhân dân nhịn ăn, nhịn mặc. Trái lại, tiết kiệm cốt để giúp vào việc tăng gia sản xuất, mà tăng gia sản xuất là để nâng cao mức sống của bộ đội, cán bộ và nhân dân. Nói theo khoa học thì tiết kiệm là tích cực chứ không phải là tiêu cực.

(Luận chứng 1 trình bày dưới hình thức qui nạp, là luận chứng giải thích bằng lý lẽ).

b) Trong 80 năm nước ta bị đế quốc Pháp rồi đến đế quốc Nhật vơ vét hết, vì vậy mà kinh tế của nước ta nghèo nàn, lạc hậu. Nay chúng ta cần phải có một nền kinh tế khá để kháng chiến và kiến quốc. Muốn xây dựng kinh tế thì phải có tiền của để làm vốn. Muốn có vốn thì các nước tư bản dùng ba cách : vay mượn nước ngoài, ăn cướp của các thuộc địa, bóc lột nông dân, công nhân. Những cách đó chúng ta đều không thể làm được.

Chúng ta chỉ có cách là, một mặt tăng gia sản xuất, một mặt tiết kiệm để tích trữ thêm vốn cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế của ta. (Luận chứng 2 trình bày dưới hình thức qui nạp, luận chứng giải thích bằng lý lẽ.)

c) Chúng ta phải tiết kiệm thì giờ : Thí dụ : việc gì trước kia phải làm 2 ngày, nay vì tổ chức sắp xếp khéo, năng suất cao, ta có thể làm trong một ngày xong.

Chúng ta phải tiết kiệm sức lao động. Thí dụ : việc gì trước kia phải dùng 10 người, nay ta phải tổ chức sắp xếp cho khéo, phải nâng cao năng suất của mọi người, nhờ vậy mà chỉ dùng 5 người cũng làm được.

Chúng ta phải tiết kiệm tiền của. Việc gì trước kia phải dùng nhiều người, nhiều thì giờ, phải tốn 2 vạn đồng. Nay vì tiết kiệm được sức người và thời giờ, nguyên liệu, cho nên chỉ tốn một vạn đồng là đủ.

Nói tóm lại : Chúng ta phải tìm cách sắp xếp tổ chức cho hợp để 1 người có thể làm việc như 2 người, 1 ngày có thể làm việc của 2 ngày, 1 đồng có thể dùng bằng 2 đồng. (Luận chứng 3 trình bày dưới hình thức kết hợp qui nạp và suy diễn, luận chứng minh họa bằng thực tế.)

d. Tất cả mọi người đều phải tiết kiệm. Trước nhất là các cơ quan, các đơn vị bộ đội, các xí nghiệp. Có người nói : bộ đội chỉ lo thi đua giết giặc, lập công, bộ đội không phải là cơ quan sản xuất thì tiết kiệm thế nào ?

Trong quân đội có Quân nhu, Quân giới, Vận tải v.v... là những cơ quan cần phải tiết kiệm. Thí dụ : Trước kia đồ đồng mỗi chiến sĩ bắn 60 viên đạn mới hạ được 1 tên địch, nay vì tập luyện siêng năng, bắn khá, tính đồ đồng mỗi chiến sĩ chỉ bắn 10 viên đạn thì hạ một tên địch. Thế là chiến sĩ tiết kiệm được 80% đạn, do đó mà quân đội tiết kiệm được nguyên liệu và nhân công đúc đạn để chế tạo những vũ khí khác. Trước kia Cục vận tải phải chở 100 xe đạn, nay chỉ cần chở 20 xe, tiết kiệm được xe cộ và dầu mỡ, xe chạy ít thì đường sẽ phải sửa ít, thế là tiết kiệm được dân công v.v...

Trong các chiến dịch thu được nhiều chiến lợi phẩm (thuốc đạn, lương thực, súng ống), bộ đội biết quý trọng nó, tiết kiệm nó để dùng nó mà đánh lại giặc như thế cũng là tăng gia sản xuất.

Có người nói : các cơ quan, thí dụ cơ quan tư pháp, ngoài việc tăng gia để tự túc thì có gì mà tiết kiệm ?

Cơ quan nào cũng cần và cũng có thể tiết kiệm được. Một thí dụ : Cơ quan nào cũng dùng phong bì, nếu mỗi cơ quan đều tiết kiệm, chiếc phong bì dùng hai, ba lần thì mỗi năm chính phủ có thể tiết kiệm được hàng chục tấn giấy. Nếu cán bộ tư pháp nâng cao năng suất làm việc mau chóng thì sẽ giúp cho những đồng bào có việc đến tư pháp tiết kiệm được ngày giờ để tăng gia sản xuất (Luận chứng giải thích kết hợp với minh họa, chứng minh dưới hình thức gián tiếp).

(Trích bài : Thực hành tiết kiệm và chống tham ô, lãng phí, chống bệnh quan liêu, năm 1962)

Hồ Chí Minh

Thí dụ 2: Lý tưởng cách mạng, nguồn sức mạnh của thanh niên (luận đề cần chứng minh)

Hiện nay đế quốc Mỹ đang sa lầy và thất bại nhưng không phải chúng đã chịu thua hoàn toàn vì chịu thua ở Việt nam lần này, chúng sẽ phải chuốc lấy nhiều thất bại sâu cay hơn nữa trên thế giới. Đó cũng là sự phá sản của «chiến lược hoàn cầu» của chúng. Cho nên đế quốc Mỹ còn nhiều âm mưu hiểm độc. Chúng đang tìm mọi cách điên cuồng đẩy mạnh chiến tranh xâm lược trên toàn bộ nước ta. Nhân dân ta, thanh niên ta đang đứng trước một tình thế hết sức nghiêm trọng. Vì vậy, chúng ta không thể chỉ tự hào, phấn khởi trước thắng lợi mà thôi. Điều quan trọng hơn là chúng ta phải tìm mọi cách để tạo cho được một sức mạnh mới to lớn hơn nữa để đánh thắng hoàn toàn đế quốc Mỹ (Luận chứng 1). Với một tinh thần trách nhiệm rất cao trước vận mệnh của dân tộc, chúng ta cần suy nghĩ về những nhân tố đã giúp cho dân tộc ta, trong đó có thanh niên, đã và đang đánh thắng giặc Mỹ.

Rõ ràng thắng lợi của chúng ta không phải tình cờ mà có. Chúng ta đã giành được thắng lợi vĩ đại chính là dựa trên cơ sở sức mạnh đoàn kết chiến đấu của toàn dân ta nói chung và của thanh niên ta nói riêng. Phải khẳng định rằng dân tộc ta rất mạnh, thanh niên ta rất mạnh. Trong sức mạnh của dân tộc, có sức mạnh của thanh niên. Thanh niên có mạnh, dân tộc mới mạnh. Nhưng cái gì đã tạo nên sức mạnh «dời núi lấp biển» của thanh niên ta? Phải chăng sức mạnh đó đã bắt nguồn từ lý tưởng cách mạng, lý tưởng chiến đấu do Đảng ta giáo dục và bồi dưỡng cho thanh niên từ mấy chục năm nay? (Luận chứng 2)

Thanh niên là người có bầu máu nóng, giàu nghị lực và rất khát khao lý tưởng. Bởi vậy, đối với thanh niên, việc xác định lý tưởng đúng đắn là vấn đề rất quan trọng. Lý tưởng cách mạng tức là mục tiêu phấn đấu cách mạng. Đấu tranh

cách mạng phải có mục tiêu, nếu không, sẽ mất phương hướng. (Luận chứng 3)

Thế hệ thanh niên ngày nay đang sống trong thời đại cách mạng của giai cấp vô sản, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, thời đại của cách mạng giải phóng dân tộc, thời đại sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ. Trong thời đại này, giai cấp tiên biểu nhất là giai cấp vô sản. Đường lối cách mạng đúng đắn nhất, hợp với quy luật phát triển của lịch sử, là đường lối cách mạng của giai cấp vô sản. Thanh niên trong thời đại này, chỉ có đi theo con đường của giai cấp vô sản là con đường lý tưởng nhất. Ngoài con đường ấy, thanh niên không có cách nào thoát khỏi cuộc đời tối tăm mù mịt. (Luận chứng 4)

Là người đại biểu kiên quyết nhất, trung thành nhất của giai cấp vô sản Việt nam, của dân tộc Việt nam, Đảng ta ngay từ khi ra đời đã vạch rõ mục tiêu phấn đấu cuối cùng là thực hiện chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản ở Việt nam. Để đi tới mục tiêu ấy, Đảng phải lãnh đạo toàn thể nhân dân ta tiến hành đấu tranh cách mạng một cách kiên quyết, triệt để không khoan nhượng, để chống áp bức dân tộc và áp bức giai cấp, giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, xóa bỏ mọi chế độ bất công, nghèo nàn và lạc hậu, xây dựng một xã hội ấm no và hạnh phúc, không có người bóc lột người, không có giai cấp.

Đó là một xã hội lý tưởng mà toàn thể nhân dân lao động nước ta hằng mơ ước. Mục tiêu cách mạng ấy của Đảng chính là lý tưởng cách mạng của thanh niên. Thực không có gì vinh dự cho thanh niên nước ta bằng được đứng dưới cờ của Đảng, phấn đấu cho mục tiêu vĩ đại ấy, cho nguyện vọng cao cả ấy. (Luận chứng 5)

Mấy chục năm nay, dưới ngọn cờ quang vinh của Đảng, thanh niên ta đã kiên quyết phấn đấu cho lý tưởng của mình.

Hiện giờ, thanh niên ta đang thể hiện tinh thần kiên quyết ấy trong phong trào thi đua sôi nổi vừa sản xuất, vừa chiến đấu.

... Trong quá trình đấu tranh cách mạng, thanh niên ta ngày càng được thử thách, rèn luyện. Trong đội ngũ thanh niên anh hùng đã nảy nở những người tiêu biểu nhất cho tinh thần kiên quyết phấn đấu vì sự nghiệp của Đảng, của dân tộc, vì lý tưởng của tuổi trẻ. Đó là những thanh niên quyết thắng, là những anh hùng trên mặt trận sản xuất và chiến đấu... Đó cũng là những biểu hiện cơ bản của người thanh niên có quyết tâm phấn đấu vì lý tưởng cách mạng, và đó cũng là những nhân tố tạo nên sức mạnh vĩ đại của thanh niên ta. (Luận chứng minh họa 7, trình bày dưới hình thức kết hợp suy diễn và qui nạp.)

(Trích:

Thanh niên trong lực lượng vũ trang, hãy vươn lên hơn nữa phấn đấu cho lý tưởng cách mạng, đi đầu trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước.)

Lê Duẩn

MỘT SỐ ĐẦU ĐỀ VÀ BÀI TẬP

1. Hồ Chủ tịch có nói: «Thi đua là yêu nước, yêu nước phải thi đua». Giải thích và chứng minh câu nói đó.

2. Thủ tướng Phạm Văn Đồng có nói: «Trong xã hội loài người, cái đáng quý nhất là lao động, người đáng quý nhất là người lao động.» Anh, chị hiểu câu nói trên như thế nào?

3. «Trước mặt chúng ta có một thành trì, thành trì đó là khoa học, nó có hăng hà sa số những bộ môn kiến thức. Dù thế nào đi chăng nữa, chúng ta cũng phải chiếm cho kỳ được thành trì đó.» (Xta - lin)

Câu nói trên có ý nghĩa gì đối với việc học tập khoa học của anh, chị?

4. Nhà văn Trung quốc Ngụy Ngụy có viết: «Tuổi thanh xuân là tươi đẹp. Nhưng tuổi thanh xuân của một người có thể bình thản, cũng có thể rực lửa anh hùng, có thể trôi qua vô vị dề rỗi hối tiếc, cũng có thể bước kế bước vững vàng tới tuổi thanh niên huy hoàng tráng lệ». Chứng minh lời nói trên qua thực tế đấu tranh cách mạng của thanh niên ta.

5. Trong bài diễn văn mừng chiến thắng của dân tộc ngày 15-5-1975, đồng chí Lê Duẩn có nói: «Không thể có độc lập, tự do thật sự cho dân tộc nếu nhân dân lao động còn bị áp bức, bóc lột». Anh, chị hiểu câu nói ấy như thế nào?

B— BÁC BỎ MỘT VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI

Trong thực tiễn nghị luận hàng ngày, chúng ta đôi khi phải đấu tranh với một số quan điểm không đúng đắn về chính trị và xã hội. Ta có nhiệm vụ bác bỏ các quan điểm không đúng đắn đó. (Ở đây chúng ta cũng nên quan niệm rằng dạng bài nghị luận bác bỏ cũng chỉ là một khía cạnh của kiểu bài nghị luận phê bình mà thôi.)

Bác bỏ một luận đề là quá trình suy luận nhờ đó ta khẳng định rằng luận đề đó là không chân thực. Luận điểm để bác bỏ gọi là luận chứng của bác bỏ. Để bác một vấn đề, các luận chứng cũng được trình bày theo các hình thức suy luận nhất định.

Các luận đề cần bác bỏ là những phán đoán không chân thực. Việc tập cho học sinh bác bỏ các luận đề không chân thực là cần thiết trong hoàn cảnh nhà trường miền Nam chúng ta ở trong một xã hội vừa mới được giải thoát ra khỏi chế độ

thực dân mới. Hơn nữa, nếu học sinh biết bác bỏ thì đúng thời chứng minh càng vững. Trong thực tế nghị luận, ta đều thấy các bài chứng minh của lãnh tụ ta về chính trị và xã hội luôn luôn có xen vào những đoạn bác bỏ quan điểm sai. Do đó, các bài nghị luận trở nên sắc bén và có tác dụng giải quyết tư tưởng tốt.

1. Muốn bác bỏ các phán đoán không chân thực một cách vững chắc, ta áp dụng qui tắc phủ định của lô-gích học.

P phủ định một phán đoán là tạo ra một phán đoán mới mâu thuẫn với phán đoán cần phủ định làm sao cho hệ phán đoán cần phủ định là giả dối thì phán đoán mới phải là chân thực và ngược lại.

Sau đây là một số thí dụ về luận đề cần bác bỏ và phán đoán phủ định :

Thí dụ : « Nói lao động là vẻ vang thì nhiều người nói : một thầy thuốc hay một người khoa học, một thầy giáo đây là lao động vẻ vang, thế còn những người khác có lao động vẻ vang không ? »

... Cũng là vẻ vang. Lúc này tôi nhắc đến chuyện lao động của hai người lao động — của hai phụ nữ : một là cô Bin làm việc vệ sinh, hai là cô Thơm làm việc moi cống. Chắc bà con nhiều người biết. Những công việc đó có vẻ vang không? — Rất vẻ vang. Nếu không có cô Bin thì anh em ở nhà máy tắc tị hết — Có ăn, có nhập mà không có xuất thì rồi ốm hết. Nếu không có cô Thơm thì thành phố Hải phòng có sạch sẽ không? — Không. Không sạch sẽ thì bẩn thỉu, bẩn thỉu thì sinh bệnh. Vì vậy cho nên tất cả đồng bào Hải phòng chúng ta phải biết ơn và phải kính trọng những người như cô Bin, cô Thơm. Tất cả mọi người, bất kỳ ở Hải phòng và nói chung tất cả mọi người ở trong nước ta đều cần hiểu rằng : dù là công việc cầu tiêu, dù là công việc moi cống cũng là công việc vẻ vang. Có nhận thức như thế mới đúng. Thế là

bất kỳ công việc nào có ích quốc lợi dân, có ích cho đồng bào, có ích cho xã hội đều là vẻ vang cả. Không có công việc nào sang, công việc nào hèn. (Luận đề phủ định được trình bày với hai luận chứng minh họa suy luận theo lối qui nạp).

Nói lao động là vẻ vang, thế thì cái gì là xấu hổ — tức là làm biếng, muốn ăn mà không làm. Như tôi đã nói có những người bất kỳ ở cơ quan, ở xí nghiệp mà đến muộn về sớm, là không vẻ vang. Những người không muốn làm mà muốn ăn như đầu cơ tích trữ, chen hòng đồng bào. Đó là không vẻ vang — đó là xấu hổ. Khi chúng ta đã biết lao động là vẻ vang thì chúng ta phải chống lại những cái không vẻ vang tức là không lao động...

Hồ Chí Minh

(Trích bài nói chuyện với đại biểu nhân dân thành phố Hải phòng ngày 30-5-1957)

Thí dụ : « Ai cũng muốn ăn no mặc ấm. Nhưng chỉ muốn một mình ăn no mặc ấm, có đúng không ? »

« Muốn ăn no mặc ấm, mọi người phải ra sức tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, đẩy mạnh kinh tế nước nhà tiến lên. Đảng ta đấu tranh để làm gì? — Là muốn cho tất cả mọi người được ăn no mặc ấm, được tự do. Mỗi đảng viên đấu tranh để làm gì? — Cũng để mọi người được ăn no, mặc ấm, được tự do.

Nhưng nếu muốn tách riêng một mình mà ngồi ăn no, mặc ấm, người khác mặc kệ, thế là không tốt. Mình muốn ăn no mặc ấm, cũng cần làm sao cho tất cả mọi người được ăn no mặc ấm, như thế mới đúng. Muốn như vậy, phải ra sức công tác, ra sức lao động sản xuất.

Tiền đồ của mỗi người nằm trong tiền đồ chung của dân tộc. Nhưng có người muốn tiền đồ của mình tiến mau hơn tiền đồ

của dân tộc. Trong khi kinh tế tài chính của ta có khó khăn lại muốn một mình ăn no mặc ấm. Ví dụ: ngoài đường kia có tàu điện chạy qua. Trong tàu điện có gái, trai, già, trẻ. Tàu điện đi đến đâu thì mọi người đi đến đó. Nhưng có người nói tàu điện chạy chậm quá, muốn riêng mình đi cho mau, muốn nhảy ra khỏi tàu điện để chạy lên trước. Kết quả sẽ thế nào? Có thể là què chân, gãy tay. *Vì vậy, không thể tách rời tiền đồ của cá nhân mình với tiền đồ của toàn dân, toàn Đảng.* (Luận đề phủ định được trình bày với hai luận chứng. Mỗi luận chứng được trình bày một cách. Luận chứng 1 được qui nạp qua một số lý lẽ, luận chứng 2 được qui nạp tương tự).

Hồ Chí Minh

(Trích bài nói chuyện ở hội nghị Cán bộ
Đảng trong ngành giáo dục (3.6—8.6.1957))

Thí dụ: *«Người công nhân Việt nam là người không có tư liệu sản xuất, hai bàn tay trắng».*

Cho rằng công nhân không có tư liệu sản xuất, đó là cách nhìn cũ, không thấy cái mới. Người công nhân miền Bắc hiện nay chẳng những là chủ nhà máy mà còn là chủ Nhà nước, chủ khoa học kỹ thuật. Người công nhân được cử đi học 5, 7 năm trở về thành kỹ sư, họ không phải mất «chất» công nhân như có đồng chí nói, mà họ trở thành người công nhân có kỹ thuật giỏi.

Lê Duẩn

(Trích Thanh niên là lực lượng nòng cốt trong cách mạng)

2. Muốn bác bỏ một luận đề sai ta có thể chứng minh rằng hệ luận của luận đề đó là giả dối.

Thí dụ: Ngôn ngữ và tư duy là đồng nhất.

Nếu ngôn ngữ và tư duy đồng nhất thì ngôn ngữ các nước giống nhau.

Ngôn ngữ các nước không thể giống nhau.

Vậy thì ngôn ngữ và tư duy không thể đồng nhất. Như vậy là văn bác bỏ có thể dựa vào văn chứng minh và từ đó cũng có thể áp dụng các biện pháp cụ thể về phương pháp của văn chứng minh như nghiên cứu luận đề, kết cấu luận chứng trong một phần của bài văn bác bỏ.

3. Ngoài cách bác bỏ gián tiếp một luận đề (theo các phương pháp đã nêu ở trên), ta còn có thể bác bỏ trực tiếp một luận đề được coi là không chân thực.

Bác bỏ trực tiếp là đi ngay vào phân tích chỗ sai của các vế trong luận đề. Việc phân tích các chỗ sai có thể bằng thực tế và cả bằng lý lẽ. Khi dùng thực tế thì ta chứng minh rằng trong thực tế, vấn đề đó không được thể hiện. Khi dùng lý lẽ thì ta có thể chứng minh rằng các khái niệm của luận đề bị hiểu sai, mối quan hệ lô-gic giữa các khái niệm trong luận đề được xác lập không đúng, nội dung vấn đề không hợp với qui luật chính trị, xã hội, vấn đề gây tác hại trong đời sống v.v...

Khi bác bỏ trực tiếp, ta cũng có thể kết hợp chứng minh cái phản luận đề để phủ định luận đề đó. Thực ra thì bác bỏ cũng là chứng minh nhưng chứng minh phản luận đề. Nếu trong văn chứng minh, việc chứng minh là mục đích của bài thì trong văn bác bỏ, chứng minh chỉ là phương tiện mà bác bỏ mới là mục đích.

4. Cũng như đối với việc chứng minh, việc bác bỏ một luận đề, ngoài việc am hiểu nghệ thuật bác bỏ, cũng cần phải có niềm tin quan điểm...

Khi bác bỏ một luận đề ta phải tin rằng luận đề đó là sai, không phải bằng cảm tính mà trên cơ sở khoa học. Niềm tin quan điểm đã cần cho việc chứng minh, lại càng cần cho việc bác bỏ. Nếu không ta sẽ thiếu tinh thần đấu tranh về quan

điểm. Niềm tin quan điểm ở đây còn là niềm tin ở luận đề trái ngược với luận đề cần bác bỏ. Vì vậy, khi đấu tranh với một luận đề phản diện, ta cần phải khôi phục lại toàn bộ tinh cảm và hiểu biết của ta về luận đề chính diện vì đây là mặt tích cực, mặt thường trực, mặt có chiều sâu, mặt được thường xuyên giáo dục trong nhận thức và hiểu biết của chúng ta.

* *

Trên đây là một số nguyên tắc, — phương pháp của văn bác bỏ. Các nguyên tắc đó cần được vận dụng cụ thể vào các vấn đề cụ thể trong quá trình làm bài.

a) Nghiên cứu luận đề :

— Yêu cầu bác bỏ một luận đề thường được nêu gián tiếp. Thí dụ : Luận đề sai chỗ nào? Tại sao người ta không tán thành luận đề trên? Nếu luận đề trên là sai thì em phân tích thế nào? Luận đề đã gây tai hại gì trong đời sống? Em có nhiệm vụ đấu tranh quan điểm với luận đề trên như thế nào?

Cũng như đối với luận đề cần chứng minh, luận đề cần bác bỏ bao giờ cũng dựa trên một nhận định. Có điều khác là đối với luận đề cần bác bỏ, người ta thường không nêu xuất xứ của nhận định (ai nhận định, nhận định ở đâu, nhận định lúc nào.)

Việc nghiên cứu một luận đề cần bác bỏ cũng phải bắt đầu từ việc tìm hiểu xem các khái niệm trong luận đề đó được hiểu như thế nào? Sau đó là xem cách lập luận có chỗ sai trái gì? Nếu bác bỏ bằng luận đề phủ định thì phải diễn đạt lại luận đề cần bác bỏ thành công thức, từ đó mà tìm công thức phủ định. Từ công thức phủ định, xây dựng luận đề phủ định và chứng minh luận đề đó.

b) Kết cấu bài :

Như ta biết, trong bài nghị luận bác bỏ, chứng minh là phương tiện và bác bỏ là mục đích, chứng minh phải đi đến

bác bỏ, do đó kết cấu thông thường của bài nghị luận bác bỏ, ngoài việc phụ thuộc vào cấu trúc luận đề, có thể sắp xếp như sau:

— Đặt vấn đề :

• Từ thực tế đời sống, từ ý nghĩa lý luận v.v... mà nêu luận đề cần bác bỏ — (Xem các đoạn mẫu sau).

• Phân tích qua các khái niệm và cấu trúc luận đề.

• Nêu một luận đề phủ định (nếu bác bỏ gián tiếp).

— Giải quyết vấn đề :

• Chứng minh bằng lý lẽ và thực tế luận đề phủ định vừa nêu ra.

• Khái quát có mở rộng, nâng cao luận đề phủ định.

• Từ luận đề phủ định, khẳng định luận đề cần bác bỏ là không chân thực.

— Kết thúc vấn đề :

• Nêu tai hại của luận đề cần bác bỏ trong đời sống.

• Rút ra bài học tu dưỡng bản thân.

• Đề ra phương hướng nhận thức và hành động đúng trước mắt.

* *

Thí dụ 1

Luận đề : « Có người hình dung chủ nghĩa xã hội như một vườn đầy hoa thơm quả ngọt, con đường đi đến đó là một con đường phẳng phiu mát mẻ, chỉ ngày một ngày hai là mọi việc sẽ tốt đẹp, mọi người sẽ sung sướng. » Quan điểm ấy sai như thế nào?

BÀI LÀM

Công thức phủ định : Con đường đi đến chủ nghĩa xã hội không phải con đường phẳng phiu mát mẻ. « Chủ nghĩa xã

hội không phải từ trên trời rơi xuống, mà phải do chúng ta xây dựng nên, phải qua đấu tranh gian khổ « đồ mồ hôi sôi nước mắt » thì mới có được. (Luận đề phủ định)

Từ xưa loài người sinh ra phải ăn, mặc, ở. Để thỏa mãn những nhu cầu đó, con người phải đấu tranh gian khổ với thiên nhiên và từ khi xã hội phân chia thành giai cấp, những giai cấp cần lao lại phải luôn luôn đấu tranh với số ít những người ăn bám, áp bức, bóc lột họ.

Qua cuộc đấu tranh ấy, đã có những bậc « hiền triết » mơ tưởng giải phóng loài người khỏi cảnh nghèo đói, bất công, nhưng suốt hàng ngàn năm những mong muốn tốt đẹp đó của họ vẫn chỉ là không tưởng, không sao thực hiện được. Mãi cho đến khi chủ nghĩa tư bản đã đưa xã hội loài người đến một trình độ phát triển khá cao mới có điều kiện để Các Mác đề ra một đường lối khoa học xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản phát triển đã hoàn thiện thêm một bước những cơ sở vật chất và kỹ thuật để làm ra của cải dồi dào cho xã hội, đồng thời cũng tạo ra những tiền đề cho một cuộc cách mạng mới : cách mạng vô sản đánh đổ chế độ tư bản chủ nghĩa để thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa. Có thể nói vắn tắt là cách mạng xã hội chủ nghĩa phải có những điều kiện khách quan của lịch sử mới nở ra được. (Luận chứng 1)

Còn ở miền Bắc nước ta ngày nay, chúng ta bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa để tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội... Vậy bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa để tiến lên chủ nghĩa xã hội là thế nào ?

Nói tiến lên xã hội chủ nghĩa không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa có nghĩa là chúng ta đi lên chủ nghĩa xã hội trong lúc nước ta chưa có một nền đại kỹ nghệ cơ khí hóa, chưa có một nền công nghiệp phát triển mà chỉ có một nền sản xuất nhỏ phân tán, dựa trên lao động thủ công là chính...

Ở một nước tư bản chủ nghĩa chẳng hạn như nước Nga trước đây — nước Nga trước Cách mạng tháng Mười là một nước tư bản tuy còn lạc hậu nhưng cũng đứng hàng thứ tư, thứ năm trên thế giới lúc bấy giờ — khi chuyển sang chủ nghĩa xã hội thì đã có sẵn một nền đại sản xuất cơ khí hóa. Còn ở miền Bắc nước chúng ta mới bắt đầu xây dựng từ bây giờ những cơ sở đầu tiên của nền đại sản xuất cơ khí hóa cho nên khó khăn càng lớn hơn nhiều (Luận chứng 2). Vì từ chỗ hầu như không có gì cả, chúng ta phải xây dựng cho được một nền công nghiệp nặng tương đối hoàn chỉnh đủ sức trang bị máy móc, kỹ thuật mới cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Không làm như vậy thì không thể có chủ nghĩa xã hội, vì chủ nghĩa xã hội không thể xây dựng trên cơ sở lao động thủ công được.

Xây dựng công nghiệp nặng cũng như xây dựng công nghiệp nói chung đòi hỏi phải có nhiều vốn, nhân lực, lương thực, nguyên liệu. Nông nghiệp là nguồn cung cấp những nhu cầu ấy cho công nghiệp phát triển, đồng thời cũng là thị trường tiêu thụ của công nghiệp, nông nghiệp làm cơ sở để phát triển công nghiệp. Nhưng nền nông nghiệp của chúng ta lại hết sức nghèo nàn và lạc hậu... Nền nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu là nguồn gốc trước hết của những khó khăn lâu dài của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta (Luận chứng 3).

Hơn nữa, trong khi xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải đảm bảo một sự cân đối từng bước trong nền kinh tế quốc dân, cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa công, nông nghiệp và các ngành khác, cân đối giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ... Yêu cầu của quy luật cân đối bắt buộc chúng ta phải tích lũy vốn nhiều và nhanh, vì vậy, tình hình lại càng khẩn trương, khó khăn càng thêm gay gắt (Luận chứng 4).

Hãy lấy mấy con số sau đây để chúng ta có thể hình dung vấn đề một cách dễ dàng hơn: muốn xây dựng khu liên hợp gang thép Thái nguyên, phải có một số vốn gần bằng 7 năm thuế công nghiệp toàn miền Bắc, số vốn để xây dựng nhà máy phân đạm Bắc giang gần bằng 3 năm thuế nông nghiệp, đó là chưa kể bao nhiêu công trình khác đang được xây dựng, chưa kể vốn đầu tư vào nông nghiệp, vào thủy lợi, vào giao thông vận tải v.v...

Trong lúc phải tập trung vốn để xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thì đồng thời chúng ta lại phải chăm lo nâng cao từng bước đời sống của nhân dân, chúng ta phải thực hiện phân phối theo chủ nghĩa xã hội nghĩa là đi đôi với việc đảm bảo cho người làm nhiều được hưởng nhiều, người làm ít hưởng ít, nhà nước xã hội chủ nghĩa phải đảm bảo cho mọi người có công ăn việc làm, được ăn đủ no, mặc đủ ấm, trẻ em chưa đến tuổi lao động đều được đi học v.v... Trong khi nền kinh tế chưa phát triển, năng suất lao động xã hội còn thấp, của cải chưa dồi dào, mà phải thỏa mãn cả hai yêu cầu tích lũy vốn để công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và cải thiện đời sống cho nhân dân cùng một lúc thì khó khăn càng lớn (Luận chứng 5).

Tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, chúng ta còn gặp một khó khăn lớn hơn nữa là: trình độ khoa học kỹ thuật của nước ta chưa phát triển, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề còn quá ít và non trẻ (Luận chứng 6). Điều đó hạn chế tốc độ xây dựng, tốc độ phát triển sản xuất, hạn chế sự tiếp thu những kỹ thuật khoa học tiên tiến như thế nào, các đồng chí cũng đã thấy.

Tóm lại, những khó khăn mà chúng ta phải vượt qua hiện nay bắt nguồn từ thực tế khách quan là nước ta bỏ qua một

giai đoạn lịch sử, giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa để tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, từ hoàn cảnh nước nhà đang bị chia cắt và cả nước ta ở trong một tình hình cách mạng cực kỳ gay gắt. Mặt khác đó cũng là những khó khăn của bước trưởng thành của chúng ta.

Lê Duẩn

(Lược trích bài: Đoàn viên thanh niên phải là người đứng mũi chịu sào đi đầu trong cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (7.9.1963))

Thi dụ 2:

Luận đề:

Hiện nay, có một số người quá quan tâm đến lợi ích vật chất, coi lợi ích vật chất là cao hơn tất cả. Hãy phân tích, đánh giá quan niệm sai trái trên.

BÀI LÀM

Đặt vấn đề: Bác Hồ dạy «nhiệm vụ của thanh niên không phải là hỏi nước nhà đã cho mình những gì, mà phải tự hỏi mình đã làm gì cho nước nhà? Tuy vậy, có một số thanh niên, chưa cống hiến gì cho đất nước, đã vội đòi hỏi hưởng thụ. Họ coi lợi ích vật chất là cao hơn cả, là động lực thúc đẩy con người lao động và sáng tạo.

Giải quyết vấn đề:

— Cách mạng coi trọng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, đó là cơ sở kinh tế của xã hội chủ nghĩa nhưng không phải khuyến khích mọi người quan tâm đến lợi ích vật chất cho bản thân mình.

— Con người sống cần có vật chất nhưng cũng phải có tinh cảm, tâm hồn, đạo đức. Chỉ có vật chất chưa có hạnh phúc.

— Chế độ tư bản đã dựa vào thế lực vật chất (đồng tiền) để chà đạp lên giá trị con người. « Chủ nghĩa tư bản không có đạo lý, hay có thể nói đạo lý của chủ nghĩa tư bản là đạo lý lấy lợi ích vật chất làm lẽ sống, là đạo lý mạnh vì gạo, bạo vì tiền, là kẻ giàu bóc lột người nghèo, cá lớn nuốt cá bé. Chỉ chủ nghĩa xã hội mới có đạo lý, mới thực sự giải phóng con người, đem lại cuộc sống ấm no, - đồng thời trả giá trị con người lại cho con người » (Lê Duẩn).

— Một cuộc sống hạnh phúc thật sự bao gồm cả lợi ích vật chất lẫn giá trị tinh thần. Giá trị tinh thần đó là kết tinh của tình cảm, đạo đức, xây dựng trên quan hệ hữu ái, anh em giữa những con người được giải phóng khỏi mọi áp bức giai cấp.

Dẫn chứng :

— Một gia đình sung túc nhưng vợ chồng cãi cọ, anh em xích mích, liệu có hạnh phúc không?

— Một nước giàu mà người bóc lột người, văn hóa đồi trụy như ở Mỹ thì phải chăng là thiên đàng như bọn bồi bút tư sản ca ngợi?

— Các chiến sĩ cách mạng bị tù đầy trở thành gang thép, phải chăng vì ham sống sợ chết, vì chỉ nghĩ đến vật chất cho bản thân?

— Thanh niên thời đại ngày nay, không chỉ nghĩ đến quyền lợi vật chất mà phải lấy sự hy sinh phấn đấu làm hạnh phúc của đời mình.

Kết thúc vấn đề : Trong tình hình đất nước hiện nay đang có nhiều khó khăn, câu hỏi lớn nhất đối với thanh niên là : Ta đã làm gì cho cách mạng?

MỘT SỐ ĐỀ BÀI VÀ BÀI TẬP

1. Ngày xưa có câu : « Vạn ban giai hạ phẩm duy hữu độc thư cao » (cái gì trong xã hội cũng thấp hết, chỉ có người đọc sách tức là người tri thức là cao hơn hết). Câu ấy có đúng với thời đại ngày nay không? Theo anh, chị, nên hiểu thế nào về người tri thức hiện nay?

2. Có người cho rằng học xong phổ thông rồi đi lao động là phí. Chỉ có vào đại học mới có tiền đồ. Anh, chị hãy phê phán quan điểm trên?

3. Đối với người làm cách mạng, quyền lợi cá nhân và quyền lợi tập thể không mâu thuẫn nhau. Có người không tin vào quan điểm đó. Anh, chị hãy thuyết phục họ?

5. « Chủ nghĩa cá nhân là một thứ rất gian xảo, xảo quỷ, nó khéo dỗ dành người ta đi xuống dốc » (Hồ Chí Minh). Hãy phân tích những mặt xấu của chủ nghĩa cá nhân để đả phá nó và vạch được hướng đường dẫn trong việc tu dưỡng bản thân.

C— BÌNH LUẬN MỘT VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI

Bình luận là gì? Là phê bình và bàn luận về một ý kiến nào đó, một vấn đề nào đó. Phát biểu ý kiến trong một cuộc họp, chúng ta thường phân tích phải trái, bàn luận hơn thiệt, bác bỏ ý kiến này, tán thành ý kiến khác, khẳng định quan điểm của ta, đề ra cách giải quyết vấn đề v.v... ấy là bình luận. Nghe một câu tục ngữ của người xưa, chúng ta phân tích chỗ đúng, chỗ sai, tìm lấy những khía cạnh ngày nay còn thích hợp và gạt bỏ những gì đã lỗi thời, chỉ ra những chỗ còn thiếu sót và bổ sung cho nó, rút ra bài học thực tiễn để chúng ta làm theo v.v... ấy là bình luận. Đối với một danh ngôn, chúng ta khẳng định chân lý được phát biểu trong đó, bàn thêm cho người đọc quán triệt đầy đủ vấn đề; đối với một luận điểm sai lầm, chúng ta

vạch trần nó ra, phản đối và phủ nhận nó, từ đó mà đề ra một quan điểm đúng đắn, giúp người đọc đi tới chân lý, như thế là chúng ta đã làm văn bình luận.

Nếu mục đích chính của bài *chứng minh* là làm cho người đọc *thừa nhận và tin tưởng vào vấn đề*, mục đích của bài *bác bỏ* là làm cho người đọc *thấy điểm sai trái của vấn đề*, thì mục đích của bài *bình luận* là làm sáng tỏ chân lý bằng cách *chứng minh chỗ đúng và bác bỏ chỗ sai của vấn đề, là đấu tranh cho chân lý thắng lợi và nâng cái tầm hiểu biết về chân lý ấy cho cao hơn, sâu sắc và toàn diện hơn*.

Nói tóm lại, bình luận là đứng vững trên quan điểm của mình (quan điểm Mác — Lê-nin) để nhận định, phê phán, đánh giá một vấn đề; dùng vốn hiểu biết của mình để bàn luận cho vấn đề thêm sâu sắc, hoàn chỉnh, phát triển nó cho đầy đủ, toàn diện; khái quát hóa vấn đề để nâng lên thành quan điểm, nguyên tắc, từ đó mà chỉ đạo hành động thực tiễn của chúng ta.

Qua định nghĩa, ta thấy rõ nội dung của bài bình luận gồm 2 phần rõ rệt:

1. *Bình*: Bình là đánh giá vấn đề; khẳng định chỗ đúng (như bài chứng minh), phê phán chỗ sai (như bài bác bỏ). Cũng như bài chứng minh và bác bỏ, nếu luận đề có khái niệm hay các mối quan hệ khái niệm khó hiểu thì phải làm sáng tỏ các khái niệm và các quan hệ khái niệm đó đã trước khi khẳng định chỗ đúng, phê phán chỗ sai.

2. *Luận*: Đây là phần chủ yếu của bài bình luận; luận là vận dụng lý lẽ và thực tế để mở rộng vấn đề, nâng vấn đề lên tầm cao hơn. Có nhiều phương hướng để luận vấn đề hoặc là khái quát lên ý nghĩa lý luận, hoặc là khái quát lên tác dụng thực tiễn, hoặc là hệ thống hóa lại nội dung vấn đề... Trong

bài chứng minh hay bác bỏ, cũng có phần mở rộng vấn đề nhưng phần này không phải là yêu cầu chính. Do tính chất mở rộng là chủ yếu nên đề bình luận có khi là một phán đoán nhưng có khi chỉ là một khái niệm, một sự việc, một mối quan hệ khái niệm.

Thi dụ: — Bình luận câu: «Không có gì quý hơn độc lập tự do» (Một phán đoán đơn).

— Bình luận câu: «Sống vĩ đại, chết vẻ vang, dù ngắn ngủi trong hai mươi năm cũng còn hơn một trăm năm vô vị» (một phán đoán phức).

— Bình luận về vấn đề tiền đồ của thanh niên hiện nay (một khái niệm).

— Bình luận về vấn đề đất nước, sự nghiệp, tiền đồ và nghĩa vụ của ta hiện nay (một tập hợp khái niệm).

— Bình luận về mối quan hệ giữa sản xuất và đời sống (quan hệ khái niệm).

Từ quan niệm trên về bình luận, ta có nguyên tắc sau đây để làm văn bình luận:

1. Văn bình luận dành cho người viết một phạm vi rộng rãi hơn trong thái độ phân tích luận đề so với văn chứng minh và văn bác bỏ.

Khi phải chứng minh một luận đề, người viết phải đặt mình vào cùng quan điểm với người nhận định để làm sáng tỏ vấn đề, thuyết phục người đọc về vấn đề đó.

Khi phải bác bỏ một luận đề, người viết phải đặt mình vào người có quan điểm trái ngược với luận đề, làm sáng tỏ quan điểm đúng của mình, phân tích điểm sai của luận đề cần bác bỏ.

Một đầu đề bình luận không đòi hỏi người viết đứng hẳn về một phía mà có thể vừa chứng minh, vừa bác bỏ. Nói thế

không có nghĩa là qua bình luận, người ta không thấy được rõ ràng, dứt khoát quan điểm của người viết.

Có khi bài bình luận cũng là bài chứng minh hay bài bác bỏ, ngoài ra nó còn có đặc điểm là không bị gò bó theo các nguyên tắc đã học, người bình luận có thể mở rộng ý kiến của mình rộng hơn phạm vi chứng minh hay bác bỏ đã nói ở trên.

2. Muốn làm văn bình luận, phải biết chứng minh, phải biết bác bỏ nhưng điều chủ yếu là biết mở rộng vấn đề.

Muốn mở rộng vấn đề thì trước hết phải làm sáng tỏ vấn đề (đúng hay sai). Cho nên bài bình luận bao giờ cũng phải chú ý đến khâu chứng minh hay bác bỏ và lấy khâu đó làm cơ sở.

3. Văn bình luận phối hợp một cách linh hoạt các hình thức bố cục... nhằm giúp người đọc nhận thức và hành động theo vấn đề một cách sáng tạo. Vì được dành một phạm vi rộng rãi trong việc phân tích đánh giá vấn đề nên văn bình luận được linh hoạt trong nhiều mặt: nội dung cũng như hình thức.

Văn bình luận có thể kết hợp khẳng định và bác bỏ, kết hợp lý lẽ và thực tế (Bài *Thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt nam*. Bài *Đất nước, sự nghiệp, tiền đồ và nghĩa vụ*) kết hợp được việc thuyết phục bằng lý trí và động viên bằng tình cảm.

Tuy vậy, dù kết hợp các mặt nội dung và hình thức sinh động thế nào, một bài bình luận phải bảo đảm các yếu tố sau:

a) Làm chỗ người đọc hiểu nội dung luận đề (khái niệm và quan hệ khái niệm).

b) Có thái độ với luận đề: chỗ nào đúng, chỗ nào sai hay đúng tất cả, sai tất cả.

c) Mở rộng luận đề.

4. Muốn làm văn bình luận, cần có lý luận, tầm hiểu biết, khái quát cao và nhạy bén. Văn bình luận đòi hỏi mở rộng, khái quát. Sự khái quát, mở rộng sẽ luôn luôn đúng đắn nếu nó dựa trên cơ sở lý luận chính trị, xã hội vững chắc: đó là quan điểm Mác – Lê-nin. Cơ sở lý luận, tầm hiểu biết đó, nếu kết hợp được với một nhiệt tình cách mạng sôi nổi thì việc khái quát, mở rộng đó càng có sức thuyết phục.

* *

Trên đây là các nguyên tắc — phương pháp về văn bình luận cần được cụ thể hóa vào các vấn đề của phương pháp.

1. Nghiên cứu luận đề: Luận đề bình luận có thể dựa vào nhận định nhưng nhìn chung, đó là các đề tự do. Thí dụ: Về tình hình trong thời đại ngày nay, về quan hệ giữa sản xuất và đời sống, về ý nghĩa thắng lợi của Cách mạng Việt nam hiện nay v.v... Cũng như luận đề chứng minh, bác bỏ, luận đề bình luận thường được nêu gián tiếp. ý kiến của em về vấn đề trên thế nào? Quan niệm trên có gì sai, có gì đúng? Nên hiểu khái niệm câu nói trên như thế nào? Phân tích nhận định trên?

2. Kết cấu bài: Nhìn chung, văn bình luận có bố cục sinh động, tuy nhiên, có thể có một dàn ý thông thường như sau:

Đặt vấn đề: — Từ cơ sở thực tiễn hay cơ sở lý luận, nêu lại vấn đề cần bình luận.

— Giới thiệu các khía cạnh của luận đề cần bình luận. (Xem dàn bài ở sau)

Giải quyết vấn đề:

— Giải thích nội dung luận đề cần bình luận. Thí dụ: Giải thích khái niệm hạnh phúc qua các thời đại (Xem dàn bài mẫu).

— Đánh giá chỗ đúng, chỗ sai của nội dung luận đề (Phần này có thể kết hợp khi giải thích nội dung hay khi mở rộng nội dung).

— Mở rộng ý nghĩa của luận đề (Xem phần cuối dàn bài mẫu).

Chú ý: 3 phần trên có thể tách ra hay xen kẽ, hòa hợp vào với nhau.

Kết thúc vấn đề:

— Khẳng định tóm tắt thái độ đối với luận đề.

— Bài học nhận thức và hành động cần rút ra (xem phần cuối dàn bài mẫu ở sau).

Thi dụ:

ĐẤT NƯỚC, SỰ NGHIỆP, TIỀN ĐỒ, NGHĨA VỤ

(Bình luận một tập hợp khái niệm)

Độc lập, chủ quyền, lãnh thổ của nước nhà đã được khôi phục trọn vẹn. Non sông đã thu về một mối. Từ nay nước Việt nam vĩnh viễn là của người Việt nam. Nhân dân ta vĩnh viễn làm chủ đất nước và cuộc sống của mình. Cái nhục mất nước đã được rửa sạch. Cái họa chia cắt đã bị xóa bỏ. Đất nước ta đã bước vào giai đoạn thứ hai của kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội, giai đoạn phát triển rực rỡ nhất trong lịch sử của mình. Qua cuộc chiến đấu lâu dài đánh thắng hết đế quốc này đến đế quốc khác, dân tộc ta đã trở thành một dân tộc anh hùng đứng vào hàng ngũ các dân tộc tiên phong trên thế giới với những cống hiến xuất sắc của mình vào việc thúc đẩy tiến trình phát triển của lịch sử. Những giá trị tinh thần do cuộc chiến đấu của nhân dân ta tạo nên là những cống hiến quý báu vào nền văn minh của loài người tiến bộ (*Về sự nghiệp*).

Cuộc chiến đấu lâu dài đầy gian khổ đã giành lại được tất cả những gì vốn là của mình. Đất nước không lớn nhưng cũng không nhỏ: trên ba mươi vạn ki-lô-mét vuông. Số dân không đông lắm nhưng cũng không ít; bốn mươi lăm triệu của nòi, của chim không dồi dào bậc nhất nhưng không phải là nghèo. Thiên nhiên cho ta một nền nông nghiệp phong phú là nghề. Thiên nhiên cho ta một nền nông nghiệp phong phú là nghề. Hệ thống sông ngòi ở tất cả các miền với mấy nghìn sông suối và ba nghìn ki-lô-mét bờ biển là một nguồn sống gần như vô tận của chúng ta. Của chim ở dưới biển cũng không hiếm lắm. Trừ vùng vành đai nhiệt đới — ôn đới, khí hậu nước ta ôn hòa. Việt nam là nước có nhiều cảnh đẹp thiên nhiên ở khắp các miền, vùng biển cũng như vùng núi, nhiều thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa (*Về đất nước*).

Trước mắt, nền kinh tế nước ta còn lạc hậu, lại bị mấy chục năm chiến tranh liên tục gây ra nhiều thiệt hại, hậu quả chiến tranh còn nặng nề, đời sống vật chất còn nhiều khó khăn. Nhưng sau khi đã khôi phục được độc lập và hòa bình, dựa vào tinh thần lao động cần cù và sáng tạo của mình, lại được sự giúp đỡ quý báu của anh em, bầu bạn khắp năm châu, nhân dân ta có thể, trong một thời gian lịch sử tương đối ngắn, xây dựng đất nước ta thành một nước có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học tiên tiến, làm cho nước nhà giàu mạnh, đời sống nhân dân hạnh phúc, ai cũng có cơm ăn, áo mặc, được học hành, đời sống văn hóa và tinh thần ngày càng được nâng cao, làm cho nền độc lập của nước ta muôn đời bền vững. Cũng như từ trước đến nay, từ nay về sau, người Việt nam ta mãi mãi biết ơn sự ủng hộ và giúp đỡ của anh em, bầu bạn và cố gắng hết sức mình làm tròn nghĩa vụ quốc tế, đồng thời mãi mãi nêu cao tinh thần dựa vào sức mình là chính (*Về tiền đồ*).

Đề xứng đáng với các anh hùng, liệt sĩ, đồng bào, đồng chí đã anh dũng bỏ mình từ khi nước nhà bị bọn đế quốc xâm lược, cũng như từ khi Đảng ta ra đời lãnh đạo cuộc đấu tranh của nhân dân ta vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội cho đến ngày nay, và vì cả các thế hệ mai sau, những người đang sống có nghĩa vụ đem hết tinh thần, nghị lực của mình góp phần xây dựng sức mạnh mới của đất nước, cuộc sống mới của mọi người. Chúng ta hãy sống, làm việc suy nghĩ như những người đã chiến đấu và hy sinh suốt cả một thế kỷ vì nền độc lập của nước nhà. Hãy sống có lý tưởng, có trách nhiệm với Tổ quốc và nhân dân, sống cao thượng như những chiến sĩ đã bỏ mình trong phong trào cứu nước sau các cuộc khởi nghĩa Nghệ Tĩnh, và Nam kỳ, trong cao trào cứu nước trước Cách mạng tháng Tám, trong các cuộc kháng chiến thần thánh chống Pháp và chống Mỹ. Hãy sống, suy nghĩ, và hành động như lớp những người cộng sản đầu tiên, dưới ách thống trị tàn bạo của chủ nghĩa thực dân, từ hai tay không, đã anh dũng đứng ra tập hợp quần chúng mở đầu cuộc chiến đấu để thay đổi hẳn bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân. Chúng ta hãy sống, suy nghĩ và hành động như những chiến sĩ và đồng bào, khi thời cơ đến, bằng gậy gộc và giáo mác, đã anh dũng nổi dậy đập tan chính quyền phản động do bọn phát-xít Nhật lập ra, thiết lập chính quyền cách mạng của nhân dân trong cả nước, và những anh hùng, liệt sĩ đã đánh thắng quân đội xâm lược của hai nước đế quốc. Mọi người chúng ta hãy xứng đáng với những người đã tham gia cuộc chiến đấu vĩ đại vừa qua, chưa đầy hai tháng, đập tan một triệu quân địch, đưa cuộc chiến đấu lâu dài của nhân dân ta đến thắng lợi hoàn toàn, hoàn thành sự nghiệp giải phóng đất nước. Tất cả chúng ta hãy thực hiện Di chúc thiêng liêng của Hồ Chủ tịch để xây dựng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

Lao động sáng tạo., kể cả lao động chân tay và lao động trí óc, là mặt trận chủ yếu từ nay về sau. Chỉ có lao động mới hàn gắn được những vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, công nghiệp hóa nước nhà, đẩy mạnh cách mạng kỹ thuật, phát triển khoa học và văn hóa. Lao động của ta như thế nào sẽ quyết định sự giàu mạnh của đất nước, cuộc sống của mọi người chúng ta và của các thế hệ mai sau. Kết quả lao động là tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá tài năng và phẩm giá mỗi người. Chỉ trong hành động cụ thể hàng ngày và kết quả của hành động ấy mới chứng tỏ rằng ai là người cách mạng, tiến bộ, có ý thức trách nhiệm đối với đất nước và đối với chính mình. Mọi người chúng ta hãy làm việc, làm việc có năng suất và hiệu quả thiết thực, làm việc có kỹ thuật và có ý thức trách nhiệm đầy đủ.

Cách mạng luôn luôn là sự nghiệp của hàng triệu quần chúng, kể cả trong thời kỳ hòa bình xây dựng. Cũng như trong cuộc chiến đấu chống xâm lược, hoạt động của quần chúng là có tổ chức và lãnh đạo. Một khi thể cách mạng hiểm có đang dâng lên ở khắp nước ta. Muốn biến khi thế ấy thành sức mạnh vật chất trong sự nghiệp xây dựng lại đất nước phải trải qua hoạt động của các tổ chức Đảng, Đoàn, các cơ quan Nhà nước và các tổ chức khác. Công tác tổ chức thường lạc hậu hơn so với phong trào quần chúng và rất có thể vì năng lực tổ chức và lãnh đạo phát triển không kịp mà bỏ lỡ mất thời cơ tốt. Hãy kịp thời nắm lấy thời cơ, đưa quần chúng vào hành động cách mạng, đưa phong trào lên rồi qua cao trào mà rèn luyện và nâng cao quần chúng, tìm ra những tài năng, những giá trị mới, loại bỏ những cái lạc hậu ngăn trở sự phát triển của cách mạng (Về nghĩa vụ).

Sau khi kết thúc một giai đoạn lịch sử bằng những thắng lợi oanh liệt, cách mạng nước ta đã chuyển sang một giai đoạn

mới. Thắng lợi đã giành được tạo ra những điều kiện thuận lợi chưa từng thấy đối với sự phát triển của đất nước ta.

Nhân dân

Thí dụ :

Luận đề : Chúng ta vẫn thường nhắc lại lời nói bất hủ của Mác trả lời con gái mình về hạnh phúc như sau : « Hạnh phúc là đấu tranh ».

Hãy bình luận câu nói trên.

A— Đặt vấn đề :

Thế nào là hạnh phúc ? Sống như thế nào để có hạnh phúc ? Đó là một vấn đề lớn của đời sống được mọi người quan tâm, nhưng cách lý giải của mỗi người có khác nhau. Con gái của Mác cũng đã có lần hỏi Mác : « Bỏ hiểu hạnh phúc là gì ? » Mác trả lời là : « Là đấu tranh ».

Từ xưa tới nay, đã có nhiều quan điểm khác nhau về hạnh phúc. Tại sao quan điểm của Mác là quan điểm duy nhất đúng ? Từ quan điểm đó, ta rút ra bài học gì cho ta ?

B— Giải quyết vấn đề :

Giải thích khái niệm :

1. Giai cấp bóc lột hiểu hạnh phúc thế nào ?

- Nhiều tiền là hạnh phúc.
- Nhân hạ là hạnh phúc.
- Hưởng lạc là hạnh phúc.

2. Tôn giáo hiểu hạnh phúc như thế nào ?

- Coi cuộc sống hiện thực là vô nghĩa, hạnh phúc chỉ có ở kiếp sau, ở thiên đường.

— Cần chịu khổ ở kiếp này để có hạnh phúc ở kiếp sau.

3. Giai cấp tiểu tư sản hiểu hạnh phúc như thế nào ?

- Có chức nghiệp, danh vọng là hạnh phúc.
- Làm ít ăn nhiều là hạnh phúc.
- Vợ con đề huề, gia đình sung túc là hạnh phúc.

4. Quan điểm của Mác : Từ nghìn xưa, nhân loại cần lao và đau khổ hằng mơ ước, nhưng không có cách nào thực hiện được một cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc trong lao động và hoà bình. Chỉ từ khi có giai cấp công nhân và chính đảng Mác-xít-Lê-nin-nít của nó thì vấn đề hạnh phúc của nhân loại mới tìm thấy một giải đáp đúng đắn và hoàn thiện : « Hạnh phúc là đấu tranh ».

a) Hạnh phúc gồm hai mặt vật chất và tinh thần. Sống no ấm là có hạnh phúc vật chất. Sống cao quý, có lý tưởng, có lợi ích cho xã hội là có hạnh phúc về tinh thần. Hạnh phúc cá nhân hòa vào hạnh phúc giai cấp, hạnh phúc dân tộc.

b) Chỉ có đấu tranh mới có hạnh phúc đó. Không giải phóng con người ra khỏi sự bóc lột — áp bức thì không ai có hạnh phúc. Sau khi được giải phóng về mặt xã hội, con người lại phải đấu tranh với thiên nhiên để nâng cao đời sống, đem lại hạnh phúc.

c) Ý nghĩa của hạnh phúc là đấu tranh :

— Đấu tranh thực hiện chủ nghĩa cộng sản là con đường duy nhất để bảo đảm hạnh phúc chân chính cho cá nhân và nhân loại về vật chất và tinh thần.

— Sống có đấu tranh vì lý tưởng sẽ đem lại hạnh phúc chân chính cho chúng ta.

Phân tích mở rộng hai ý nghĩa trên :

• Có đấu tranh thực hiện chủ nghĩa cộng sản mới có hạnh phúc thực sự và đầy đủ cho từng người và toàn nhân loại : chủ nghĩa cộng sản thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, thủ tiêu áp bức bóc lột, đói rét, chiến tranh, áp bức bóc lột... Chủ nghĩa cộng sản nâng cao không ngừng đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân lao động. Chủ nghĩa cộng sản bảo đảm quyền làm việc, học hành của con người. Chủ nghĩa cộng sản phát triển con người toàn diện.

Muốn có chủ nghĩa cộng sản, phải có đấu tranh : đấu tranh đánh đổ đế quốc giải phóng dân tộc, đánh đổ giai cấp giải phóng cho nhân dân lao động, đấu tranh chống thiên nhiên để nâng cao năng suất lao động... đấu tranh chống tư tưởng lạc hậu để nâng cao đời sống tinh thần.

• Bản thân cuộc sống đấu tranh là nguồn hạnh phúc : sống có ý nghĩa thì thấy đời sống sung sướng, sống có đạo đức thì tâm hồn thanh thản, đấu tranh có thắng lợi là tạo được phần khởi cho đời, tinh đồng chí ấm áp và sự nâng đỡ tinh thần, trong tù đầy, gian khổ, đấu tranh và triển vọng của đấu tranh là ước mơ, tạo niềm lạc quan (Bác Hồ đã sống như vậy, các chiến sĩ cộng sản của ta đã sống như vậy).

C— Kết thúc vấn đề : .

Lý tưởng cộng sản giải quyết vấn đề mục đích cuộc sống và cả vấn đề quan điểm về hạnh phúc..

Hạnh phúc chỉ có trên đời, trong đấu tranh. Cuộc sống luôn luôn là sự đấu tranh, phải tìm thấy trong đấu tranh nguồn hạnh phúc.

MỘT SỐ ĐẦU ĐỀ VÀ BÀI TẬP

1. Bác Hồ nói : « Không có gì quý hơn độc lập, tự do ». Phân tích ý nghĩa của câu nói trên trong hoàn cảnh đất nước đã được hoàn toàn giải phóng như hiện nay.

2. Hoàng Trung Thông có câu :

« Bàn tay ta làm nên tất cả,

Có sức người sỏi đá cũng thành cơm ».

Bình luận hai câu thơ trên.

3. Ý kiến của em về tình bạn trong thời đại ngày nay.

4. Bình luận câu sau của Ni-cô-lai A-xơ-rốp-xki :

« Tình bạn trước hết phải chân thành, phải phê bình sai lầm của bạn, của đồng chí, phải nghiêm chỉnh giúp đỡ đồng chí sửa chữa sai lầm ».

5. N. A-xơ-rốp-xki, qua nhân vật Pa-ven Coóc-sa-ghin, có nói : « Cái quý nhất của con người ta là đời sống. Đời người chỉ sống có một lần, phải sống sao cho khỏi phải xót xa, ân hận vì những năm đã sống hoài, sống phí, cho khỏi hổ thẹn vì dĩ vãng ti tiện và dờn hèn của mình và để khi nhắm mắt xuôi tay có thể nói rằng : Tất cả đời ta, tất cả sức ta, ta đã hiến dâng cho sự nghiệp cao đẹp nhất trên đời : sự nghiệp đấu tranh giải phóng loài người ». Bình luận câu nói trên.

* *

PHẦN III

VĂN SÁNG TÁC

A- KHÁI QUÁT

1. Sáng tác là gì?

Sáng tác là sáng tạo ra tác phẩm văn học. Tùy theo loại thể tác phẩm văn học mà mức sáng tạo có thể khác nhau. Tuy nhiên đã là sáng tác văn học thì phải sáng tạo. Người nghệ sĩ chuyên nghiệp sáng tác, họ có thể có các tác phẩm đầy chất sáng tạo. Những người bình thường cũng có thể sáng tác. Các sáng tác của họ có thể chưa hay, nhưng nó góp phần làm cho cuộc sống tinh thần của họ thêm phong phú. Những người bình thường như học sinh chúng ta bắt đầu sự sáng tác đó bằng bài văn tập sáng tác trong nhà trường.

2. Đặc trưng của văn sáng tác

Văn sáng tác cũng như văn nghị luận (văn học và chính trị — xã hội) đều có *mục đích* của nó như thuyết phục người đọc về một chủ đề tư tưởng, động viên người đọc hành động theo chủ đề đó. Tuy nhiên, văn nghị luận và văn sáng tác thể hiện các mục đích đó một cách khác nhau. Chủ đề của văn nghị luận nằm trong *luận đề*, đó là các *khái niệm*, các *phán đoán*, các *suy lý* v.v... Nó được làm sáng tỏ thêm hoặc bị bác bỏ qua bài làm của học sinh. Chủ đề của văn sáng tác có khi được tác giả nêu ra trong tác phẩm song nhìn

chung, chủ đề của văn sáng tác toát lên một cách tự nhiên qua nội dung tác phẩm : đó là *chủ đề* tác phẩm.

Để thể hiện mục đích của mình, văn sáng tác cũng như văn nghị luận có những *nội dung* nhất định. Nội dung trong văn nghị luận nằm trong các *luận chứng* dùng để suy luận về luận đề. Nội dung trong văn sáng tác là các hiện tượng của cuộc sống mà nhà văn lấy làm *đề tài* sáng tác. Thí dụ : đề tài về nông dân, đề tài về công nghiệp, đề tài về miền Nam v.v...

Để cho các luận chứng có khả năng khẳng định hay bác bỏ luận đề, văn nghị luận dựa vào *phương pháp suy luận* (suy diễn, qui nạp...). Văn nghị luận dựa vào *tư duy lô-gích* (có khi dựa vào tư duy hình tượng song tư duy lô-gích là chủ yếu và phổ biến). Để cho nội dung sáng tác toát lên chủ đề tư tưởng, văn sáng tác dựa vào việc xây dựng *tình tiết*, *miêu tả nhân vật và hình tượng*, *ngôn ngữ*... Văn sáng tác dựa vào *tư duy hình tượng* (có khi dựa vào tư duy lô-gích song tư duy hình tượng là chủ yếu và phổ biến). Từ các hình tượng về cuộc sống (con người, sự việc...) nhà văn xây dựng nên hình ảnh *diễn hình* thông qua trí tưởng tượng *hư cấu* của mình. Diễn hình văn học mang tính *khái quát* (toát lên chủ đề tác phẩm) đồng thời mang tính *cụ thể* (là con người, sự việc sinh động, có sức sống thật). Tùy theo từng loại thể văn học, việc xây dựng diễn hình đòi hỏi trí tưởng tượng ít hay nhiều. Thí dụ : bút ký, tường thuật... gần với người thật, việc thật hơn. Truyện ngắn, tiểu thuyết đòi hỏi sự hư cấu nhiều hơn.

Do đặc trưng của thể loại, văn sáng tác tác động đến người đọc bằng *tình cảm* và bằng *lý trí* nhưng trước hết là bằng *tình cảm* còn văn nghị luận tác động đến người đọc chủ yếu là bằng *lý trí*.

3. Ý nghĩa và tác dụng của văn sáng tác

Với đặc trưng đã nêu ở trên, văn sáng tác có ý nghĩa giáo dục và giáo dục rất lớn như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã

nói, tác phẩm văn học dạy con người không chỉ về văn học, về ngôn ngữ mà còn dạy bao nhiêu cái hay, cái đẹp khác về tâm hồn, tư tưởng, về lẽ sống.

Tập làm văn sáng tác, học sinh sẽ được trau dồi một cách toàn diện: về tư tưởng, tình cảm, về vốn sống, về tư duy hình tượng và tư duy lô-gích, về kỹ năng diễn đạt v.v... Đặc biệt, với văn sáng tác, trí tưởng tượng sáng tạo của học sinh được phát triển một cách nhanh chóng. Người học sinh học làm văn sáng tác, ngoài vấn đề trau dồi toàn diện, còn tạo được khả năng phục vụ cuộc sống bản thân và cuộc sống xã hội. Không ai trong cuộc sống công tác và lao động của mình lại không có lúc thấy cần ghi lại các kỷ niệm đáng ghi nhớ của đời mình (nhật ký), lại không có lúc thấy cần ghi lại những suy tưởng của mình về một sự việc, về một con người có tác động sâu sắc đến đời mình (tùy bút). Khả năng phản ánh cuộc sống một cách văn học (tường thuật, bút ký, truyện ngắn...) để góp phần tuyên truyền, giáo dục cho xã hội không chỉ là khả năng riêng của các nhà văn mà còn là khả năng cần có của bất cứ người cán bộ nào tha thiết với cuộc sống xã hội. Ngoài ra, có một khả năng sáng tác cũng là một điều kiện tạo thêm khả năng cảm thụ văn học nghệ thuật, một nhu cầu không thể thiếu được của con người lao động có văn hóa sau này.

4. Điều kiện để làm văn sáng tác

Muốn làm văn sáng tác chúng ta trước hết phải nâng cao trình độ *tư tưởng* của mình (quan điểm, lập trường cách mạng...). Trình độ *tư tưởng* vững vàng giúp ta nhìn nhận, đánh giá cuộc sống một cách đúng đắn, phân biệt được yếu tố tích cực, yếu tố tiêu cực trong cuộc sống, từ đó chọn được hiện tượng nào cần phản ánh, hiện tượng nào không cần phản ánh... Có trình độ *tư tưởng* vững vàng, ta còn cần phải có *vốn sống phong phú*. Nói vốn sống là nói đến sự hiểu biết về cuộc sống, trước hết là cuộc sống đấu tranh, cuộc sống lao

động, học tập của con người. Sự hiểu biết này có được do quan sát, do bản thân mình thâm nhập cuộc sống, hòa mình vào cuộc đấu tranh chung của tập thể xã hội.

Người làm văn sáng tác còn cần phải có một *tâm hồn dồi dào*. Người có tâm hồn dồi dào là người giàu tình cảm, rung động nhạy bén đối với cuộc sống mới, giàu trí tưởng tượng, biết yêu thương, căm ghét, căm ghét để yêu thương.

Có một chỗ đứng để nhìn để đánh giá, một vốn hiểu biết, một tâm hồn nhạy cảm vẫn chưa đủ, văn sáng tác còn đòi hỏi người viết biết *ghi chép, tích lũy, chọn lọc* hiện tượng cuộc sống và cuối cùng là một *trình độ ngôn ngữ* có thể diễn đạt mọi sự miêu tả và biểu hiện của mình một cách gợi cảm.

Trong phạm vi nhà trường, những yêu cầu rèn luyện trên không chỉ giúp cho học sinh làm văn mà còn là các biện pháp để đào tạo học sinh thành những con người toàn diện.

B - PHÂN LOẠI

Theo sự phân loại hiện nay, người ta chia tác phẩm văn học ra 3 loại: tác phẩm trữ tình, tác phẩm tự sự và tác phẩm kịch, căn cứ vào phương thức phản ánh hiện thực. *Tác phẩm trữ tình* là tác phẩm bộc lộ trực tiếp tư tưởng, tình cảm của tác giả (Nhớ con sông quê hương. Tế Hanh) hay của con người mà tác giả nhân danh để nói (Bầm ơi! Tố Hữu). Việc bộc lộ tình cảm, tư tưởng của mình trong tác phẩm thường thể hiện trong thơ, song không phải không có trong các loại, thể văn học khác như truyện ký v.v...

Tác phẩm tự sự là tác phẩm trong đó tác giả kể chuyện về đời sống, về con người bằng cách xây dựng câu chuyện, miêu tả nhân vật. Câu chuyện, nhân vật là yếu tố cơ bản của văn tự sự, song không phải không có trong các loại, thể văn học khác

như thơ tự sự, kịch... Ngược lại, thông qua lời kể của người kể chuyện, văn tự sự cũng có yếu tố trữ tình.

Tác phẩm kịch là tác phẩm trong đó có câu chuyện, có nhân vật, nhưng không có lời người kể như trong tác phẩm tự sự. Nói đến kịch, người ta không chỉ nói đến câu chuyện, nhân vật trong *kịch bản* mà còn phải nói đến câu chuyện, nhân vật thể hiện trên sân khấu tức là việc *diễn kịch*. Kịch có câu chuyện, có nhân vật; câu chuyện và nhân vật thường tập trung thể hiện một *tâm trạng*, một tình cách, nổi bật của nhân vật, do đó, kịch cũng có yếu tố trữ tình. Vì vậy, có người cho kịch là loại văn tổng hợp.

Trong nhà trường phổ thông cấp III học sinh chỉ học làm văn tự sự vì so sánh 3 loại văn thì văn tự sự là loại văn dễ đọc hơn cả. Một là vì văn tự sự đã được học ở cấp dưới (miêu tả, kể chuyện). Hai là văn tự sự, nhất là các thể ký chỉ đòi hỏi quan sát, ghi chép có chọn lọc điều mắt thấy, tai nghe, ít đòi hỏi các yếu tố chủ quan cao như thơ hoặc khả năng tổng hợp như kịch.

Văn tự sự được phân ra truyện và ký. Truyện là văn tự sự đòi hỏi một trình độ diễn hình hóa cao. Truyện chia ra truyện dài, truyện vừa, truyện ngắn. Ký là văn tự sự đòi hỏi chủ yếu ghi lại sự việc, con người một cách khách quan hơn. Ký gồm có nhật ký, hồi ký, bút ký, tùy bút...

Trong trường phổ thông cấp III học sinh học viết những loại thể đơn giản nhất, chủ yếu là học viết ký.

1. Nhật ký

Nhật ký là những trang ghi chép sự việc và cảm nghĩ theo từng ngày. Nhật ký có thể là những trang ghi chép của bản thân tác giả (Nhật ký *Ở rừng* của Nam Cao), có thể là những trang ghi chép theo trình tự ngày tháng của một nhân vật

trong truyện (Nhật ký người điên của Lỗ Tấn). Nhật ký có thể là một tác phẩm trọn vẹn hoặc là một hình thức của tiểu thuyết để biểu hiện nội tâm nhân vật (Nhật ký *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách) — Nhật ký là loại văn dễ viết đối với mọi người và có tác dụng tốt trong việc tự rèn luyện, tu dưỡng, nhất là đối với học sinh. Nhật ký có những đặc điểm của nó. Có khi nội dung nhật ký vượt ra khỏi sự việc và tâm tình riêng của cá nhân để trở thành tiếng nói của giai cấp, của dân tộc, vượt ra ngoài hình thức ghi chép bình thường mà trở thành một tác phẩm lớn (Nhật ký trong tù của Bác Hồ).

Nhật ký có đặc điểm riêng của nó :

1. Nhật ký phải được ghi chép theo từng ngày kế tiếp nhau hoặc cách quãng.

2. Nhật ký là một thể văn tự sự kết hợp với trữ tình. Nó ghi chép lại các sự kiện bên ngoài đồng thời thể hiện những suy nghĩ và cảm xúc bên trong. Sự việc được ghi chép phải là sự việc có ý nghĩa, được nối tiếp với nhau qua sợi giây thời gian và thể hiện một chủ đề nhất định.

3. Văn nhật ký phải ngắn, gọn...

Muốn viết nhật ký, trước hết chúng ta phải sống một cuộc sống có ý nghĩa, với tất cả nhiệt tình cách mạng của mình. Chúng ta phải biết tích lũy và chọn lọc các sự việc, các cảm nghĩ có ý nghĩa sâu sắc hơn cả trong những ngày sống sôi nổi của ta. Điều quan trọng hơn là ta phải biết suy tưởng về các sự việc, cảm nghĩ đó nhằm mục đích nâng tầm tư tưởng, tình cảm của ta lên.

Đoạn văn mẫu

Ở RỪNG

13-11-1947 — Khang và tôi vừa in vừa cắn hạt bí bà cụ Quân cho. Bà cụ sang xem chúng tôi in, nói chuyện. Người phúc

hậu, hay chuyện, âu yếm cháu. Buổi chiều thấy chúng tôi không có rau ăn, chỉ một ít sẵn nấu canh lỏng bông, bà ái ngại. Bà chạy vào rừng, lấy về một cái hoa chuối và một nắm lá gì giống như lá nhội, bà xào cho một bát. Ăn hơi chát, vì hoa chuối không luộc trước. Cũng cứ khen là ngon!

30-11-1947 — Chúng tôi xuống ở nhà đồng chí Chân đã hai hôm, đợi ngày trở về làng. Có lẽ khá khá lâu không có thì giờ đến chơi đây. Chúng tôi muốn xuống ở hẳn với họ mấy hôm để được chuyện trò với họ nhiều hơn.

Tối hôm nay, ngồi quây quần bên bếp lửa gần đủ mặt cả làng. Chúng tôi hỏi họ về các đồng chí Văn, đồng chí Tống. Họ tả lại mấy trận đánh đồn. Họ hát lại những bài hát cách mạng hồi ấy cho chúng tôi nghe.

Chúng tôi nói đến cụ Hồ nhiều nhất và họ cũng thích nghe chuyện cụ Hồ nhiều nhất. Họ khoe với chúng tôi rằng hồi bị mật cụ Hồ vẫn đi qua đây. Nhiều lần cụ đi đêm. Nỗi thiếu thốn vất vả của chúng tôi hiện nay chỉ như một hạt bụi bên cạnh trái núi lớn, nếu so với nỗi gian lao của những nhà cách mạng thời bí mật...

Câu chuyện mỗi lúc một thêm náo nhiệt. Chân và Bảo hát vang.

7-3-1948 — Trời mưa. Đêm qua càng mưa dữ dội. Bị nước lọt qua màn nhỏ vào mặt, tôi thức giấc, quay đầu lại phía Chân, Cảnh, cố thu hẹp người lại để tránh nước từ trên mái nhà dội xuống. Rất lâu không ngủ được. Mưa đến từng đợt như đợt sóng. Đồ ào rồi ngớt, rồi lại ào ào, rồi lại ngớt. Nước không gõ trống trên lá nữa. Nước chảy thành thác trên lá rậm.

Nhưng mỗi lúc ngớt mưa, lại nghe tiếng súng nổ ran. Tiếng súng đã nổ ran suốt ngày hôm qua, mặc dầu trời mưa. Lòng súng cũng không ỉu xiu bao giờ. Ôi súng! Ôi những cây thép!

Ôi những anh vệ quốc quân! Tôi biết các anh nhiều khi phải nhìn cơm, nhìn cháo, đứng dưới trời mưa suốt ngày, suốt đêm mà đánh giặc. Lòng các anh cũng là lòng súng thép. Mưa có bao giờ làm ỉu xiu một tấm lòng bằng thép đã tôi già.

Súng vẫn nổ giòn. Tôi lắng tai, cố nghe tiếng súng. Tiếng súng máy cười khàn khàn. Hôm qua hai lính Pháp ra hàng. Chúng nó chịu sao nổi cảnh u ám và những ngày mưa ở miền rừng? Chúng nó chịu làm sao được cảnh ăn cháo đánh nhau? Mưa! Mưa! Mây cứ mưa mãi cho tao! Chúng nó sẽ còn ra hàng nhiều nữa.

Nam Cao

(Trích Nhật ký Ở rừng)

BÀI TẬP:

Dựa vào lý thuyết, phân tích đoạn nhật ký trên? (Sự việc được chọn như thế nào? Chỗ nào có yếu tố trữ tình? Những suy tưởng của tác giả có ý nghĩa gì? Đoạn nhật ký toát lên chủ đề gì?...)

2. Viết nhật ký những ngày hè.

3. Viết nhật ký những ngày hoạt động xã hội trong năm học.

2. Hồi ký

Hồi ký là thể văn tự sự trong đó người viết nhớ và ghi lại những sự việc, con người trong một quãng thời gian thuộc quá khứ xa hay gần mà mình đã sống (Bất khuất của Nguyễn Đức Thuận). Hồi ký có thể do người khác ghi lại (Sống như anh do Trần Đình Văn ghi, Những năm tháng không thể nào quên do Hữu Mai ghi...). Trong những năm gần đây, thể hồi ký phát triển nhiều trong văn học ta. Người ta thường viết hồi ký về những sự kiện lịch sử tiêu biểu, những nhân vật tiêu

biểu. Chúng ta đã có những hồi ký về Cách mạng tháng Tám, hồi ký Điện biên, hồi ký về Bác Hồ, về đời hoạt động của các chiến sĩ của ta trong thời bí mật .. Gần đây ta có hồi ký *Sống như anh* và *Bất khuất* là những tập hồi ký có giá trị văn học cao. Đối tượng của hồi ký không chỉ hạn chế trong cuộc đời của những lãnh tụ, anh hùng chiến sĩ... Nó có thể là cuộc đời của mọi người miễn là những trang viết về cuộc đời đó có ý nghĩa xã hội quan trọng, bổ ích chung cho mọi người.

So với nhật ký, hồi ký có những nét phân biệt.

1. Hồi ký viết về những sự kiện và con người không theo thời gian từng ngày, không ở trong cuộc sống đang diễn ra mà theo từng giai đoạn thời gian thuộc cuộc sống quá khứ thường rất xa.

2. Cũng như nhật ký, sự việc và con người trong hồi ký có tính chân thực và tiêu biểu. Song sự việc, con người trong hồi ký không chỉ là sự ghi chép máy móc mà còn có thể nhào nặn, xây dựng lại thành câu chuyện và cũng do đó, chủ đề tư tưởng toát lên một cách rõ ràng, đậm nét hơn trong nhật ký.

3. Cũng như nhật ký, ngoài sự kiện, người viết có thể có những suy tưởng xoay quanh các sự kiện tiêu biểu. Đó là yếu tố trữ tình trong hồi ký. Tuy nhiên, so với nhật ký, chất suy tưởng trong hồi ký sâu đậm hơn, giàu tính khái quát hơn. Nếu nhật ký thiên về sự việc hơn thì trong hồi ký, sự việc, con người, suy tưởng quyện với nhau, hỗ trợ cho nhau một cách đặc lực.

4. Văn hồi ký không viết ngắn gọn, cô đọng như trong nhật ký mà đạt đến cách diễn đạt hoàn chỉnh, có tính chất tu từ không kém gì bút ký, truyện ngắn...

Học sinh có thể viết hồi ký và cuộc đời quá khứ của mình hoặc ghi hồi ký theo lời kể lại của các nhân vật quan trọng ở địa phương như các chiến sĩ cách mạng cũ, các đồng chí lãnh đạo, các anh hùng, chiến sĩ thi đua của các ngành v.v...

Trong trường hợp sau, học sinh phải xúc cảm thật sự về cuộc đời của các nhân vật đó và phải biết đứng trên một quan điểm nhất định để chọn lọc các sự kiện mà người kể, tuy đã sống thực, có thể không chọn lựa được.

Đoạn mẫu

CHẾT CHO CÁCH MẠNG LÀ RẤT TỐT

... Tôi đi sánh vai thẳng cán bộ cải huấn. Cả hai bước lùi lùi không ai nói một câu. Cũng hay, chưa bao giờ có một cảnh dạo trăng đêm ở Côn đảo thế này. Đến vườn dừa, rẽ ngoe một chút ra chỗ đá đắp bên đường gần cầu tàu. Thẳng cán bộ cải huấn ngồi xuống một hòn đá, tôi ngồi xuống một hòn. Nó móc túi lấy thuốc lá hút, chia một điếu cho tôi.

— Cảm ơn, tôi bỏ từ lâu.

Thẳng này gõ gõ điếu thuốc lá vào bật lửa, rồi nói:

— Đêm nay đưa ông đi để làm mồi cho cá mập, ông biết không?

— Tôi biết.

— Ông thấy thế nào?

— Không thấy thế nào. Nếu sợ chết, đã không làm cách mạng. Ở Côn đảo này, từ mấy chục năm nay biết bao đồng chí chúng tôi đã hy sinh.

— Tôi lại thấy thế này, ông ạ: ông không «ly khai» cũng thế, mà «ly khai» thì cũng thế. Sao tôi lại nói như vậy? — Tôi

nhìn mặt thẳng cán bộ cái huấn dưới ánh trăng; hai hố mắt nó tối sầm — Ông «ly khai» thì tiếng hát, tiếng chào cờ, tiếng hô «khẩu hiệu» ở trại 2 hồi có to thêm được là bao? Cũng chỉ vang thêm một tí ti. Nhưng đối với bản thân ông thì lại là cả một vấn đề sống chết. Và đối với vợ con ông thì là cả một vấn đề hạnh phúc hay mồ côi góa bụa... Chết đi, ông còn gì nữa? Mất hết! Đảng nào biết cho ông! Vợ con nào biết cho ông! Ông để lại được gì cho vợ, cho con?

Tôi đáp:

— Với chúng tôi không phải chỉ có vấn đề sống chết và hạnh phúc cá nhân. Bên cạnh cái sống, cái chết và hạnh phúc cá nhân là những điều chúng tôi rất quý trọng — chính vì quý trọng mà chúng tôi làm cách mạng — chúng tôi còn có sự nghiệp cách mạng, còn có uy tín của Đảng, còn có lý tưởng cách mạng, còn có phẩm chất của con người mà chúng tôi coi cao hơn tất cả. Chúng tôi yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, do đó cuộc sống và cả cái chết của chúng tôi đều nhằm phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Tôi chết ở đây cũng như góp một viên gạch vào sự nghiệp giải phóng đất nước! Tôi làm tiếp truyền thống chống ngoại xâm của ông cha ta. Tôi chết đi là nối gót tiền nhân, nối gót các đồng chí của tôi.

Trong khi nói, tôi nghĩ thầm: «Tới giờ phút này, tao không «ly khai» thì uy thế của cách mạng càng sáng ngời.»

Tôi nhìn đồng đá thấy rõ là những tảng đá gan gà trên Núi Chúa, mỗi tảng lớn bằng tấm chiếu một. Thế là lại thầm hỏi: «Xưa kia ai xe nó từ Núi Chúa ra đây?... À, mình đang ngồi lên chỗ những đồng chí đã từng đổ mồ hôi, xương máu.»

Bên trái tôi, ngay dưới vệ đường, bãi biển trải ra rất rộng. Lúc này nước ròng, trên bãi cát xa tít, những dây rau muống màu vàng chạy len lỏi trong đám cỏ lơ thơ, cắm rễ

như những cái móc xuống cát rất chặt. Khi ra đảo lần thứ nhất, đã có bọn chúng tôi ngờ nghịch ngắt rau muống biển này về luộc ăn và bị một trận đau bụng tháo dạ hút chết.

Bên tai tôi, tiếng thẳng cán bộ cái huấn rủ rì:

— Ông có thấy sống là quý thế nào không? Ngay như cây cỏ còn biết tự bảo vệ, còn biết sinh tồn...—Tự nhiên nhìn những dây rau muống biển và những đám cỏ xác, tôi thấy hai thứ tình cảm cùng nảy ra một lúc trong tôi. Tôi thấy cảnh vật rất đẹp, tôi nhìn chúng rất mực triu mến nhưng đồng thời cũng lại rất thờ ơ.

Sự tồn tại song song hai thứ tình cảm trái ngược này thật khó cắt nghĩa.

Trước đây, hồi ấy chưa đầy ba mươi tuổi, đã mấy lần tôi ra bãi này lấy rau câu và bắt sò, nhặt đá san hô. Cái bãi tịch mịch, hoang vu này thế mà chứa trong lòng nó biết bao sinh vật đang sống. Nếu cứ đi xa ra mãi, xa ra mãi... Không được, nước triều lên, chạy vào không kịp mắt. Nghe nước réo đánh ào là ngập bảng hết cả, sóng cuốn xô vào ầm ầm rồi. Tôi đã chứng kiến cảnh nước triều lên ở đây, tôi biết. Bây giờ mặt biển phẳng lì, nhưng nước lên thì sẽ... À thôi, phải rồi, lát nữa nước lên, chúng sẽ đưa tôi ra khơi! Thảo nào chúng kéo ra ngồi ở đây. Ừ, thế chứ, kéo ra đây để ngồi chờ nước lên, ngồi chờ nước lên...

(Trích hồi ký *Bất khuất*)

Nguyễn Đức Thuận

BÀI TẬP

1. Phân tích đoạn hồi ký trên? (Cách chọn sự việc, con người thế nào? Trật tự kể chuyện? Yếu tố trữ tình thể hiện rõ nét)

như thế nào? Sự việc và suy nghĩ của người kể toát lên chủ đề gì?...)

2. Đọc thêm các hồi ký cách mạng: *Sống đề hoạt động, Nhân dân ta rất anh hùng, Người trước ngã, người sau tiến, Lên đường thắng lợi, Một lòng với Đảng, Bác Hồ, Những năm tháng không thể nào quên v.v...*

Phân tích một số đoạn dựa vào đặc điểm loại, thể.

3. Thử viết hồi ký về một quãng đời của bản thân mà anh chị cho là có ý nghĩa hơn cả.

3. Tùy bút.

Tùy bút là thể văn tự sự kết hợp một cách thỏa đáng nhất việc miêu tả đối tượng khách quan với những ý kiến phát biểu của người viết nhằm thể hiện một chủ đề nhất định. Trong văn học Việt nam, thể tùy bút xuất hiện sớm với *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ; gần đây, những người viết tùy bút quen biết là Nguyễn Tuân với *Sông Đà*, Nguyễn Trung Thành với *Đường chúng ta đi*. Ta còn gặp một số tùy bút khác của Nguyễn Thi (*Giòng kinh quê hương*) và của Anh Đức, Tchép mới...

So với nhật ký, hồi ký, tùy bút có những đặc điểm gì?

1. Tùy bút viết về các đề tài hiện tại, nóng hổi không thuộc quá khứ như hồi ký. Người viết đồng thời là người sống và suy nghĩ, cảm xúc về các sự kiện mà họ viết.

2. Cũng như hồi ký, nhật ký, đối tượng khách quan, trong tùy bút cũng yêu cầu được tái hiện xác thực nếu đó là những con người và sự kiện có địa chỉ chính xác và cụ thể.

Tuy nhiên khác với nhật ký và hồi ký, sự kiện không nhất thiết được tái hiện theo trật tự thời gian. Tùy bút có thể có hoặc

không có cốt truyện. Sự kiện có khi liên kết và phát triển trên những dòng của cốt truyện một cách chặt chẽ, cũng có thể tản mạn dừng lắng tùy thuộc ý muốn của nhà văn. Tùy bút không đòi hỏi bức thiết sự phát triển liên tục của sự kiện.

3. So với nhật ký và hồi ký, tùy bút là thể văn mang nhiều yếu tố trữ tình, chính luận hơn cả. Nhà văn có thể thông qua một sự việc nhỏ hay lớn mà bộc lộ tâm tình của mình, phát biểu triết lý, đề ra những vấn đề cần thiết. Viết tùy bút, nhà văn cần vận dụng nhiều đến sự tưởng tượng, sự liên tưởng và cả sự hư cấu. Tuy nhiên phần tưởng tượng và hư cấu chưa cao như trong truyện ngắn và tiểu thuyết. Khổ văn tùy bút không tổng hợp nhiều con người, sự kiện, cảnh ngộ ở nhiều nơi khác nhau để tái tạo và hư cấu nên những cốt truyện và những cảnh ngộ mới mà chủ yếu là suy nghĩ, sáng tạo, tưởng tượng nhằm phát hiện, tìm tòi, liên hệ suy nghĩ. Trong tùy bút có hai yếu tố quan trọng xác định giá trị của nhận thức là *sự kiện khách quan và nghị luận trữ tình*.

Đọc tùy bút, ta cần tìm hiểu vấn đề và sự kiện mà nhà văn đề cập, nhưng quan trọng hơn là tìm hiểu sự suy nghĩ và phê phán của nhà văn đối với vấn đề đó.

4. Do nội dung tùy bút nên câu văn tùy bút cũng trở nên sinh động và phải giàu màu sắc tu từ hơn, tạo nên nhiều hình ảnh và nhịp điệu hơn.

Đoạn mẫu

... Cho đến sáng này:

Trong cuộc đời của mỗi con người, của một dân tộc, một Đảng, có những ngày rất kỳ lạ. Có những ngày là ngày hôm nay, là giờ phút bây giờ, nhưng lại cô đọng, lại chất chứa, lại tràn đầy có khi hàng nghìn năm quá khứ và biết mấy tương lai. Có

thề đó là một ngày rất đôi bình dị, bình thường, cũng có ánh nắng chiếu xanh rờn những cành lá nguy trang, cũng có khói đun cuộn cuộn bốc lên từ những xóm làng bị đốt cháy đến lần thứ mấy, có tiếng súng thù hèn nhất đi đọp nổ ở phía xa, có những giọt nước mắt khô cháy khóc một người đồng đội vừa ngã xuống và những hàm răng nghiến chặt trong một lời thề trả thù. Nhưng ngày ấy sẽ mãi mãi đứng cao vợi vợi trong những chuỗi năm tháng dài vô tận của cuộc sống, hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn năm trước cha ông chúng ta thường ngược mắt ngóng trông về ngày đó, và vĩnh viễn về sau, lớp lớp những thế hệ nối tiếp chúng ta sẽ tự hào xúc động quay nhìn lại ngày đó như nhìn một ngọn tháp vợi vợi trong không gian và thời gian, ánh sáng của ngôi sao bất diệt từ đỉnh tháp ấy sẽ mãi mãi soi đường cho cuộc đi tới dũng cảm và bất tận của con người.

Hôm nay là một ngày như vậy.

Sáng nay chính trị viên Trần Lương ra trận với chúng tôi. Anh cũng là một người rất kỳ lạ. Trong mặt trận đánh hồi đầu năm, anh bị thương, gãy mất một gót chân. Ở bệnh viện ra, người ta bảo anh về hậu phương. Nhưng anh đi ngược lại hướng người ta chỉ cho anh. Anh trở về đơn vị. Anh bảo: «Mình có thể chết ở đây, và cũng chỉ có thể sống ở đây thôi». Rồi từ đó, anh chống một cây gậy, gần như là một cây nạng, lẻo đẻo, khập khiễng, kỳ cục đi theo đơn vị trên khắp những chặng đường hành quân chiến đấu nặng nhọc, khàn trương, lụi bụi của chúng tôi, thường chỉ là đi về đêm, dưới ánh pháo sáng, trong tiếng rít của đạn đại trung liên từ trực thăng vũ trang đổ xuống và tiếng rú xé vải của đạn đại bác giặc bắn chặn đường. Anh đi với chúng tôi làm linh hồn của đơn vị, anh tổ chức cuộc sống, những suy nghĩ, những tình cảm, những căm thù và lý tưởng của mỗi chúng tôi đã có thể ngã quy xuống dưới sức nặng ghê gớm của những khối thép nghiến

nát đôi vai, nếu như chúng tôi không nghĩ đến cái chân đau khùng khiếp không còn gót của anh cùng đi với chúng tôi trong gian nan và khói lửa.

Sáng nay chính trị viên Trần Lương đến với chúng tôi rất khác thường. Một chiến sĩ trong chúng tôi nói nhỏ như reo lên:

— Anh Lương không chống gậy, kia.

Hôm nay Trần Lương không chống gậy. Anh đến rạng rỡ và trang nghiêm. Anh đi không khập khiễng, như cái gót chân bị đạn thù bắn vỡ đã mọc trở lại. Anh đến, đặt một bàn tay nhỏ và nặng lên vai mỗi chúng tôi, nhìn thẳng vào đáy mắt từng chúng tôi. Rồi anh đứng trước hàng quân và nói:

— Các đồng chí, chúng ta đang sống những ngày trọng đại. Lịch sử đã gọi chúng ta. Các đồng chí đứng nghiêm, hãy trang nghiêm lắng nghe bức thư của mặt trận.

Kỳ diệu thay là cuộc chiến đấu của chúng ta. Có bao giờ anh đọc một trang sử dân tộc, anh hẳn khoan xúc động tự hỏi: không biết cái ngày mà người anh hùng Quang Trung ra lệnh quét sạch quân Thanh, giải phóng Thăng Long, thì những người nông dân áo vải cầm giáo và cầm gươm hồi đó đã ra đi như thế nào?

Những người cha ông dũng cảm và vinh quang của chúng ta đó đã bước vào cuộc quyết chiến chiến lược của thời đại mình với một tâm hồn, với một sắc khí như thế nào? Và ngày hôm đó, ôi non sông gấm vóc của chúng ta ra sao? Có giống như ngày hôm nay của chúng ta chăng? Có tiếng cu cườm gáy khoan thai trên những hàng tre bị đốt trụi, có những con sông hòa máu và nước mắt mà vẫn xanh thắm tha thiết như trời xanh bất tận của đất nước ta chăng?

Có chăng một người con gái Việt nam nào đó thức trắng một đêm dài mài gươm cho chồng, lưỡi gươm đã sắc rồi

lại mài thêm cho sắc, cho nhọn, cho ngọt hơn nữa, và buổi sáng lịch sử ấy chỉ đặt thanh gươm bảo thù vào tận tay chống với một nụ cười long lanh, một ngấn nước mắt rất dân tộc, rất Việt nam ?...

Và Nguyễn Trãi trong rừng đêm xa xưa, giữa tiếng rì rầm xôn xao của muôn vạn quân sĩ, bên ánh bình thư, khi Người nghiêng mái tóc dày và vầng trán trầm tư mệnh mỏng trên ánh bạch lạp lung linh cùng Lê Lợi hạ cái quyết định rung chuyển trái đất, chém tươi Liễu Thăng trên Ai Bắc, công phá Đông đô, Người nghĩ gì, hỏi người anh hùng với với của dân tộc chúng ta ?

Ngày hôm nay của chúng ta là tất cả những ngày lịch sử kỳ diệu đó dồn lại. Nó soi bóng những ngày đẹp đẽ nhất trong quá khứ nghìn năm của dân tộc, nó lại soi bóng thời đại và mai sau. Trong một ngày hôm nay chúng ta muốn sống, chúng ta đang sống tất cả lịch sử lâu dài và đau thương rạn vỡ của đất nước. Chúng ta đang sống cả cuộc sống bao la và ngồn ngộn máu tươi, nước mắt nóng bỏng và mơ ước cháy lòng cùng hạnh phúc chứa chan của loài người. Chúng ta đang đại diện cho cả những ước mơ dữ dội chưa được thực hiện trong tim trăm triệu người nô lệ. Hôm nay, chúng ta sống những giờ phút mà vĩnh viễn về sau con cháu chúng ta sẽ ngợi ca như những giờ phút mẫu mực của hạnh phúc, của lòng tự hào và chủ nghĩa anh hùng.

(Trích tùy bút: Trận đánh bắt đầu hôm nay)

Nguyễn Trung Thành

BÀI TẬP

1. Cảm nghĩ của em về Tờ quốc giàu đẹp và anh hùng của chúng ta.

2. Cảm nghĩ của em về chiến thắng vĩ đại của dân tộc mùa xuân 1975.

3. Niềm vui và hạnh phúc của tuổi trẻ dưới mái trường cách mạng ?

4. Phân tích các đoạn mẫu trên dựa vào lý thuyết về tùy bút ? (Sự kiện chọn lựa thế nào ? Đoạn nào là đoạn suy tưởng ? Quan hệ giữa suy tưởng và sự kiện ? Chủ đề của các đoạn tùy bút đó ?...)

4. Bút ký

Bút ký là thể văn tự sự ghi chép những sự việc, cảnh vật, ý nghĩ, cảm xúc, nhận định về một vấn đề trong một hoàn cảnh nào đó.

Có nhiều loại bút ký: bút ký sau khi đọc một tài liệu, bút ký sau một cuộc du lịch, bút ký về một vấn đề triết học, chính trị xã hội, kinh tế... Trong nhà trường, học sinh chỉ học viết bút ký văn học. Đó là thể bút ký ghi chép lại sự kiện, ý nghĩ, cảm xúc về một vấn đề xã hội nóng hổi.

So với nhật ký, hồi ký, tùy bút, bút ký có những đặc điểm sau :

1. Bút ký ghi chép sự việc, con người như nhật ký, hồi ký; nhưng khác với nhật ký là không ghi theo ngày, khác với hồi ký là không ghi chép về quá khứ. Cũng như tùy bút, bút ký ghi chép về con người, sự việc... đang diễn ra.

2. Bút ký giống nhật ký, hồi ký ở chỗ lấy sự kiện khách quan trong cuộc sống làm nội dung chủ yếu. Tuy nhiên, sự kiện khách quan đó không nhất thiết phải theo trật tự thời gian. Trong bút ký, tình tiết, nhân vật... không yêu cầu diễn hình hóa cao như trong truyện, nhưng so với hồi ký, nhật ký

thình lình, nhân vật cần được chọn lựa kỹ hơn. Trong một chừng mực nhất định, nhà văn có thể sắp xếp lại đề phục vụ cho chủ đề sáng tác.

3. Cũng như tùy bút, nhật ký, hồi ký, bút ký có yếu tố trữ tình, chính luận. So với tùy bút thì yếu tố trữ tình, chính luận không nhiều bằng — chủ đề văn bút ký toát lên chủ yếu từ sự kiện, nhân vật... do nhà văn xây dựng nên.

Đoạn mẫu

CHIẾN SĨ CỒN CỎ

... Cùng đi với nhau, Duyên kể vội cho tôi nghe những việc làm của anh trong đợt chiến đấu vừa qua.

Chưa bao giờ máy bay Mỹ thả xuống đảo nhiều bom lán tinh đến thế. Những quả bom lủng lẳng rơi xuống ngay trước mặt, những khối lửa xanh lét phụt dài ra, tiếp đó là những đám cháy trùm kín khắp mặt đất. Rồi gió. Gió ngất những ngọn lửa ném đi khắp nơi. Những đợt gió nóng bỏng làm khô giòn quần áo và da thịt. Duyên tìm một mạch đường chưa bén lửa, lao chạy qua. Một đoạn dây bị đứt ngay tại quãng đó. Anh thu người dùng kim cắt hai đầu dây đã bị dập nát, tuốt thẳng những sợi sắt bên trong, vặn xoắn hai đầu lại, lấy vải nhựa bọc một lượt ngoài, thắt thêm một nút nữa, cặp máy thử chuông, chuông đồ đều lại giật máy chạy tiếp tới những đoạn khác. Đó là toàn bộ động tác của anh lặp đi lặp lại hàng mấy chục lần trong suốt ba giờ đồng hồ. Anh chạy, anh bò, anh lết người lên tàn tro còn nghi ngút khói.

Lại cắt, nối, vặn, buộc, thử. Lại bò tiếp, chạy tiếp, lết tiếp, lết người liên tiếp. Da lưng anh bỏng rát lên. Anh ngoảnh cổ lại thấy khói bốc từ vai mình. Áo bị cháy! Anh giằng khuy, cởi vội áo ném ra xa. Khẩu tiêu liên canh đặt bên cạnh đã bắt

lửa, những đốm lửa bằng bao diêm vẫn rực cháy xèo xèo trên nòng thép. Anh vùi súng xuống đất, dập tắt lửa rồi lại chạy tiếp. Quần dài của anh cũng đã có khói. Anh mặc quần đùi tiếp tục chạy. Mũi giày ấn lên mặt đất nóng bỏng, tàn tro cũng xi khói ra hai bên. Khói của đất đang bị cháy âm ỉ hay khói của giày đã dính phải chất cháy của làn tinh? Cả bàn chân đã phủ kín khói. Tút đôi giày quăng đi nốt. Từ lúc đó da thịt anh có bị bén lửa nữa không, chính anh cũng không rõ. Không kịp nghĩ, không kịp cảm... Cứ chạy, chạy và nổi và thử. Đường dây từ sở chỉ huy về trận địa « Hà nội » đã thông suốt. Anh theo đường mòn chạy tắt về trận địa « Hà đông ». Từ một ngách bên, Đắc hiện ra, quát to :

— Quay lại ngay!

Anh cứ chúi đầu lao về phía trước, gạt Đắc sang một bên. Đắc chạy theo ôm chặt lấy anh, ấn trở lại, thét vào một bên tai :

— Có bom nổ chậm!

— Ở đâu?

— Trong cả khu vực này. Đi lối khác.

— Nó chưa nổ ngay đâu.

— Vừa nổ ba quả rồi.

— Nó nổ kệ nó, cứ cho mình đi.

— Muốn chết hả?

— Chết cũng không sợ bằng đứt liên lạc.

— Nguy hiểm lắm.

— Nhiệm vụ của tớ. Tớ đi đây!

Anh ấn ngã anh bạn công binh vào thành hào rồi leo lên. Đắc gào theo :

— Cần thận! Nó sắp nổ đấy!

Anh chợt ngã chúi xuống, đất ném rào rào lên người anh, da thịt rát rát. Một quả bom vừa nổ quanh đầu đây. Chúng bắt đầu nổ. Anh chồm người chạy tiếp, rồi lại ngã dúi xuống một lần nữa. Lần này đất hai bên thành hào cùng đổ xuống, vùi hết anh, chỉ còn lòi ra có cái đầu và hai cánh tay. Như người buồn ngủ, anh đã thả mình trong cái cảm giác lâng lâng bồng chốc xâm chiếm lấy anh. Hình như anh đã ngủ thật. Rồi anh lại tỉnh dậy, hốt hoảng vì chợt nhớ tới công việc của mình. Anh cào đất, nhoi dần người lên, nhoi dần mãi lên, kéo người về phía trước. Cuộn vải nhựa nhỏ dần, năm đầu ngón tay cầm kim đã cứng đờ, tê dại, sáu mạch dây đều đã đứt chuông. Anh tựa lưng vào thành hào, ngược nhìn lên vòm trời quần đặc những khối đen và chính lúc này anh đã nhìn thấy một đám lửa bay qua đầu mình. Cái đám lửa đó bay gần sát những ngọn cây « dầu máu ». Một chiếc máy bay Mỹ đã bị bắn trúng. Có thể chưa ai trông thấy cái máy bay đang bốc cháy đó, anh nghĩ thế. Chỉ có một mình anh đã trông thấy nó, quãng này chỉ có mình anh thôi. Anh định vùng dậy, hét to lên, reo hò, kêu gọi mọi người cùng biết cái tin vui : chiếc máy bay Mỹ thứ hăm hai bị bắn rơi ở đảo. Nhưng anh không đứng dậy được nữa, anh vẫn ngồi im lặng, đầu ngả vào thành hào, mắt dõi theo hướng cái khối lửa vừa bay qua — Chung quanh anh yên tĩnh lạ lùng, không còn những tiếng rù rít của máy bay, không còn cả những tiếng nổ. Mọi tiếng động lúc này đều nhỏ đi, rì rào khe khẽ như những hạt đất rơi nhẹ nhàng bên tai anh. Anh cứ ngồi như vậy rất lâu, rồi anh đã lại ngủ tiếp cái giấc ngủ ngắn ngủi lúc này, hay đã ngắt đi, anh không rõ. Cái cảm giác cuối cùng lúc đó vẫn là cái cảm giác nhẹ nhàng, thanh thản, hoàn toàn bằng lòng với những việc làm của mình.

... Nếu như tôi không được bắt gặp anh buổi chiều nay từ trận địa « Hà nội » khắp khiêng chạy về thì sẽ không bao giờ tôi có thể biết rõ được về anh, về công việc của anh. Gương mặt của anh sẽ chỉ lướt qua trong trí nhớ của tôi, chìm

lẫn với những gương mặt trẻ trung khác. Cái đội ngũ hùng vĩ ấy ! Tôi đã biết được gì về họ. Những người, những việc mà tôi đã được chứng kiến trong ba chục ngày mới ít ỏi làm sao ! Còn những người khác, những việc khác, diễn ra thầm lặng ở những nơi khác trên đảo, lọt ngoài tầm nhìn, tầm nghĩ của tôi ?

Chắc hẳn họ đều có một cuộc đời riêng hết sức lý thú, có những kinh nghiệm riêng và sự từng trải riêng, có những cống hiến riêng góp vào sự nghiệp chung của cả đảo. Những anh hùng vô danh ! Cái tập thể vĩ đại quyết định sự thắng lợi của cuộc chiến đấu lần này là những ai thế ? Tên tuổi và cuộc đời của họ ? Những việc làm và ý nghĩ của họ ? Chúng ta đã từng hỏi lịch sử những câu hỏi đó, sau này con cháu ta cũng vẫn sẽ còn hỏi lại những câu hỏi đó, còn chúng ta, những người được tận mắt chứng kiến những sự kiện có tầm quan trọng bậc nhất trong lịch sử dân tộc, những người có cái may mắn được sống ngay trong lòng một tập thể anh hùng, cũng sẽ chẳng bao giờ trả lời được đầy đủ những câu hỏi đó.

Nguyễn Khải

(Báo Nhân dân ngày 22-12-1963)

BÀI TẬP

1. Đọc thêm một số bút ký của Thép mới (*Hiên ngang Cu-ba*), của Trần Đăng (*Ký sự Cao Lạng*), của Trần Hiến Minh (*Cửu long cuộn sóng*), của Nguyễn Trung Thành (*Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*).

2. Phân tích đoạn bút ký trên diện lý thuyết đã học ? (Sự việc, con người được ghi chép thế nào ? Quan hệ giữa sự việc, con người và trữ tình, nghị luận ?...)

3. Tập viết bút ký về một số phong trào hoạt động xã hội và sản xuất ở địa phương mà học sinh có tham gia.

5. Truyện Ngắn

Nói đến văn tự sự, chủ yếu phải nói đến truyện. Truyện ngắn là một thể truyện. Vậy phải hiểu truyện là gì trước khi tìm hiểu đặc điểm của truyện ngắn.

1. Nói đến truyện, trước hết phải nói đến tình tiết, tức là nói đến *cốt truyện*, một câu chuyện làm nòng cốt, trong đó có những sự việc đang xảy ra, đang diễn biến, có sự tham gia của những con người với những hành động, ngôn ngữ, tâm trạng, tính cách... của họ trong mối quan hệ lẫn nhau. Tình tiết làm cho những sự việc ngẫu nhiên hàng ngày kết tinh, ngưng đọng lại thành truyện.

Trong ký (nhật ký, hồi ký, bút ký...) cũng có thể có sự việc diễn biến, có con người hoạt động. Song trong ký, sự việc, con người đó chưa thành tình tiết, chưa thành cốt truyện mà chỉ là các mảnh đời rời rạc, chưa hoàn chỉnh. Tình tiết trong truyện có diễn biến và trải qua *mâu thuẫn* làm cho truyện có tính kịch. Mâu thuẫn đó càng gay gắt, câu truyện càng hấp dẫn. Truyện yêu cầu trình bày mâu thuẫn, giải quyết mâu thuẫn phải hợp lý, hợp tình, do đó đòi hỏi nghệ thuật bố cục và cách chọn tình tiết công phu.

2. Tình tiết là yếu tố quan trọng của truyện. Song chủ yếu hơn trong truyện không phải là tình tiết mà là *nhân vật*. Đối tượng của văn học là con người. «Vấn đề trung tâm của nghệ thuật viết tiểu thuyết (tức là truyện) là miêu tả những con người và tìm hiểu con đường đi của họ trong xã hội... Chỉ khi nào nhà văn tìm ra được ý nghĩa của sự việc đối với vận mệnh những con người và nhìn rõ được sự diễn biến của những con người tham gia vào sự việc ấy, thì bấy giờ mới thực có cốt truyện để viết thành tiểu thuyết» (Nguyễn Đình Thi). Nhân vật trong truyện phải có tính chất *điển hình*. Nhân vật càng có nhiều nét điển hình thì truyện càng có giá trị. Thể ký

cũng có những con người tiêu biểu, con người đại diện cho một lớp người trong xã hội. Ký chỉ miêu tả những con người cụ thể, xác thực, riêng lẻ trong xã hội, đó là các *điển hình xã hội*, chưa phải là *điển hình văn học*. Muốn có điển hình văn học, người viết truyện phải biết *hư cấu* tức là biết thông qua trí tưởng tượng của mình mà *bịa ra như thật* một nhân vật nào đó. Làm thế nào để xây dựng được một nhân vật như vậy?

M. Goóc-ki có nói:

«Trong khi tả một người hàng xóm, nhà văn quen biết hay một người công chức, một người thợ, nhà văn ghi hình ảnh một người, nhất định những hình ảnh đó sẽ thiếu ý nghĩa xã hội và giáo hóa, sẽ không giúp gì cho ta hiểu đời và hiểu người thêm rộng hoặc thêm sâu.

Nhưng, nếu nhà văn biết trích ở trong hai mươi năm nước, một trăm người hàng xóm, người công chức, người thợ những nét đặc sắc của mọi tầng lớp, những tập quán, những sở thích, những cử chỉ, những tín ngưỡng, những lời nói v.v... trích ra rồi nhồi lại làm thành một người hàng xóm, một người công chức, một người thợ thì nhà văn sẽ dựng lên được một điển hình và đó sẽ là văn nghệ».

3. Ngoài tình tiết và nhân vật, truyện còn phải có *lời kể*. Cốt truyện, nhân vật, toàn bộ hình tượng của truyện được dệt nên qua lời kể đó. Lời kể là phương tiện để phản ánh cuộc sống thành hình tượng đồng thời cũng là phương tiện để biểu hiện thái độ đánh giá của tác giả đối với cuộc sống.

Trong hồi ký, nhật ký, bút ký... người kể đồng thời là tác giả, là người trực tiếp sống cuộc sống trong tác phẩm (thường là nhân vật chính của tác phẩm) hoặc chứng kiến cuộc sống đó. Trong truyện, người kể là tác giả không nhất thiết có mặt trong mọi cuộc sống được phản ánh trong tác phẩm.

<https://tieulun.hopto.org>

Trên đây là các đặc điểm cơ bản của truyện phân biệt với kỳ. Truyện ngắn cũng là truyện nên cũng mang các đặc điểm đó. Ngoài ra, truyện ngắn còn được phân biệt với truyện vừa và truyện dài. So với truyện vừa và dài, truyện ngắn thường có chủ đề rõ rệt, thường chỉ tập trung xây dựng một vài nhân vật, một vài quãng đời của nhân vật đó với những tình cách, tâm trạng nổi bật và bị hạn chế trong một số trang nhất định.

Truyện ngắn là thể văn sáng tác khó. Học sinh học viết truyện ngắn phải biết quan sát, chọn lọc sự kiện một cách rộng rãi, biết tổ chức, tổng hợp sự kiện, nhân vật, biết nắm vững chủ đề sáng tác...

Giới thiệu truyện ngắn

CHIÊN

Không ai có thể nói được những chuyện như vậy bắt đầu từ bao giờ, như thế nào.

Khảm đi biển, nước mặn và mặt trời đốt cháy cả bộ ngực lớn. Anh ăn sóng, nói gió, tỉnh tỉnh dữ dội, ào ào như biển động.

Chiên thì ngày ngày đội chiếc nón lá nguy trang ngồi trên đỉnh hòn Sẹo, nhìn ra biển. Có đôi mắt rất lạ có thể nhìn biển rực lửa mặt trời hàng giờ không chớp. Biển đối với những người dân chài, tuy là mệnh mông phẳng lì như vậy đấy mà vẫn chia ra từng vùng, từng khoảng vô hình nhưng rõ rệt và ai cũng thuộc: chỗ này là «lộng xanh», phía kia là «ngấn cá», còn cái ánh bạc lấp lánh tit ngoài chân trời là «khơi trong», xa nữa là «khơi ngoài». Một hồi keng dài của Chiên đánh ở dài quan sát trên đỉnh hòn Sẹo, đó là hải thuyền giặc lấp ló ở «khơi trong» còn xa lắm, các cô gái vẫn điềm nhiên đan lưới. Một hồi keng lại ba tiếng, địch đã vô đến «nước

xanh», du kích đi bố trí. Ba tiếng một, lọt tới «ngấn cá» rồi, giờ hầm chông và nổ súng! Có một bữa, Chiên đếm những chiếc mảnh về bến buổi chiều, thấy thiếu mất một chiếc. Đó là chiếc của người thanh niên mà Chiên từ trên đỉnh hòn Sẹo này cách hàng mấy trăm thước vẫn thấy rất rõ ánh nước mặn đen bóng trên bộ ngực khỏe. Sầm tối có người lên thay gác rồi. Chiên vẫn không chịu rời cái mỏm đá cao nhất của hòn núi Sẹo đỏ cạch, đôi mắt sắc sục tìm tận ngoài khơi xa đã bắt đầu tìm thấy vết trắng của một cánh buồm. Hôm ấy mãi đến khuya mảnh của Khảm mới về. Chẳng có gì cả, anh vợ được một nước cá nục, đánh say đến quên đêm.

Bà mẹ thấy Chiên khuya lắc mới về hỏi:

— Sao dạo này mày đi đêm hôm khuya khoắt dữ vậy con?

Chiên vâng vâng gỡ hai quả lựu đạn đeo hông đặt xuống chân giường, rồi phúi chân leo lên giường, kéo chiếu trùm kín đầu.

— Mày không ăn cơm, Chiên? Con với cái hể nói tới là sụp cái mặt xuống. Hồi còn cha mày... Bà cụ không nói hết câu, lùm cùm xuống bếp nhen lửa hầm lại chả cá.

— Nè, dậy ăn ba hột rồi hãy ngủ con... Bà cụ vuốt tóc con, những sợi tóc mềm xoắn lại vì nắng gió. Bà cụ ngạc nhiên thấy con gái rúc rích cười...

Khảm vô tư như gió biển, nhưng khi anh biết có người con gái ngồi chờ mình đến khuya trên hòn Sẹo thì lòng anh đột ngột rung rung một đám cháy lớn. Mảnh anh về sớm hơn mọi ngày, tay chèo vạm vỡ bỏ xuống mặt sóng cắt nước phẳng phẳng, cạy, bát ầm ầm, chiếc mảnh cỡi sóng như một con ngựa ô. Anh ngược nhìn lên hòn Sẹo, nhận ra trên đỉnh núi đỏ rực nắng chiều vạt áo trắng của Chiên. Mấy tháng trời họ

chỉ nói với nhau như vậy qua hàng nghìn thước biển xanh và sóng gió...

Cười nhau được đúng mười ngày thì Khâm «nhảy núi». Năm tháng sau, Chiện nhận được lá thư đầu tiên nhưng không phải của chồng, thư của một người bạn cùng đơn vị với anh ấy.

Chiện đọc:

«... Chúng tôi xin hứa với chị chúng tôi sẽ diệt sạch chúng nó không tha một tên để trả thù cho đồng chí Khâm...»

Bức thư nhòa đi. Lần đầu tiên Chiện leo lên đỉnh hòn Sẹo mà hai chân mỏi rũ. Trên biển xanh mênh mông, dẫu ở «lộng trong» hay tận «khỏi ngoài», không bao giờ Chiện còn có thể thấy cánh buồm trắng trên chiếc mảnh khỏe nhất của làng mình nữa. Chị không ngồi nổi, chị nằm dài trên một tảng đá lớn mà canh biển. Có một bàn chân nhỏ lắm, nhỏ đến không tưởng tượng được, đạp nhẹ ở đầu đó trong bụng người con gái du kích vẫn cố mở to đôi mắt nhòa lệ của mình mà giữ biển xanh cho làng.

* *

— Bụng dạ vầy mà mày cứ đi đêm đi hôm miết vậy con. Lỡ động ra thì... chỉ còn một giọt máu của nó để lại, con ạ...

Chiện không để mẹ nói hết câu. Chị lật đật:

— Mẹ ở nhà, con ra trường một chút.

Chị xách đèn đi. Mười phút sau, ánh đèn ấy lại quay về. Bà mẹ đã đi nằm nghe tiếng chân con gái rón rén tới bên chiếc chõng tre, rồi Chiện nói trong hơi thở:

— Mẹ, mẹ cho con mượn chiếc chiếu.

Bà mẹ không hiểu. Chiện vẫn nói nhỏ:

— Bảo an đi càn trên Ngũ bình xuống, đóng đầy ngoài trường bình dân.

— Thế mày lấy chiếu làm gì?

Bà mẹ không trông thấy nét mặt con, chỉ nghe tiếng con nói thì thảo:

— Cho họ mượn, họ chẳng có tăng, có bạt chi hết, toàn nằm đất.

Bà mẹ ngồi dậy, sừng sốt:

— Chiện!

Chiện đã cuốn chiếc chiếu đắp của mẹ. Chị vào buồng cuốn luôn cả chiếc chiếu của mình, chiếc chiếu của vợ chồng chị ngày cưới trong đó có mùi nhớ không sao tả nổi, người chồng đã mất.

— Mẹ ở nhà!

Chiện lại xách đèn, ôm chiếu ra đi. Bà mẹ chạy ra cửa. Nó đi về phía trường bình dân thật. Trời ơi, con với cái!

* *

Mấy thằng lính bảo an đứng giạt hết ra hai bên. Người con gái dân biển giọng nói hơi cứng, cái cứng của nước mặn, nhưng rất có duyên:

— Được có hai cái chiếu thôi, các anh ạ. Các anh tới bữa trước, không biết có phải các anh không, đốt trụi hết, còn chiếu còn chẵn gì đâu. Em lấy chiếu của mẹ em ra cho các anh mượn đây. Trời hằm quá, nằm gạch hơi dất đau chết.

<https://tieulun.hopto.org>

Hai ba thằng lính xúm lại đỡ lấy chiếu.

— Đứng, để em trải cho. Đây, chiếc chiếu này em trải đây nghe, các anh nằm mà gác. Còn chiếc này để cho các anh chỉ huy, trải gần cửa sổ này cho mát nhen.

Ánh đèn nhà của Chiện soi đến tận trong góc phòng. Dưới ánh đèn đó hiện lên lơ mơ những khuôn mặt dữ tợn của bọn bảo an. Chiện suýt đánh rơi cái đèn nếu chị không cầm chặt rằng. Nhưng chính chị cũng không hiểu vì sao giọng chị lại là lời, duyên dáng thêm:

— Chúc các anh ngủ ngon nghe, em về. Sáng mai mời các anh tới nhà em chơi, nhà em ở cuối xóm, ngõ mặt ra hòn Sẹo đó, chẳng có ai, chỉ hai mẹ con cô út...

Một chiếc đèn bão nhỏ đang đưa trên con đường đất cát đã bắt đầu thấm sương. Ánh đèn soi đôi bàn chân nhỏ bước thoăn thoắt. Đến giữa xóm đèn quắt vào một ngã quẹo có hai hàng dâm bụt tối sẫm, bỗng phụt tắt. Chiện giấu cái đèn vào một bụi chuối rồi lách mình chui xuống dưới hàng dâm bụt rậm. Chị ngồi xuống.

Trước mặt Chiện, sau những lá dâm bụt trên có một khung biển đêm lấp lánh vô số ngọn đèn măng-sông của những người đi nghề. Chị quen đến nỗi thuộc cả từng ánh đèn, cái treo cao hung đỏ là của bác Trọ đi câu chuồn, mấy cái chập chờn phía gành là của các anh Độ, anh Phước, anh Năm đi vớt ruốc. Còn cái mờ ngoài xa lắm kia là của anh Đồng, ngày xưa vẫn rủ Khảm dong buồm ra tận mãi ngoài nước xanh, đến khi trông lại thấy đỉnh hòn Sẹo chìm hẳn xuống dưới mặt nước bạc mới chịu thả câu thu.

Hai trái lựu đạn đeo ở bụng áp vào da lạnh tanh. Chiện ngồi nhìn ánh đèn lốm đốm như sao trên mặt biển mà đoán thời gian. Mạnh ruốc quay về là quá nửa đêm. Mạnh anh

Đồng vào lòng là đã ba giờ sáng. Có một tiếng gà lẻ. Chiện nhắm mắt lại, hai dòng nước mắt nóng lăn xuống trên hai má ngày càng nhọn lên từ khi chị có thai.

Đèn như sao về sáng lặn dần trên mặt biển. Chiện nắm lại hai quả lựu đạn, chui ra khỏi bụi dâm bụt. Chị bứt một cái lá dâm bụt bỏ vào mồm nhai nát, mùi hăng xông lên sức nức. Chị đi về phía trường học... Bây giờ thì Chiện nắm hai quả lựu đạn trên cả hai lòng bàn tay. Hai quả lựu đạn Khảm tặng vợ ngày ra đi. « Anh Khảm ơi, em trả thù cho anh đây... Con ơi, mẹ đánh trận này cho con l... »

Cái trường học đã ở trước mặt Chiện, lù lù trong đêm. Chiện nằm xuống, bò tới. Đất cát mát lạnh. Một bàn chân rất nhỏ quấy mạnh trong bụng Chiện, đau nhói. Chiện phải nằm nghiêng một bên, nghiêng răng lại mà bò tới...

Hàm răng Chiện cắn bật một cái khoen lựu đạn. Rồi một cái khoen thứ hai nữa. Hai tiếng nổ lớn. Súng nổ như reo. Rồi lại im lặng. Chiện đã chạy về đến nhà. Chiện ngã vào vòng tay bà mẹ.

— Thiệt a, Chiện? Thiệt sao, con?

Bà mẹ ôm cả mái đầu con vào giữa ngực mình. Ngoài biển, dân đi manh về, không kịp dọn dẹp chài lưới, đồ xô chạy về phía trường học. Trời sáng. Một người hấp tấp hỏi:

— Giải phóng về hả?

— Ai vậy?

— Trời biết!

— Diệt mấy thằng?

— Sáu, sáu nghe, nhần rằng...

— Sương quá!

Cu Trọ ở trần, bộ ngực đỏ sẫm, còn ướt mềm nước mặn, rế đám người nói rất to như đang ở giữa biển.

— Giỏi ! Giỏi, thật giỏi. Lọt hết vô cửa sổ ! Hay tài !

Những người đi mảnh vào bến sau cùng cũng hối hả chạy về phía trường. Trên lưới cát thềm thang chỉ còn một dãy mảnh dài, mệt mỏi sau một đêm sóng gió. Những đường muối khô dần trắng ra, viền ở đuôi những con mắt thuyền. Những cuộn dây dừa lực lưỡng, nâu sẫm rã rời nằm vắt trên be thuyền rờn rờn chảy những dòng nước biển sáng rực.

Trên bến chỉ còn một người. Một người con gái đứng lom khom giặt hai chiếc chiếu lênh láng máu. Máu đỏ ngầu, sủi bọt trắng, lẫn với màu cá tanh nồng. Máu loang dần, loang dần trên mặt nước. Mỗi con sóng ập vào lại nuốt sạch những dòng máu ấy. Biển uống, uống ừng ực tất cả vào, trong lòng sâu thẳm của mình, biến tất cả thành một màu xanh biếc. Ngực biển căng lên trong nắng, duyên dáng mà mãnh liệt vô cùng.

Nguyễn Trung Thành

BÀI TẬP

1. Dựa vào lý thuyết về truyện ngắn, phân tích truyện ngắn trên. (Chủ đề ? Tình tiết ? Màu thuẫn ? Nhân vật ? Tính điển hình của nhân vật ? Ngôn ngữ ? Dung lượng kể ?)

2. Đọc thêm và phân tích: *Đôi mắt* (Nam Cao), *Tinh thần thể dục* (Nguyễn Công Hoan), *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài)...

3. Tập viết truyện ngắn về đề tài học sinh.

MỤC LỤC

	Trang
* Lời nói đầu	3
* Khái quát về văn nghị luận	5
Phần I: Nghị luận văn học	18
— Phân tích đoạn văn, đoạn thơ	19
— Phân tích tác giả	25
— Phân tích tác phẩm	51
— Phân tích xu hướng văn học	73
— Phân tích một giai đoạn văn học	97
Phần II: Nghị luận chính trị và xã hội	111
— Phân loại	111
— Chứng minh một luận đề	112
— Bác bỏ một vấn đề	123
— Bình luận một vấn đề	135

Phần III : Văn sáng tác

— Khái quát	148
— Phân loại	148
• Nhật ký	151
• Hồi ký	152
• Tùy bút	155
• Bút ký	160
• Truyện ngắn	165
	170

BẢNG ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	In sai	Sửa lại
8	11dl	giàu tính nhân tạo	giàu tính nhân đạo
14	7	phong kiến xâm lăng phương Bắc	phong kiến phương Bắc xâm lăng
41	3	Ngư tiên y thuật	Ngư tiêu y thuật
	2dl	kinh luân	kinh luân
63	9dl	gọi báo chi	gọi bao chi
64	3	thì còn	thì không còn
70	14dl	t [REDACTED]	tính chất cường điệu
89	11dl	Tiếng quai tay lúa	Tiếng quai tay búa
123	3	Ngụy Ngụy	Ngụy Ngụy
124	10	hệ phán đoán	hễ phán đoán
146	10dl	và sự nâng đỡ tinh thần	là sự nâng đỡ tinh thần